



DỰ ÁN

“Xây dựng năng lực về biến đổi khí hậu cho các tổ chức xã hội dân sự”

CÁC MÔ HÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Kinh nghiệm của các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam



Hà Nội, 12/2011

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	III
GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT TÀI LIỆU.....	IV
GIẢI THÍCH TỪ VIẾT TẮT.....	V
PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC TIÊU CHÍ CHỌN LỰA	
MÔ HÌNH	1
1.1. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TÁC ĐỘNG TỚI VIỆT NAM.....	1
1.2. CÁC ĐỊNH NGHĨA LIÊN QUAN	4
1.3. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN MÔ HÌNH/KINH NGHIỆM HAY	5
PHẦN II: NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ CÁC MÔ HÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI	
KHÍ HẬU	8
2.1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH	
PHỦ TẠI VIỆT NAM.....	8
2.2. QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN, PHÁT TRIỂN SINH KẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ...	10
<i>Thông tin chung</i>	10
<i>Các mô hình</i>	11
Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (System of Rice Intensification – SRI)	11
Vườn – Ao – Chuồng	17
Nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH cho Cộng đồng	23
Quản lý lưu vực đầu nguồn có sự tham gia của cộng đồng	26
Tăng cường quản lý hệ sinh thái ven biển và phát triển sinh kế cộng đồng nhằm ứng phó BĐKH	31
2.3. PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI.....	42
<i>Thông tin chung</i>	42
<i>Các mô hình</i>	43
Trồng, chăm sóc, bảo vệ và quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng	43
Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương	50
2.4. HOẠT ĐỘNG GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	54
<i>Thông tin chung</i>	54
<i>Các mô hình</i>	57
Xây dựng thị trường khí sinh học cho hệ thống biogas VACVINA.....	57
Phát triển thị trường bếp đun tiết kiệm nhiên liệu	62
Phát triển ngành hàng tre luồng tại Thanh Hóa – Kinh nghiệm quản lý & sử dụng tài nguyên bền vững.....	66
Thúc đẩy hệ thống Quản lý môi trường, tài nguyên và năng lượng trong doanh nghiệp.....	69
2.5. HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ THAY ĐỔI HÀNH VI	75
<i>Thông tin chung</i>	75
<i>Các mô hình</i>	75
Xây dựng Năng lực ứng phó với BĐKH cho các tổ chức Xã hội Dân sự tại Việt Nam.....	76
Nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai & BĐKH của cộng đồng thông qua sự tham gia của trẻ em	79
Thúc đẩy sự tham gia và kết nối của thanh niên để hiểu và hành động vì khí hậu & phát triển bền vững.	83
Xây dựng lối sống xanh ở trường học và trong cộng đồng.....	86
PHỤ LỤC	91
Danh sách các tổ chức thực hiện và thông tin liên hệ.....	91

LỜI CẢM ƠN

Cuốn tài liệu này là kết quả của quá trình tổng hợp & nghiên cứu về những mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) tại Việt Nam do các tổ chức phi chính phủ/xã hội dân sự thực hiện. Nhóm chuyên gia có chuyên môn, kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu tài liệu hóa về các vấn đề liên quan đến môi trường, BĐKH của Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live&Learn) thực hiện với sự hỗ trợ của nhóm cán bộ dự án thuộc Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD). Đây là hoạt động nằm trong khuôn khổ Dự án “Xây dựng năng lực về BĐKH cho các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam” được Đại sứ quán Phần Lan tài trợ cho Nhóm làm việc về BĐKH (CCWG) và mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và BĐKH (VNGO&CC) do Trung tâm SRD triển khai.

Thay mặt cho Ban điều hành dự án chúng tôi xin chân thành cảm ơn các cán bộ của các tổ chức hiện đang triển khai các giải pháp ứng phó với BĐKH, đã hợp tác và hỗ trợ nhóm chuyên gia trong việc hoàn thiện tài liệu này từ việc cung cấp thông tin, trả lời phỏng vấn và góp ý kiến cho bản dự thảo tài liệu.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn những cộng đồng người dân, chính quyền địa phương và các bên liên quan khác tại các địa bàn đã và đang thực hiện các giải pháp ứng phó với BĐKH. Chính họ là những người đã tạo điều kiện, ủng hộ, tham gia tích cực và đóng vai trò chủ chốt trong sự thành công của các mô hình ứng phó tại địa bàn của mình. Không có họ, cuốn tài liệu này đã không thể được hoàn thành.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn nhóm nghiên cứu (ThS. Nguyễn Thúy Hằng, ThS. Đỗ Vân Nguyệt, ThS. Nguyễn Quang Thành, ThS. Nguyễn Hương Trà) đã nỗ lực triển khai hoạt động nghiên cứu và tư liệu hóa các mô hình ứng phó với BĐKH để có được cuốn tài liệu hoàn thiện này.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các chuyên gia phản biện, thành viên của Ban điều hành dự án và nhóm cán bộ dự án, đặc biệt là GS. TSKH. Trương Quang Học, TS. Vũ Văn Triệu, ông Nguyễn Đăng Nhật, bà Nguyễn Thị Yến, bà Nguyễn Thị Yến Thu, bà Phạm Thị Bích Ngọc và ông Vũ Thế Thường đã có những đóng góp hữu ích cho bản dự thảo tài liệu.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, tuy nhiên do BĐKH là một vấn đề khá mới mẻ và phức tạp, chính vì vậy việc biên soạn tài liệu chắc chắn sẽ còn những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những góp ý từ các chuyên gia, các nhà khoa học, các nhà quản lý các bộ, ngành và địa phương để có thể bổ sung và hoàn thiện cuốn tài liệu này.

Xin chân thành cảm ơn.

TM. Ban điều hành dự án

Vũ Thị Bích Hợp

GIỚI THIỆU VÀ TÓM TẮT TÀI LIỆU

Cuốn tài liệu “Các mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu - Kinh nghiệm của các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam” là kết quả của quá trình tập hợp, nghiên cứu và tài liệu hóa những mô hình ứng phó với (BĐKH) tại Việt Nam.

Không chỉ ghi nhận những kinh nghiệm từ các tổ chức phi chính phủ trong nước, tài liệu này còn bao gồm thông tin tham vấn và các mô hình thu thập từ hoạt động của các tổ chức phi chính phủ quốc tế tại Việt Nam, tài liệu cũng ghi nhận những chia sẻ của các chuyên gia, cán bộ, người dân từ các cơ quan nhà nước, dự án song phương, doanh nghiệp, cộng đồng để có cái nhìn tổng thể, đa dạng và khách quan về các mô hình.

Thông tin đã được thu thập và phân tích thông qua các tài liệu, báo cáo từ các tổ chức, nguồn dữ liệu trực tuyến trong nước và quốc tế, các chuyến đi thực địa tới địa bàn, phỏng vấn qua điện thoại và gặp gỡ trực tiếp. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực nhưng do hạn chế về mặt thời gian nên chắc chắn tài liệu cũng không thể tránh được những thiếu sót.

Việc nghiên cứu và tài liệu hóa các mô hình ứng phó với BĐKH nhằm mục đích tổng hợp, phân tích và giới thiệu một số mô hình tốt về thích ứng và giảm nhẹ BĐKH dựa vào cộng đồng ở Việt Nam. Những thông tin này sẽ được chia sẻ rộng rãi đến các bên liên quan thông qua xuất bản thành sách mỏng và đưa vào bản tin điện tử, tờ tin, website của dự án.

Đối tượng chính của tài liệu này là các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế, những người hoạt động trong lĩnh vực phát triển, cán bộ trong các cơ quan nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH. Đồng thời, tài liệu cũng mong muốn chia sẻ các kinh nghiệm tới các cá nhân, tổ chức, cơ quan truyền thông.... đang làm việc và quan tâm đến lĩnh vực này.

Tài liệu được chia ra làm 2 phần

- § Phần 1: Tổng quan về tình hình BĐKH và tiêu chí lựa chọn mô hình
- § Phần 2: Các mô hình và kinh nghiệm hay trong ứng phó với BĐKH

Trong phần 2, để thuận tiện trong việc theo dõi, các mô hình được phân loại theo các nhóm:

- § Quản lý tài nguyên thiên nhiên và phát triển sinh kế ứng phó với BĐKH,
- § Giảm nhẹ rủi ro thiên tai trong bối cảnh BĐKH,
- § Hoạt động giảm nhẹ BĐKH,
- § Nâng cao năng lực và thay đổi hành vi ứng phó với BĐKH.

GIẢI THÍCH TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BQL	Ban Quản lý
CCRD	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cộng đồng Nông thôn
CCWG	Nhóm làm việc về BĐKH
CHCN	Cứu hộ cứu nạn
CLB	Câu lạc bộ
CSDM	Trung tâm vì Sự phát triển Bền vững Miền núi
CRD	Trung tâm Phát triển Nông thôn Miền Trung
DĐKH	Dao động khí hậu
DLSTCĐ	Du lịch sinh thái cộng đồng
DMWG	Nhóm làm việc về Quản lý Thiên tai
DRR	Các hoạt động giảm nhẹ thiên tai
DVCĐ	Dựa vào cộng đồng
EcoEco	Viện Kinh tế Sinh thái
EMS	Hệ thống Quản lý Môi trường (Environment Management System)
ERA	Đánh giá Rủi ro Hệ sinh thái (Ecosystem Risks Assessment)
GAP	Các phương pháp thực hành nông nghiệp tốt (Good Agriculture Practices)
GNNRTH	Giảm nhẹ rủi ro thảm họa
GNNRTT	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai
KDTSQ	Khu dự trữ sinh quyển
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
HACEF	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân Hà Tĩnh
HLV	Hội Làm vườn
HVCA	Đánh giá Hiểm họa, Mức độ Tổn thương và Năng lực (Hazard, Vulnerability and Capacity Assessment)
IPM	Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp
JANI	Sáng kiến Mạng lưới Phối hợp Vận động Chính sách chung (Joint Advocacy Network Initiative)
MARD	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
MCD	Trung tâm Bảo tồn Sinh vật Biển và Phát triển Cộng đồng
NGO	Tổ chức phi chính phủ (Non-Governmental Organization)
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
OHK	Oxfam Hongkong
PPSD	Chi cục Bảo vệ Thực vật
PVA	Đánh giá Tính dễ bị tổn thương có sự tham gia (Participatory Vulnerability Assessment)
PPD	Cục Bảo vệ Thực vật

QLRRTT	Quản lý rủi ro thiên tai
REDD	Giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng
SRI	Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (System Rice Intensification)
SRD	Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững
TƯ BĐKH	Thích ứng với biến đổi Khí hậu
UBND	Ủy ban Nhân dân
UBMTTQ	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
VAC	Mô hình sản xuất Vườn – Ao – Chuồng
WMO	Tổ chức Khí tượng thế giới (World Meteorological Organization)
WVI	Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam (World Vision International in Vietnam)

PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC TIÊU CHÍ CHỌN LỰA MÔ HÌNH

1.1. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TÁC ĐỘNG TỚI VIỆT NAM

Biến đổi Khí hậu (BĐKH) là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. BĐKH đã, đang và sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống kinh tế - xã hội trong tương lai. Vấn đề BĐKH đã, đang và sẽ làm thay đổi toàn diện và sâu sắc quá trình phát triển và an ninh toàn cầu như năng lượng, nước, lương thực, xã hội, việc làm, chính trị, ngoại giao, văn hóa, kinh tế, thương mại.

Theo báo cáo của Ban liên Chính phủ về BĐKH (Intergovernmental Panel on Climate Change – IPCC) năm 2007, nhiệt độ trung bình toàn cầu và mực nước biển đã tăng nhanh trong vòng 100 năm qua, đặc biệt trong khoảng 25 năm gần đây. Ở Việt Nam, trong vòng 50 năm qua nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng 0,5°C, mực nước biển đã dâng khoảng 20cm.

Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH, trong đó đồng bằng sông Cửu Long là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng, bên cạnh đồng bằng sông Nile (Ai cập) và đồng bằng sông Ganges (Bangladesh). Theo các kịch bản BĐKH được công bố bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường (2009), cho đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình năm của Việt Nam có thể tăng khoảng 2,3°C, tổng lượng mưa năm và lượng mưa mùa mưa tăng trong khi đó lượng mưa mùa khô lại giảm, mực nước biển có thể dâng khoảng từ 75cm đến 1m so với trung bình thời kỳ 1980-1999. Nếu mực nước biển dâng cao 1m, sẽ có khoảng 40% diện tích đồng bằng sông Cửu Long, 11% diện tích đồng bằng sông Hồng và 3% diện tích của các tỉnh khác thuộc vùng ven biển sẽ bị ngập, trong đó, thành phố Hồ Chí Minh sẽ bị ngập trên 20% diện tích, khoảng 10-12% dân số nước ta bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất khoảng 10% GDP. Tác động của BĐKH đối với nước ta là rất nghiêm trọng, là nguy cơ hiện hữu cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, cho việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của đất nước.

Mặc dù, BĐKH tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên, biết tận dụng các cơ hội mang lại do BĐKH có thể thúc đẩy cho sự thay đổi các mô hình phát triển, mẫu hình tiêu thụ, đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường, tăng năng lực cạnh tranh, mở ra các thị trường mới về công nghệ năng lượng, hàng hóa,

dịch vụ tiêu thụ ít các-bon, chuyển giao công nghệ, tiếp cận các thiết chế tài chính quốc tế về BĐKH¹

Trong công tác ứng phó với BĐKH, Việt Nam là một nước rất tích cực tham gia vào những nỗ lực quốc tế và tham gia từ rất sớm. Mặc dù vấn đề BĐKH đã được quan tâm và chú ý đến trong giới khoa học - từ khá sớm, tuy nhiên phải đến gần đây với sự ra đời của Chương trình Mục tiêu Quốc gia Ứng phó với BĐKH (NTP-RCC) được phê duyệt bởi Thủ tướng Chính phủ vào cuối năm 2008, vấn đề BĐKH mới thực sự thu hút được mối quan tâm của các tổ chức và các nhà tài trợ.

Song hành cùng với những nỗ lực ở tầm vĩ mô và tập trung vào chính sách của Chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO) đã và đang thực hiện rất nhiều những hoạt động hỗ trợ các nỗ lực ứng phó BĐKH ở cấp cộng đồng. Tính đến thời điểm hiện nay, phần lớn các hoạt động liên quan đến BĐKH của các NGO chủ yếu tập trung vào truyền thông và nâng cao nhận thức cộng đồng về các vấn đề liên quan đến BĐKH và thực hiện các mô hình, dự án và sáng kiến nâng cao năng lực thích ứng BĐKH. Trong đó nhấn mạnh các phương pháp tiếp cận có sự tham gia và các phương pháp dựa vào cộng đồng nhằm trao quyền cũng như nâng cao năng lực cho người dân và chính quyền địa phương.

Những lĩnh vực chủ yếu liên quan đến BĐKH mà các NGO đã và đang tiến hành bao gồm:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về các vấn đề liên quan tới BĐKH (nguyên nhân, biểu hiện, tác động và các giải pháp ứng phó với BĐKH);
- Các sáng kiến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cũng như thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo;
- Các dự án bảo vệ và tái tạo rừng, quản lý rừng dựa vào cộng đồng;
- Các giải pháp xử lý rác thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và giảm phát thải khí nhà kính;
- Các giải pháp canh tác bền vững, thân thiện với môi trường;
- Hỗ trợ xây dựng các sáng kiến phòng ngừa thiên tai, ứng phó BĐKH dựa vào cộng đồng;
- Các dự án bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ, phục hồi đa dạng sinh học;
- Hỗ trợ một số công trình quy mô nhỏ, kết hợp với tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng;
- Vận động ở các cấp cho các chính sách nhằm bảo vệ người nghèo, bị thiệt thòi do tác động của BĐKH.

Các dự án của các NGO thường tập trung ở những vùng đặc biệt khó khăn đang phải hứng chịu nhiều tác động của BĐKH và tập trung vào những nhóm đối tượng chính như những nhóm người nghèo, nhóm người dân tộc thiểu số, những đối tượng thiệt thòi và những nhóm dễ bị tổn thương khác. Những kết quả đầu ra chủ yếu của những hoạt động do NGOs thực hiện thường là những mô hình mang tính đại diện và/hoặc những sáng kiến ứng phó với BĐKH ở cấp độ cộng đồng. Những kết quả này thường

¹ Dự thảo Quốc gia về BĐKH, [internet]
http://www.chinhphu.vn/pls/portal/docs/PAGE/VIETNAM_GOVERNMENT_PORTAL/NEWS_REP/DUTHA_OLUAT_NGHIDINHCP/NAM2011/THANG5/DT%20CLQG%20BĐKH.HTM, truy cập lần cuối 30/08/2011

có những đặc điểm chung như có tính thực tiễn cao, đáp ứng được nhu cầu thực tế của cộng đồng và nhận được sự ủng hộ rất lớn của người dân & chính quyền địa phương.

Không những thế, do khả năng ảnh hưởng sâu rộng của BĐKH đến mọi mặt của đời – sống kinh tế xã hội & môi trường tự nhiên - và tính liên ngành của công tác ứng phó với BĐKH việc lồng ghép ứng phó BĐKH đang trở thành xu hướng phổ biến trong các chương trình, dự án phát triển do NGO triển khai. Có hai hướng lồng ghép BĐKH trong các chương trình, dự án của NGO đó là: i) Lồng ghép nội dung về ứng phó BĐKH trong các chương trình, dự án của NGO đang và sẽ thực hiện và ii). Hỗ trợ lồng ghép BĐKH vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Với mục đích hỗ trợ cho những nỗ lực của chính phủ, cho các chính sách liên quan và đưa ra những bằng chứng thuyết phục trong công tác ứng phó với BĐKH, những tổ chức NGO đã và đang đóng vai trò tiên phong trong các hoạt động ứng phó với BĐKH ở cấp cộng đồng tại Việt Nam.



1.2. CÁC ĐỊNH NGHĨA LIÊN QUAN²

Thời tiết là trạng thái khí quyển tại một địa điểm nhất định được xác định bằng tổ hợp các yếu tố: nhiệt độ, áp suất, độ ẩm, tốc độ gió, mưa, mây...

Khí hậu - được Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) định nghĩa là trung bình theo thời gian của thời tiết (thường là 30 năm)

Dao động khí hậu (DĐKH) là sự dao động xung quanh giá trị trung bình của khí hậu trên quy mô thời gian, không gian đủ dài so với hiện tượng thời tiết riêng lẻ. Ví dụ về dao động khí hậu như hạn hán, lũ lụt kéo dài và các điều kiện khác do chu kỳ pha nóng lên của DĐKH (ElNino) và pha lạnh đi của DĐKH (La Nina) gây ra.

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. BĐKH có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển hay trong khai thác sử dụng đất

Khả năng bị tổn thương do tác động của BĐKH là mức độ mà một hệ thống (tự nhiên, xã hội, kinh tế) có thể bị tổn thương do BĐKH, hoặc không có khả năng thích ứng với những tác động bất lợi của BĐKH.

Ứng phó với BĐKH là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ BĐKH.

Thích ứng với BĐKH là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc con người đối với hoàn cảnh hoặc môi trường thay đổi, nhằm mục đích giảm khả năng bị tổn thương do dao động và biến đổi khí hậu hiện hữu hoặc tiềm tàng và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.

Giảm nhẹ BĐKH là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

² Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2008, Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với BĐKH, (Triển khai thực hiện Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ)

1.3. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN MÔ HÌNH/KINH NGHIỆM HAY

Việc xây dựng các tiêu chí lựa chọn các mô hình/kinh nghiệm hay liên quan đến BĐKH của NGOs đang hoạt động tại Việt Nam được tiến hành dựa trên cơ sở xem xét, đánh giá những nghiên cứu về tài liệu hóa mô hình của quốc tế và Việt Nam liên quan đến chủ đề ứng phó với BĐKH. Trong đó, tập trung vào những nội dung chính sau:

- Mức độ hiệu quả trong thích ứng và giảm nhẹ với BĐKH;
- Sự tham gia của cộng đồng địa phương;
- Tính bền vững;
- Tính độc đáo/sáng tạo;
- Khả năng nhân rộng.

Dưới đây là nội dung chi tiết của từng tiêu chí:

1. Mức độ hiệu quả ứng phó với BĐKH của hoạt động/mô hình/cách làm hay^{3&4}.

Đối với các mô hình giảm nhẹ BĐKH

- Cho thấy rõ mức độ tiết kiệm năng lượng và những lợi ích về môi trường (giảm phát thải các khí nhà kính và các chất gây ô nhiễm môi trường khác).
- Sử dụng năng lượng tái tạo.
- Sử dụng những công nghệ sản xuất tiên tiến/nâng cao hiệu quả sản xuất/giảm phát thải.

Đối với các mô hình thích ứng với BĐKH

- Có những đóng góp nhằm giảm thiểu nguy cơ cộng đồng bị ảnh hưởng bởi những tác động do BĐKH gây ra, thông qua đó tăng cường năng lực thích ứng của cộng đồng trước những tác động của BĐKH.

Các tiêu chí chung khác

- Ngoài ứng phó với BĐKH, mô hình/kinh nghiệm hay cần cho thấy những lợi ích/tác động có lợi về kinh tế, xã hội và môi trường khác (VD như góp phần cải thiện đời sống/sinh kế của người dân, cải thiện môi trường địa phương và/hoặc những lợi ích kinh tế/xã hội khác). Ví dụ như về hiệu quả chi phí, số lượng công ăn việc làm/ngành mới được tạo ra và những hiệu quả xã hội khác (góp phần giảm thiểu chi phí cho người tiêu dùng, tạo ra những lợi ích cho những nhóm người dễ bị tổn thương v.v...).

³ 2009, Cornelius, Report on good measures in CCA in water management plans, [internet] http://icm.eionet.europa.eu/ETC_Reports/Good_practice_report_final_ETC.pdf, truy cập lần cuối 15/07/2011.

⁴ 2001, Kete&Petkova, Assessing good practices in policies and measures to mitigate climate change in Central and Eastern Europe, *Workshop on Good Practices in Policies and Measures of the UNFCCC*, [internet] http://unfccc.int/files/meetings/workshops/other_meetings/application/pdf/kete.pdf, truy cập lần cuối 01/08/2011

- Cân nhắc đến tính không chắc chắn của BĐKH và của những tác động của BĐKH và/hoặc áp dụng những nguyên tắc mang tính phòng ngừa.

2. Sự tham gia của cộng đồng địa phương. (Mức độ tham gia vào các khâu của hoạt động/mô hình/cách làm hay, mức độ trao quyền, mức độ tham gia của các đối tượng dễ bị tổn thương vào các hoạt động của mô hình v.v...)

- Được xây dựng dựa trên những nhu cầu, những ưu tiên, kiến thức và khả năng của cộng đồng địa phương.
- Sử dụng những cách tiếp cận có sự tham gia thông qua đó tăng cường nhận thức cũng như năng lực cho cộng đồng về BĐKH và tác động của BĐKH.
- Có sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương, đặc biệt là các đối tượng dễ bị tổn thương như người nghèo, trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi v.v..., vào toàn bộ chu trình của dự án từ khâu thiết kế đến triển khai và giám sát, đánh giá.
- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa cộng đồng địa phương, các nhà khoa học/chuyên gia và cán bộ dự án, trong đó cộng đồng địa phương có vai trò chủ đạo.

3. Tính bền vững⁵ (Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường)

- Các mô hình/cách làm hay cần tập trung vào giải quyết những nhu cầu trước mắt của cộng đồng, tuy nhiên trong đó cần thiết phải có sự xem xét đến những ưu tiên trung hạn và dài hạn.
- Phát hiện được và xem xét thấu đáo toàn bộ những nguyên nhân gây ra tính dễ bị tổn thương của cộng đồng/vùng hoạt động,
- Vận dụng giải pháp một cách linh hoạt, không nhất thiết bó hẹp vào ứng phó với BĐKH, nhằm làm giảm tính dễ bị tổn thương của cộng đồng/vùng hoạt động.
- Có biện pháp hài hòa những xung đột lợi ích (sẵn có và tiềm tàng) có thể nảy sinh trong quá trình thực hiện mô hình/cách làm hay.
- Các biện pháp triển khai mô hình đáp ứng được nhu cầu thực tế của cộng đồng, có sự học hỏi từ các kinh nghiệm địa phương và phù hợp với các giá trị văn hóa-xã hội & kinh tế của địa phương.
- Mô hình/cách làm hay cần nhận biết được, xem xét những ảnh hưởng và các xu hướng của các hoạt động ứng phó diễn ra ở cấp quốc gia và quốc tế có thể có đến các hoạt động ứng phó ở địa phương và ngược lại.

4. Tính độc đáo/sáng tạo⁶

- Có cách tiếp cận độc đáo/sáng tạo, đặc biệt là việc ứng dụng một cách linh hoạt và sáng tạo những kiến thức/giải pháp đã có trong quá trình thực hiện mô hình và tạo ra được những kết quả cụ thể.

⁵ 2011, Eriksen et al., When not all climate change response is a good one: Identifying principles for sustainable adaptation, [internet] <http://www.cakex.org/sites/default/files/sustainable.pdf>

⁶ 1963, Roger. E. M, Diffusion of Innovation.

- Có sự kết hợp giữa tri thức bản địa và kiến thức khoa học một cách hợp lý.
- Cho thấy những ưu điểm vượt trội so với những cách làm trước đó tại địa phương (nếu có).

5. Khả năng nhân rộng⁷

- Mô hình/cách làm hay có tính đại diện, được chấp nhận và có sự hỗ trợ của cộng đồng. Các kết quả của mô hình/cách làm hay có những tác động tích cực rõ rệt đến cộng đồng.
- Vấn đề được giải quyết thông qua việc triển khai mô hình có tính đại diện cho nhiều vùng và nhiều nhóm cộng đồng.
- Các hoạt động triển khai, các hướng dẫn được xây dựng trong khuôn khổ thực hiện mô hình/cách làm hay, đơn giản, dễ hiểu, dễ được chấp nhận và dễ áp dụng ở cấp độ cộng đồng, đặc biệt là đối với các hoạt động và hướng dẫn mang tính kỹ thuật.
- Các mô hình/cách làm hay, ngoài việc đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng và giúp cộng đồng ứng phó với BĐKH, cần gắn liền với những chính sách, chiến lược và ưu tiên của địa phương, vùng và quốc gia và có sự ủng hộ của chính quyền các cấp.
- Có những cơ chế hiệu quả cho việc thu thập và chia sẻ những kinh nghiệm/kiến thức liên quan đến BĐKH và ứng phó với BĐKH.

⁷ 2008, Minh, D.Q, CBDRM in Vietnam – Selection criteria of good practice and the inventory of integrating 135 program with DRR.

PHẦN II: NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM VÀ CÁC MÔ HÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

2.1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BĐKH CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ TẠI VIỆT NAM

Trong suốt những năm qua, các NGO trong và ngoài nước đã và đang cùng sát cánh với chính quyền và người dân trong cuộc chiến xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo phát triển công bằng, phát triển bền vững, trong các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, trong các vấn đề về giới, y tế, sức khỏe v.v... Đặc biệt trong những năm gần đây, cùng với sự gia tăng những mối quan tâm và e ngại về các tác động của BĐKH và những hậu quả của nó đến Việt Nam, rất nhiều NGO quốc tế và Việt Nam đã và đang có sự quan tâm sâu sắc, có những ưu tiên và sự tham gia tích cực vào các hoạt động liên quan đến BĐKH ở Việt Nam. Trong đó nhiều hoạt động liên quan đến thích ứng và giảm nhẹ BĐKH đã được xây dựng và đã chứng tỏ được những thành công rất đáng khích lệ như:

- Xây dựng mô hình các mô hình ứng phó với BĐKH ở cấp cộng đồng như các mô hình canh tác trên đất dốc, đất cát, các hoạt động chống xói mòn, cát bay, cát nhảy; các hoạt động quản lý rừng dựa vào cộng đồng; trồng rừng ngập mặn nhằm bảo vệ cộng đồng ven biển trước những tác động của thiên tai v.v...,
- Tiến hành các hoạt động truyền thông, tập huấn nâng cao năng lực về BĐKH cho cộng đồng,
- Lồng ghép các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro thiên tai (QLRRTT) & thích ứng với BĐKH vào các kế hoạch phát triển KT-XH,
- Nâng cao năng lực và khuyến khích sự tham gia và đóng góp ý kiến cho các chính sách của Nhà nước về BĐKH của các tổ chức.
- Thúc đẩy việc sử dụng năng lượng, tài nguyên một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Không chỉ dừng lại ở việc triển khai các mô hình hay tiến hành những hoạt động giáo dục đào tạo/ nâng cao nhận thức về BĐKH ở từng tổ chức riêng biệt, các NGO đã và đang nỗ lực kết nối với nhau trong các mạng lưới cho các hoạt động chia sẻ, học hỏi và vận động chính sách về các vấn đề liên quan tới BĐKH. Sự ra đời của Nhóm làm việc về BĐKH (Climate change Working Group - CCWG) và Mạng lưới các Tổ chức Phi chính phủ Việt Nam và BĐKH (VNGO&CC)⁸ trong năm 2008 đã góp phần không nhỏ trong việc điều phối, kết nối, chia sẻ và nâng cao năng lực cho các tổ chức liên quan trong công tác ứng phó với BĐKH. Các mạng lưới này đã và đang trở thành một diễn đàn mở trong đó có sự tham gia rộng rãi và tích cực của các NGO quốc tế và Việt Nam, các đối tác chính phủ ở cả cấp trung ương và địa phương, các nhà tài trợ và cộng đồng trong trao đổi thông tin, hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong các hoạt động ứng phó với BĐKH.

⁸ Chi tiết về các hoạt động CCWG và VNGO&CC luôn được thường xuyên cập nhật, trang web của hai mạng lưới này, bạn đọc có thể tham khảo thêm tại trang web của CCWG - <http://www.ngocentre.org.vn/ccwg> và của VNGO&CC - <http://www.vngo-cc.vn>.

Cùng với những hoạt động như tổ chức hội thảo, điều hành các phiên thảo luận liên quan đến BĐKH trong các hội nghị và tham gia các diễn đàn trong nước & quốc tế về BĐKH, cũng như triển khai dự án xây dựng năng lực về BĐKH cho các tổ chức & cộng đồng, mạng lưới VNGO&CC đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp và bổ sung cho những nỗ lực của chính phủ nhằm hỗ trợ người dân nghèo Việt Nam ứng phó với BĐKH⁹.

CCWG cũng đã và đang tạo ra những diễn đàn cho các NGO và các tổ chức/cơ quan và cá nhân có cùng mối quan tâm (chính phủ, nhà tài trợ, doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể v.v...) nhằm điều phối, tổ chức đối thoại và vận động chính sách cho các hoạt động ứng phó với BĐKH ở cả cấp quốc gia, cấp vùng và địa phương thông qua những buổi họp chính thức và không chính thức được tổ chức một cách thường xuyên với các đại diện của các Bộ và cơ quan ban ngành liên quan (như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý rủi ro thiên tai, Ủy ban Phòng chống lụt bão Trung ương v.v...) và trong các diễn đàn khu vực và quốc tế¹⁰.

Sự hợp tác giữa hai mạng lưới trong triển khai một dự án 3 năm (4/2009 - 12/2011) do Đại sứ quán Phần Lan tài trợ nhằm nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho các tổ chức xã hội dân sự (CSO), ưu tiên là các NGO ở Việt Nam về BĐKH đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ¹¹.

Ngoài 2 mạng lưới đã nêu ở trên, một loạt những mạng lưới khác ở Việt Nam cũng đã và đang có những hoạt động rất thiết thực nhằm hỗ trợ cũng như kết hợp và lồng ghép công tác ứng phó với BĐKH trong các hoạt động phát triển khác nhau như quản lý tài nguyên, xóa đói giảm nghèo, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giới, y tế và sức khỏe v.v... Trong đó, một số mạng lưới tiêu biểu có thể kể tên đó là Mạng lưới Sông ngòi Việt Nam (Việt Nam River Network – VNR), Mạng An ninh Lương thực và Giảm nghèo (Civil Society Inclusion in Food Security and Poverty Elimination Network - CIFPEN), Sáng kiến Mạng lưới Vận động Chính sách chung (Joint Advocacy Network Initiative – JANI), Nhóm làm việc về Quản lý Thiên tai (Disaster Management Working Groups – DMWG).

Thông qua việc thúc đẩy một cách tích cực việc triển khai các mô hình ứng phó với BĐKH ở cấp địa phương, thúc đẩy sự tham gia của các bên liên quan (trong đó đặc biệt là việc nâng cao vai trò và sự tham gia của cộng đồng) và những nỗ lực kết nối, chia sẻ và vận động chính sách giữa các tổ chức với các cơ quan trung ương và địa phương, hoạt động của các NGO và các mạng lưới trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ và đem lại những hiệu quả thiết thực cho công tác ứng phó với BĐKH tại Việt Nam. Mặc dù vậy, vẫn còn rất nhiều thách thức và còn rất nhiều việc phải làm trong công cuộc chung tay ứng phó với BĐKH.

⁹ Giới thiệu về mạng lưới VNGO-CC, [internet] <http://www.vngo-cc.vn/cat/24/1193/1194>, truy cập lần cuối 30/11/2011.

¹⁰ CCWG, 2009, Tổng hợp từ các Báo cáo của Nhóm làm việc BĐKH

¹¹ Xem thêm thông tin dự án này trong mô hình Xây dựng Năng lực cho các Tổ chức Xã hội Dân sự Tại Việt Nam, trang 80 - 85.

2.2. 2.2 QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Thông tin chung

Theo báo cáo của Tổng cục thống kê, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 20,58% trong tổng sản phẩm trong nước năm 2010¹², và sơ bộ phân bố lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực này chiếm 48,72% lực lượng lao động của cả nước¹³. Với phương thức sản xuất canh tác truyền thống, manh mún, nhỏ lẻ, dựa vào sức lao động là chủ yếu, các hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp của người dân phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết. Đây là một trong những yếu tố khiến cho sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp dễ gặp rủi ro và bị tổn thương trước những hình thái thời tiết bất lợi.

Đặc biệt trong tình hình hiện nay, khi diễn biến thời tiết ngày càng phức tạp do hiện tượng BĐKH, các thiên tai xảy ra bất thường đã ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động sản xuất của người dân, gây thiệt hại về người, của cải và kinh tế, ví dụ như hạn hán, nắng nóng kéo dài và bão lũ ở miền Trung gây thiệt hại về mùa màng; sương giá, rét đậm rét hại tại các tỉnh phía Bắc làm chết cây trồng, vật nuôi; bão tăng về tần suất, nhất là cuối năm, ảnh hưởng đến các tỉnh Nam Trung Bộ, tàn phá nền sản xuất nông nghiệp và nhà cửa của người dân; hiện tượng nước biển dâng và xâm nhập mặn tại các vùng ven biển làm giảm đáng kể diện tích đất trồng trọt và đất ở. Ngoài ra sự thay đổi thời tiết bất thường cũng tạo điều kiện gia tăng dịch bệnh cho cây trồng và vật nuôi. Trong khi đó, người nông dân và chính quyền địa phương còn thiếu thông tin và hiểu biết về nguyên nhân, cách nhận biết và phương thức phòng tránh, ứng phó với những biến động nói trên.

Trong suốt những năm qua, các tổ chức phi chính phủ thông qua những hoạt động hỗ trợ của mình đã có những đóng góp không nhỏ trong việc giúp người dân đảm bảo an ninh sinh kế, giúp giảm tính dễ bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu của cộng đồng trước những biến động thất thường của không chỉ thời tiết/khí hậu mà còn cả những biến động kinh tế xã hội và môi trường nói chung. Đã có rất nhiều những mô hình/cách làm hay vừa giúp người dân đảm bảo sinh kế, tăng thu nhập và giúp họ ứng phó với BĐKH tốt hơn. Trong đó đặc biệt phải kể đến những chương trình, dự án nhằm thúc đẩy việc áp dụng những phương pháp sản xuất bền vững và/hoặc các cách tiếp cận quản lý dựa vào cộng đồng/lấy người dân làm trung tâm. Các mô hình này đã cho thấy sự thay đổi rõ rệt không chỉ về điều kiện kinh tế/xã hội của người dân mà còn cả những thay đổi tích cực trong mối quan hệ giữa chính quyền địa phương và người dân liên quan trực tiếp đến các vấn đề quan trọng như việc chia sẻ lợi ích, vai trò và trách nhiệm trong quản lý tài nguyên.

¹² Tổng cục thống kê - GSO, 2010, *Thông tin thống kê về Tình hình Kinh tế Xã hội năm 2010*, [internet] <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=10835>, truy cập lần cuối 19/08/2011

¹³ Tổng cục thống kê - GSO, 2010, *Số liệu thống kê lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế*, [internet] <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=387&idmid=3&ItemID=11466>, truy cập lần cuối 19/08/2011.

Dựa trên những tiêu chí đã trình bày ở phần trên, chúng tôi quyết định lựa chọn các mô hình sau:

1. Hệ thống thâm canh lúa cải tiến SRI;
2. Vườn – Ao – Chuồng (VAC).
3. Thay đổi phương thức canh tác và đa dạng hóa sinh kế để thích ứng với BĐKH
4. Quản lý lưu vực đầu nguồn có sự tham gia của cộng đồng.
5. Tăng cường quản lý hệ sinh thái (HST) ven biển và phát triển sinh kế cộng đồng nhằm ứng phó với BĐKH.

Chi tiết mô tả và phân tích các mô hình được trình bày ở phần tiếp theo.

Các mô hình

Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (System of Rice Intensification – SRI)

Bối cảnh

Mô hình SRI ra đời trong bối cảnh canh tác lúa ngày càng bộc lộ rõ nét những hạn chế, gây ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng, cụ thể như: (i) việc lạm dụng phân đạm làm giảm khả năng chống chịu của cây lúa, từ đó dễ bị sâu bệnh tấn công, đồng thời ảnh hưởng tới chất lượng đất khi lượng phân dư thừa; (ii) sử dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật làm tăng khả năng kháng thuốc của sâu bệnh. Ngoài ra, (iii) diễn biến phức tạp của BĐKH như các hiện tượng bão lũ, hạn hán xảy ra ngày càng thường xuyên với cường độ lớn, gây ra nhiều thiệt hại cho mùa màng. (iv) Sự khan hiếm nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất đang trở thành một vấn đề nan giải.



Hình 1. Lúa canh tác theo phương pháp SRI. Ảnh chụp tại Văn Chấn, Yên Bái (Ảnh Châu Đoàn - SRD)

Bên cạnh đó, các hộ nông dân trồng lúa quy mô nhỏ thường khó tiếp cận với các mô hình khuyến nông, họ phải đối mặt với bất ổn giá cả của vật tư đầu vào, thậm chí tiền thu về không đủ bù lỗ¹⁴

Để giải quyết các vấn đề trên, nhằm đảm bảo tính bền vững và hiệu quả trong sản xuất, nhiều tổ chức đã triển khai mô hình/dự án ứng dụng hệ thống thâm canh lúa cải

¹⁴ WWF-ICRISAT, 2010. Africare, Oxfam Mỹ, WWF-ICRISAT. *Nhiều lúa gạo hơn cho con người, nhiều nước hơn cho Hành tinh*. WWF-ICRISAT, Hyderabad, Ấn Độ

tiến (System of Rice Intensification - SRI)¹⁵ tại Việt Nam. Kể từ khi được triển khai vào năm 2003 trên nền tảng của Chương trình Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), SRI đã đem lại thành công, được người dân và chính quyền địa phương hưởng ứng tham gia.

Quá trình thử nghiệm và chuyển giao SRI tại Việt Nam từ năm 2003 đến nay đã được các tổ chức Phi Chính phủ đã tham gia hỗ trợ thực hiện. Ví dụ như (i) Oxfam Mỹ tài trợ cho Việt Nam thực hiện chương trình “SRI - Vì sự tiến bộ của nông dân sản xuất nhỏ tiểu vùng sông Mekong” với sự hợp tác của 3 tổ chức: Cục Bảo vệ thực vật, Oxfam Quebec và Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD), trên địa bàn 6 tỉnh: Hà Tây (nay là Hà Nội), Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Nghệ An và Hà Tĩnh; (ii) tổ chức Tình nguyện Nhật Bản (JVC) giúp cho tỉnh Hòa Bình; (iii) Tầm nhìn thế giới (World Vision) giúp cho tỉnh Hưng Yên¹⁶; (iv) Tổ chức Oxfam Bỉ triển khai tại tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh¹⁷; (v) Trung tâm SRD đã lồng ghép trong các dự án phát triển sinh kế cho người dân tại Bắc Kạn, Phú Thọ, Yên Bái.

Các hoạt động thực hiện

Với mục tiêu phổ biến phương pháp kỹ thuật mới nhằm hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững, sau 8 năm thực hiện, hiệu quả của mô hình SRI đã được khẳng định ở các địa bàn triển khai. Tiến trình thực hiện của mô hình được tổng kết bao gồm các bước như sau:

- Xây dựng tài liệu tập huấn về canh tác SRI.
- Thảo luận với các ban ngành địa phương Tỉnh, Huyện (Sở, phòng Nông nghiệp, trạm BVTN, khuyến nông) và các xã dự kiến làm mô hình, tham quan học tập mô hình đã làm ở các địa phương khác (nếu có).
- Lựa chọn các điểm, các hộ nông dân (những hộ nhiệt tình và sẵn sàng tham gia).
- Phối hợp với hợp tác xã nông nghiệp triển khai các hoạt động SRI dựa vào cộng đồng, với sự tham gia của chính quyền địa phương và các đoàn thể khác.
- Tổ chức các khóa đào tạo đội ngũ giảng viên chính, giảng viên nông dân và các lớp tập huấn nông dân áp dụng SRI.
- Trồng thử nghiệm trên đồng ruộng được triển khai với hợp tác xã.
- Các giảng viên nông dân tổ chức các lớp học đồng ruộng (FFS) ngay tại cộng đồng và họ cùng nhau thiết kế các thửa ruộng thử nghiệm, trình diễn.
- Các thửa ruộng lựa chọn cho lớp học đồng ruộng được giám sát chặt chẽ và ghi chép đầy đủ mọi kết quả¹⁸.

¹⁵ SRI là tập hợp các phương pháp thực hành quản lý trồng cây lương thực được thực hiện từ những năm 1980 ở Madagascar nhằm hỗ trợ cho những hộ nông dân quy mô nhỏ. Đây là phương pháp canh tác lúa sinh thái và hiệu quả, tăng năng suất nhưng lại giảm chi phí đầu vào như giống, phân bón, thuốc trừ sâu và nước tưới. Phương pháp này đã được áp dụng thành công tại 40 quốc gia trên thế giới (WWF-ICRISAT, 2010)

¹⁶ Dũng, Ngô Tiến, 2010, *Ứng dụng Hệ thống canh tác lúa cải tiến - SRI ở Việt Nam*, bài trình bày tại Hội thảo Quốc gia về SRI tại Hà Nội, [internet] <http://www.slideshare.net/SRI.CORNELL/0931-system-of-rice-intensification-sri-in-the-northern-upland-region-of-vietnam>, truy cập lần cuối 19/08/2011

¹⁷ Kết quả ứng dụng hệ thống thâm canh lúa cải tiến SRI, [internet] www.ppd.gov.vn/archive/files/SRI%20den%20DX%2009.doc, truy cập lần cuối 19/08/2011

¹⁸ WWF-ICRISAT, 2010. *Africare, Oxfam Mỹ, WWF-ICRISAT. Nhiều lúa gạo hơn cho con người, nhiều nước hơn cho Hành tinh*. WWF-ICRISAT, Hyderabad, Ấn Độ, trang 22

- Kết hợp hoạt động theo dõi giám sát trong quá trình triển khai thực hiện (có thể kết hợp thành viên của các ban ngành và các học viên đã được đào tạo tập huấn).
- Đánh giá kết quả cuối vụ, so sánh phương pháp cũ - mới, những bài học kinh nghiệm và những thuận lợi, khó khăn.
- Tiến hành in ấn, xuất bản các tài liệu, tổ chức các buổi hội thảo chia sẻ kinh nghiệm và các hoạt động tuyên truyền nhằm mục đích nâng cao nhận thức cộng đồng đối với quy trình canh tác mới SRI.

Ngoài ra, trang web SRI Việt Nam được thành lập <http://srivietnam.wordpress.com/>, góp phần tạo điều kiện cho việc truyền thông và cung cấp các thông tin cập nhật về các dự án SRI triển khai tại Việt Nam.

Các bước thực hiện dự án nói trên được tổng hợp dựa trên phương thức thực hiện của các tổ chức. Tùy từng điều kiện cụ thể và nguồn lực của dự án, một số bước có thể được bỏ qua hoặc điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Hiệu quả trong ứng phó với BĐKH

SRI giúp tăng khả năng chống chịu của cây lúa trước những diễn biến bất thường của thời tiết do BĐKH như hạn hán, gió bão, dịch bệnh. Cây lúa trồng theo phương pháp SRI có thân nhánh khỏe hơn và hệ thống rễ cây sâu hơn nên ít bị đổ rạp, giúp cây hút được độ ẩm và chất dinh dưỡng sâu hơn trong đất.

Khả năng chống chịu sâu bệnh của cây lúa được tăng cường nhờ việc sử dụng thuốc trừ sâu đúng liều lượng và tần suất hợp lý: phun thuốc ít đợt hơn và mỗi lần phun thì chỉ dùng 1 loại thuốc. Điều này góp phần tiết kiệm chi phí đầu tư cho sản xuất nhưng cây lúa vẫn phát triển tốt, đồng thời ngăn chặn được dịch hại.

Bên cạnh đó, lượng nước sử dụng trong canh tác giảm thiểu so với phương pháp truyền thống khi định kỳ rút nước 2 – 3 lần/vụ, giúp người dân tiết kiệm được nước tưới tiêu, đặc biệt là khi tình trạng khan hiếm nước ngày càng tăng lên



Hình 2. Lúa SRI có bộ rễ khỏe và bám sâu hơn vào lòng đất giúp chúng chống chịu tốt hơn với gió bão. Đây là hình ảnh cánh đồng lúa của thôn Đông Trù, phía bắc Hà Nội sau một trận bão. Cánh đồng SRI ở bên trái, cánh đồng canh tác tập quán ở bên phải. Nguồn: WWF-ICRISAT, 2010

SRI có thể góp phần hạn chế phát thải khí nhà kính như khí metan (CH_4) và nitơ oxit (N_2O). Khí CH_4 được tạo ra do những vi khuẩn kỵ khí trong đất bị mất ôxy do ngập úng thường xuyên¹⁹. Vì vậy việc rút cạn nước thường xuyên trên đồng ruộng sẽ làm hạn chế đáng kể lượng khí CH_4 thải vào khí quyển. Ngoài ra, giảm lượng khí nhà kính N_2O do giảm việc sử dụng phân bón hóa học. Theo những đánh giá về mức độ phát thải khí nhà kính khi sử dụng phân bón hữu cơ theo SRI thì những cánh đồng SRI thí điểm hầu như không có hiện tượng tăng phát thải N_2O ²⁰.

Các nguyên tắc kỹ thuật cơ bản của SRI

1. Cấy mạ non, gieo thưa (0,05 - 0,1 kg/ m²), bứng mạ để đảm bảo mạ không bị đứt rễ.
2. Cấy 1 dảnh, cấy thưa tùy theo chất đất, giống, thời vụ; Cấy vuông mắt sàng để cây lúa tiếp nhận được ánh sáng đều ở các phía
3. Làm cỏ sục bùn lần đầu kết hợp với bón phân thúc cho lúa để nhánh thực hiện sớm ngay vào giai đoạn lúa bắt đầu đẻ nhánh.
4. Quản lý nước và thông khí định kỳ cho đất: Ruộng chỉ cần đủ độ ẩm trong đất theo yêu cầu của cây lúa mà không cần giữ nước ngập mặt ruộng.
5. Bón phân hữu cơ cải thiện điều kiện dinh dưỡng đất, tạo điều kiện cho vi sinh vật trong đất phát triển.

Ngoài việc có thể đem lại những hiệu quả về mặt ứng phó với BĐKH như đã kể trên, mô hình SRI còn thể hiện được sự linh hoạt, tính bền vững cao và đã được nhân rộng tại rất nhiều vùng khác nhau trên cả nước do có những lợi thế khác nữa, trong đó phải kể đến :

- Các nguyên tắc kỹ thuật SRI đơn giản, dễ thực hiện, không đòi hỏi chi phí cao. Do vậy mọi đối tượng đều có thể tiếp cận SRI, đặc biệt là người nghèo.
- SRI là một phương pháp thâm canh cải tiến có tính linh hoạt phù hợp với mọi loại giống và tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương và có thể được áp dụng từng phần hoặc toàn bộ các bước kỹ thuật. Có thể được áp dụng trên mọi quy mô trồng trọt, do vậy những hộ gia đình có diện tích đất canh tác nhỏ cũng có thể áp dụng kỹ thuật này.
- Xét về yếu tố xã hội, SRI nhận được sự ủng hộ và tham gia đông đảo của bà con nông dân, nhờ các biện pháp kỹ thuật giúp giảm thiểu ngày công lao động nặng nhọc và giảm chi phí sản xuất. Các khảo sát được tiến hành tại khu vực Hà Nội, Ninh Bình và Yên Bái – những địa phương áp dụng SRI với tỉ lệ cao, những nông dân nữ cho biết các khoản tiết kiệm trước mắt mà SRI mang lại nhờ giảm được chi phí sản xuất đã giúp họ giảm bớt sức ép về nhu cầu tín dụng ngắn hạn và có thể dành nhiều chi tiêu hơn cho con em của mình.
- Thêm vào đó, còn có sự phối hợp tham gia của nhiều bên như các cơ quan chuyên môn của nhà nước, các NGO, các trường đại học, các cơ quan nghiên cứu, chính quyền địa phương và người dân trong việc nghiên cứu, thí điểm,

“Đơn giản mà hiệu quả” là câu nói luôn được những nông dân áp dụng SRI nhắc đến trong các hội thảo chia sẻ ở Thái Nguyên và Phú Thọ” (SRD, 2010)

¹⁹ Nguyen, V.T., Nguyen Q.T. và Nguyen V.A. , 2007. Ảnh hưởng của phương thức quản lý thủy nông đối với vấn đề phát thải khí mê-tan tại Khu vực đồng bằng sông Hồng, Việt Nam. Ban Quản lý đề điều Trung ương Việt Nam [internet] <http://www.vncold.vn>, truy cập lần cuối 19/08/2011

²⁰ Iswandi, A.D.K., B. Kalsim, I. Setiawan, Yanuar, và S. Herodian. *Đôi nét đặc trưng về nghiên cứu SRI tại In-đô-nê-xi-a, Đại học Nông nghiệp Bogor (IPB)*. PowerPoint được trình bày tại Hội thảo của Bộ Nông nghiệp, Jakarta, 13/06/2008

triển khai và nhân rộng dự án. Đặc biệt là sự ra đời của Quyết định số 3062/QĐ-BNN-KHCN, ngày 15/10/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công nhận “*Ứng dụng hệ thống thâm canh tổng hợp trong sản xuất lúa ở một số tỉnh phía Bắc là tiến bộ kỹ thuật*” đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai, mở rộng mô hình này.

Những thách thức và Bài học kinh nghiệm

Bài học kinh nghiệm

- **Cách thức triển khai SRI của các tổ chức dựa trên nguyên tắc “dựa vào cộng đồng”**

thông qua các hoạt động thử nghiệm, kiểm chứng, đúc rút kinh nghiệm và nhân rộng phổ biến, có sự tham gia trực tiếp của người nông dân. Đây là cách thức hiệu quả trong việc thuyết phục người dân tham gia ứng dụng SRI do họ được tự trải nghiệm tính hiệu quả của phương pháp. Và từ đó mỗi người dân sẽ trở thành một nhân tố tuyên truyền, nhân rộng kỹ thuật tại địa phương.

Kinh nghiệm của Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (SRD) sau hai năm (2008 -2010) thực hiện dự án SRI tại hai tỉnh Phú Thọ và Thái cho thấy dự án đã giúp cho người nông dân chủ động hơn trong việc tự lựa chọn và đưa ra các quyết định trong việc ứng dụng các kỹ thuật SRI. Thông qua các lớp học đồng ruộng, người nông dân nhận thấy việc ứng dụng các kỹ thuật canh tác nông nghiệp mới phải dựa trên các kinh nghiệm thu được từ thí nghiệm đồng ruộng chứ không đơn thuần từ sự hướng dẫn của các cán bộ kỹ thuật. SRD cũng chỉ ra rằng, thí nghiệm đồng ruộng là một trong những yếu tố then chốt giúp cho việc ứng dụng và nhân rộng SRI thành công (Nguồn: SRD, 2010, Two Year End Report - System of Rice Intensification Advancing Small Farmers in Phu Tho and Thai Nguyen Provinces)

- **Sự ủng hộ tích cực của chính quyền địa phương** có ý nghĩa quan trọng trong việc áp dụng SRI trên quy mô lớn, cũng như đảm bảo trong việc duy trì và nhân rộng ứng dụng SRI sau khi dự án kết thúc.

Chương trình “Nâng cao năng lực cho các hộ nông dân quy mô nhỏ phía Bắc Việt Nam” được triển khai tại 6 tỉnh là Hà Tây, Yên Bái, Phú Thọ, Thái Nguyên, Nghệ An và Hà Tĩnh. từ năm 2007 đến năm 2009. Kinh nghiệm cho thấy tổng diện tích lúa và số lượng nông dân tham gia triển khai ứng dụng SRI tại các tỉnh có sự ủng hộ tích cực của chính quyền địa phương trong việc khuyến khích áp dụng SRI cao hơn hẳn. VD như tại Hà Tây, tỉnh có diện tích và tổng số dân tham gia cao nhất trong chương trình, tính đến năm 2009 đã 36,000 hecta chiếm 18.1% diện tích trồng lúa, với 108,000 nông dân tham gia ứng dụng SRI. (Nguồn: Oxfam, MARD & SRI, 2009, Mid-Term Report, [internet] <http://vietnamsri.wordpress.com>, truy cập lần cuối 03/10/2011)

- **Việc lựa chọn địa điểm và các hộ nông dân tham gia mô hình có vai trò quan trọng** trong sự thành công của dự án.

Kinh nghiệm của Tổ chức Tầm nhìn thế giới tại Việt Nam (WVI), các bài học kinh nghiệm đúc rút từ dự án SRI tại huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên gồm có

(i) Sự tham gia của đối tác và người dân trong suốt quá trình triển khai thực hiện; (ii) Nên lựa chọn những hộ nông dân nhiệt tình, cam kết thực hiện mô hình nhằm tạo tiền đề cho việc triển khai và mở rộng mô hình sau này, có thể tiến hành thực hiện mô hình theo nhóm; (iii) Khi làm mô hình nên chọn địa điểm thuận lợi cho quản lý tưới tiêu và cộng đồng dễ quan sát học hỏi; (iv) Đối với những vùng chưa làm tốt công tác diệt chuột nên phối hợp các biện pháp diệt chuột như bẫy cây trồng hoặc diệt chuột cộng đồng khi thực hiện²¹.

- **Việc thông tin về ứng dụng SRI qua các phương tiện thông tin đại chúng ở các cấp góp phần đem lại hiệu quả khi triển khai ứng dụng SRI ở địa phương.** Các hoạt động tuyên truyền có vai trò quan trọng trong việc khuyến khích phát triển ứng dụng SRI. Các hoạt động truyền thông như giới thiệu qua hệ thống loa, đài truyền thông, panô băng hiệu cần được triển khai rộng rãi. Khi mô hình thành công, cần tăng cường công tác truyền thông và giới thiệu mô hình đó. Có thể thông qua tham quan, hội thảo đầu bờ, phát tờ rơi, khẩu hiệu, những buổi sinh hoạt các câu lạc bộ, các phóng sự đài truyền hình²².
- **Cần có hệ thống giám sát, hỗ trợ thường xuyên từ cấp cơ sở.** Tăng cường vai trò và sự tham gia của các đối tác từ cấp tỉnh đến địa phương để đảm bảo hoạt động được duy trì bền vững. Bên cạnh đó, cần hỗ trợ ở mức hợp lý nhằm tránh việc người dân phụ thuộc vào hoạt động của dự án. Khuyến khích cộng đồng tự mở rộng và áp dụng các nguyên tắc SRI, có thể áp dụng theo quy tắc từng phần²³.

Thách thức:

- **Sự mâu thuẫn trong việc triển khai các kỹ thuật canh tác khác nhau ở cùng một thời điểm.** Cụ thể là SRI được Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) công nhận là tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nhưng cùng một lúc, kỹ thuật gieo thẳng theo hàng cũng được Bộ NN&PTNT khuyến khích triển khai ở các tỉnh miền Bắc và được hỗ trợ bởi Trung tâm Khuyến nông Quốc gia. Kỹ thuật gieo thẳng có một số điểm mâu thuẫn với kỹ thuật SRI như mật độ cấy dày, sử dụng thuốc diệt cỏ (tối thiểu 2 lần trên một vụ). Việc cùng một lúc ngành NN&PTNT khuyến khích triển khai 2 kỹ thuật canh tác trái ngược nhau trên cùng một địa bàn khiến cho tâm lý của người nông dân hoang mang và giảm tiến độ nhân rộng mô hình SRI.
- **Một số hộ dân tham gia mô hình diện rộng không tuân thủ chặt chẽ các bước triển khai SRI.** Điều này có thể làm giảm tính hiệu quả của dự án và khiến cho đánh giá năng suất và hiệu quả của SRI giảm tính chính xác và khách quan.
- **Cần có chiến lược về cải tạo đất bên cạnh việc thay đổi phương pháp canh tác.** Các hiệu quả về tăng năng suất, giảm chi phí đầu tư mà mô hình SRI đạt được có một bước tiến đáng kể so với mô hình truyền thống nhưng năng suất đạt được còn thấp so với các mô hình SRI ở các nước bạn (Campuchia,

²¹ Thông tin cung cấp bởi anh Nguyễn Hữu Hiệu - Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam

²² Thông tin cung cấp bởi anh Nguyễn Hữu Hiệu - Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam

²³ Thông tin cung cấp bởi anh Nguyễn Hữu Hiệu - Tổ chức Tầm nhìn Thế giới tại Việt Nam

Myanma, Ấn Độ)²⁴. Nguyên nhân một phần là do đất nghèo dinh dưỡng đặc biệt là ở các vùng núi phía Bắc²⁵.

- **Cần có phương án cải tiến hoặc chính sách khuyến khích người nông dân cải tiến công cụ làm cỏ để giảm thiểu ngày công lao động cho giai đoạn làm cỏ và làm đất.** Cả phụ nữ và nam giới đều cho biết việc phải làm cỏ bằng tay và làm đất kỹ lưỡng hơn là những thách thức của phương pháp SRI. Khuyến cáo làm cỏ mà không có máy móc hay các dụng cụ đơn giản làm cho nông dân không sẵn lòng từ bỏ việc phun thuốc trừ cỏ. Việc làm đất kỹ hơn cũng là một bất lợi đối với các hộ gia đình có phụ nữ là người trụ cột gia đình nếu họ không có nhiều người lao động là nam giới hoặc thiếu hỗ trợ của các máy móc phù hợp²⁶.
- **Thiếu thông tin và dữ liệu cho các hoạt động phân tích, tổng hợp để chứng minh tính hiệu quả của SRI về mặt kinh tế và môi trường ở cấp hộ gia đình.** Do các hộ nông dân không có thói quen lập sổ tay nông hộ theo dõi quá trình canh tác một cách chi tiết hoặc không cập nhật số liệu thường xuyên. Do vậy, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cơ chế giám sát để đảm bảo và khuyến khích người dân duy trì đều đặn việc cập nhật thông tin dữ liệu vào sổ tay nông hộ gia đình. Đây sẽ là tiền đề để giúp đơn vị thực hiện mô hình và các cơ quan quản lý có cơ sở để thuyết phục người dân tham gia nhân rộng mô hình.

Vườn – Ao – Chuồng

Bối cảnh

Ở Việt Nam, với phần đông dân số sống ở nông thôn, các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là hoạt động sinh kế chính của người dân. Tuy nhiên, trong tình hình kinh tế hiện nay, sự biến động của thị trường gây ảnh hưởng không nhỏ tới giá đầu tư sản xuất (như giá cả cho thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc trừ sâu tăng nhanh), đặc biệt là đối với những hộ không chủ động được nguồn nguyên liệu.

"Mục đích phát triển mô hình VAC là tận dụng tối đa diện tích đất đai, địa hình, nguồn nước, nguồn lao động nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho nông hộ. Vì vậy, không có một khuôn mẫu chuẩn về cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong mô hình VAC. Muốn có một mô hình VAC hiệu quả, cần có cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên (diện tích, đặc điểm đất đai, địa hình, nguồn nước, khí hậu,...) và điều kiện xã hội (lao động, thị trường tiêu thụ, vận chuyển,...). Cơ cấu cây trồng, vật nuôi của từng hợp phần trong mô hình cũng phụ thuộc lẫn nhau. Ví dụ: Nuôi gà, nuôi cá trong điều kiện diện tích vườn hẹp thì cần phải lựa chọn các loài cây ít rụng lá, có tán che, tạo điều kiện thuận lợi cho gà, cá phát triển" (Trần Ngọc Hiện và cộng sự, 2009)

²⁴ S. K. Sinha and J. Talati, 2005. *Impact of the System of Rice Intensification (SRI) on Rice Yields: Results of a New Sample Study in Purulia District, India*. IWMI-Tata Water Policy Research Report 47. International Water Management Institute, India Program, Anand.

²⁵ Uphoff Norman, 2007, CIIFAD, *Trip report on visit to Vietnam to review SRI progress for the Cornell International Institute for Food, Agriculture and Development*, [internet] <http://sri.cifad.cornell.edu/countries/vietnam/vnntutrpt0707.pdf>, truy cập lần cuối 19/08/2011

²⁶ WWF-ICRISAT, 2010. *Africare, Oxfam Mỹ, WWF-ICRISAT. Nhiều lúa gạo hơn cho con người, nhiều nước hơn cho Hành tinh*. WWF-ICRISAT, Hyderabad, Ấn Độ, trang 23

Ngoài ra, sự lạm dụng quá mức thức ăn tổng hợp và các loại phân bón hóa học và thuốc trừ sâu hóa học đã kéo theo nguy cơ mất an toàn thực phẩm. Thêm vào đó, các hình thức canh tác độc canh tạo điều kiện cho dịch hại phát triển, nhất là trong tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp hiện nay.

Trong bối cảnh này, một mô hình không mới nhưng có tính hiệu quả cao là mô hình Vườn – Ao – Chuồng (VAC) đã thể hiện được tính ưu việt trong việc tạo ra một mô hình tiểu sinh thái tự cung tự cấp hiệu quả, có khả năng chống chịu và phục hồi nhanh trước những tác động của BĐKH.

Mô hình VAC được Hội Làm Vườn Việt Nam khởi xướng từ những năm 1986 và cho đến nay vẫn đang được nhiều tổ chức, cá nhân áp dụng. Về cơ bản mô hình bao gồm 3 yếu tố là vườn, ao, chuồng. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển và nhu cầu của từng địa phương, những biến thể của mô hình đã được sáng tạo và áp dụng vào thực tiễn như mô hình VACR (Vườn – Ao – Chuồng – Rừng), VACB (Vườn – Ao – Chuồng – Biogas), hoặc mô hình trồng trọt kết hợp thủy sản như Lúa – Cá, Lúa – Tôm. Bên cạnh đó, mô hình Làng Sinh thái do Viện Kinh tế Sinh thái (EcoEco) nghiên cứu và triển khai từ những năm 1990 cũng là một dạng mô hình VAC, góp phần phần giải quyết những yêu cầu cần thiết cho phát triển bền vững tại các khu vực sinh thái nhạy cảm thông qua việc kết hợp các thành phần trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản²⁷ và các yếu tố khác.



Hình 3. Ao cá kết hợp nuôi vịt và vườn trồng cam chanh của gia đình hộ nông dân ở tỉnh Quảng Nam, mô hình VAC trên vùng cát trắng ven biển *Nguồn: Hội Làm Vườn Việt Nam*

VAC thực chất đã được áp dụng trong các gia đình nông thôn ở Việt Nam từ rất lâu đời nhưng mang tính tự phát. Với những kỹ thuật và phương pháp quy hoạch mới dưới sự hướng dẫn của các cán bộ kỹ thuật và cán bộ dự án của các tổ chức, mô hình càng thể hiện khả năng nhân rộng trong cộng đồng, nhờ những yếu tố thuận lợi sau:

- **Dễ vận động người dân tham gia mô hình**, do mô hình dễ áp dụng ở cấp hộ gia đình. Đem lại hiệu quả tác động trực tiếp đến đời sống người dân. Hơn nữa, ở vùng nông thôn Việt Nam, việc chăn nuôi và trồng trọt tại nhà là một hoạt động canh tác phổ biến, đa phần nhà nào cũng nuôi gia cầm hoặc trồng cây, với mục đích ban đầu là cải thiện bữa ăn, tận dụng diện tích vườn nhà. Do

²⁷ Hatim I., Anh Đ.Q., Nguyệt Đ.V, 2009, Báo cáo đánh giá Mô hình Làng Sinh thái, Đánh giá 3 mô hình làng sinh thái do Viện Kinh tế Sinh thái thực hiện với sự tài trợ của CCFD

vậy, việc thuyết phục người dân mở rộng thành mô hình VAC không gặp nhiều khó khăn.

- **Mô hình có tính bền vững nhờ sử dụng kiến thức bản địa trong việc phát triển mô hình**, do hầu hết các hộ nông dân đều có sẵn kiến thức trong việc chăn nuôi, trồng trọt, đặc biệt là đối với các loại cây trồng và gia cầm bản địa. Ngoài ra, các lao động không phải là chủ lực trong gia đình cũng có thể tham gia trồng trọt, chăn nuôi tại nhà như người già, trẻ em, phụ nữ. Yếu tố này giúp cho mô hình được duy trì ngay cả ở những hộ gia đình neo người, thiếu lực lượng lao động chủ chốt. Đặc biệt là trong tình hình hiện nay, xu hướng các thanh niên đến tuổi trưởng thành thường muốn rời làng quê đến những thành phố lớn để tìm cơ hội việc làm.
- **Tính sáng tạo của mô hình thể hiện ở việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu khoa học hoặc ứng dụng kỹ thuật mới** trong việc lựa chọn và khai thác các giống cây/con phù hợp với điều kiện của từng địa phương và các hệ quả của BĐKH. Ví dụ như để giúp thích ứng với tình hình BĐKH diễn biến bất thường ở nhiều vùng, một số dự án áp dụng trồng các cây chịu được ngập úng, hoặc nhiệt độ cao, thời gian hạn hán kéo dài và sử dụng ít nước tưới; hoặc lựa chọn vật nuôi cho năng suất cao, phù hợp.
- **Có tính linh hoạt cao**, có thể chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH, hoặc có thể mở rộng thành mô hình VACB - kết hợp với việc xây dựng hầm biogas để tận dụng nguồn phân thải từ trâu bò và sinh hoạt; hoặc VACR - kết hợp với hoạt động trồng rừng, đặc biệt là ở các vùng núi cao hoặc ven biển để giảm nguy cơ xói mòn hoặc xâm nhập mặn.

Mặc dù khi xem xét trên khía cạnh sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, tập trung chuyên môn hóa và tăng năng suất thì mô hình VAC chưa đáp ứng được các tiêu chí về tính hiệu quả trong sản xuất quy mô lớn. Tuy nhiên, có thể nói VAC là một mô hình bền vững đảm bảo được yếu tố thân thiện với môi trường và đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp. Đây là một trong những mục tiêu cần hướng tới trong sản xuất nông nghiệp bền vững trong tương lai. Kết hợp với tính linh hoạt cao, để thích ứng với BĐKH bằng cách thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mô hình có khả năng nhân rộng ở mọi vùng miền, từ miền núi đến đồng bằng, ven biển.

Các hoạt động thực hiện

- Tiến hành khảo sát hiện trạng vườn, ao, chuồng tại các hộ dân, bao gồm: khảo sát và nghiên cứu về giống cây trồng, loại vật nuôi phù hợp với điều kiện của địa phương.
- Đánh giá nhu cầu và khả năng tham gia và từ đó lựa chọn hộ dân tham gia mô hình VAC. Trong giai đoạn này, có thể họp mặt các hộ nông dân để tìm hiểu nhu cầu và những ý kiến của người dân trong việc lựa chọn những loại cây trồng, vật nuôi nào phù hợp với gia đình và địa phương.
- Tập huấn kỹ thuật cho các hộ dân, bao gồm kỹ thuật quy hoạch bố trí vườn – ao – chuồng, các bước thực hiện VAC và kỹ thuật nuôi trồng. Dự án có thể hỗ trợ về giống ban đầu cho các hộ dân (tùy từng điều kiện cụ thể, ví dụ: hộ nghèo, không

có khả năng mua giống, hoặc nếu giống áp dụng trong mô hình không phải là giống bản địa...).

- Triển khai mô hình.
- Theo dõi, kiểm tra, giám sát và điều chỉnh.
- Tổ chức hội thảo, tham quan chia sẻ kinh nghiệm giữa các hộ dân thực hiện thành công mô hình VAC và giữa các tỉnh.

Hiệu quả trong việc thích ứng và giảm nhẹ BĐKH

Mô hình VAC là hệ tiểu sinh thái đa dạng, bền vững, có khả năng tự tạo ra sức đề kháng và khả năng tự điều chỉnh cao đối với những rủi ro do biến động thời tiết và thị trường, giúp nông dân có chỗ dựa tương đối ổn định, giảm nỗi lo âu khi ruộng đồng thất bát²⁸, thể hiện ở các điểm như sau:

- **Vườn:** Thích ứng với các điều kiện khí hậu biến đổi như xâm nhập mặn, hạn hán thông qua việc lựa chọn giống cây trồng và kỹ thuật canh tác phù hợp. Tùy từng vùng sinh thái, việc mở rộng diện tích vườn cây (V) và rộng ra là trồng rừng có thể giúp phủ xanh đất trống đồi trọc, chống xói mòn, sạt lở đất, ngăn chặn nạn cát bay, cát nhảy hoặc chắn sóng và góp phần tích trữ nước khi đào ao nuôi cá (A)²⁹. Ở khu vực đồi núi, trồng các cây ăn quả, công nghiệp như cây chè, sắn, lạc giúp chống xói mòn, sạt lở. Ở khu vực ven biển trồng, các cây như khoai lang, ngô, đậu tương, lạc, kết hợp với việc điều chỉnh kỹ thuật trồng như xử lý giống, làm luống cao để ứng phó với đất nhiễm mặn, điều chỉnh tỷ lệ bón phân hợp lý, sử dụng nhiều phân hữu cơ tận dụng từ phân chuồng hoặc bùn ao, thay vì phân hóa học gây phát thải khí nhà kính N₂O. Ngoài ra, việc trồng cây trên đất cát có ý nghĩa quan trọng trong việc ngăn chặn hiện tượng cát xâm lấn và hoang mạc hóa.
- **Ao:** Có vai trò quan trọng đặc biệt ở những vùng đất nhiễm mặn, do có tác dụng tích trữ nước ngọt, nước mưa. Những “túi nước ngọt” trong phạm vi nông hộ đã góp phần ngăn cản nước mặn xâm nhập³⁰. Ngoài ra còn tiết kiệm nước tưới tiêu trong điều kiện hạn hán.
- **Chuồng:** Giúp giảm ô nhiễm và sự phát thải của khí CH₄ ra môi trường xung quanh cũng như giảm thiểu sử dụng phân bón hóa học, do các phế thải từ hoạt động chăn nuôi là nguồn cung cấp phân hữu cơ cho hoạt động trồng trọt và thức ăn cho cá.
- **Mô hình Vườn – Ao – Chuồng** xét về khía cạnh thích ứng với BĐKH, là một mô hình tiểu sinh thái bền vững và linh hoạt, có thể được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thời tiết biến đổi thông qua việc thay đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Xét về khía cạnh kinh tế, mô hình này có ý nghĩa trong việc giúp xóa đói giảm nghèo, giải quyết nhu cầu trước mắt về thức ăn hằng ngày cho người dân. Đây cũng

²⁸ Phòng vấn GS. TS. Ngô Thế Dân – Chủ tịch Hội làm vườn Việt Nam, 2010, Phát triển VAC, một giải pháp chống biến đổi khí hậu hiệu quả [internet] <http://www.kinhthongnongthon.com.vn/printContent.aspx?ID=25562>, truy cập lần cuối 19/08/2011

²⁹ Khánh Phương, 2010, VAC với Biến đổi Khí hậu, [internet] <http://www.baomoi.com/VAC-voi-bien-doi-khi-hau/79/4748316.epi>, truy cập lần cuối 19/08/2011

³⁰ Phát triển kinh tế VAC thích ứng với Biến đổi Khí hậu, [internet] <http://dongtamxanh.com.vn/Story.aspx?lang=vn&zoneparent=97&zone=107&ID=590>, truy cập lần cuối 19/08/2011

được coi là một hình thức sinh kế hiệu quả, giúp người nông dân có thể tự chủ trong sản xuất, nâng cao thu nhập.

Thách thức và bài học kinh nghiệm

- **Phương pháp tiếp cận người dân và phổ biến mô hình VAC cần phải dựa vào kiến thức bản địa và tham khảo ý kiến của người dân.** Vì hơn ai hết, hộ nông dân là những người trực tiếp tham gia và là đối tượng hưởng lợi từ dự án. Do vậy, sự nhiệt tình của người dân sẽ được tăng lên khi tiếng nói và ý kiến của họ được các cán bộ dự án ghi nhận và áp dụng vào thực tiễn.
- **Phương thức “cầm tay chỉ việc” cho người dân, có sự giám sát điều chỉnh là một cách tiếp cận phù hợp.** Nguyên nhân là do người nông dân qua thời gian sản xuất theo mô hình Hợp tác xã, họ đã quen nhận sự chỉ đạo của lãnh đạo địa phương, nên khi chuyển sang giai đoạn mới phải tự vận động phát huy thì người nông dân thường bị động. Do vậy, cần có sự hướng dẫn chi tiết theo cách thức cầm tay chỉ việc cho bà con, để đảm bảo các quy trình kỹ thuật đạt yêu cầu.
- **Cách thức triển khai nên bắt đầu từ dễ đến khó.** Đối với các vùng, các hộ nghèo, mô hình phải thực hiện lần lượt từng bước. Lựa chọn thành phần dễ thực hiện và được nhiều bà con hưởng ứng để triển khai trước, sau đó dần dần mở rộng các thành phần của mô hình VAC.

Hội Làm Vườn Việt Nam triển khai dự án VAC tại khu vực miền núi bản Hùn, xã Chiềng Cọ, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La. Ở giai đoạn 1 của dự án, với mục tiêu lấy ngắn nuôi dài, hội tập trung phát triển chăn nuôi dựa trên nguồn lương thực sẵn có của vùng. Hội đã tổ chức họp công khai bà con trong bản để giới thiệu về chính sách tài trợ, mỗi gia đình tham gia được hỗ trợ 2 triệu đồng. Đồng thời hỏi ý kiến người dân về việc chọn lựa vật nuôi phù hợp. Trong cuộc họp, các hộ nông dân đưa ra các ý kiến như nuôi lợn, nuôi bò, nuôi dê. Tuy nhiên cũng có ý kiến của người dân cho rằng nuôi lợn tốn kém do phải mất tiền mua cám. Kết quả đi đến thống nhất là đa số các hộ dân chọn nuôi dê do tận dụng được nguồn cỏ tự nhiên. Sau một thời gian triển khai, các hộ nuôi dê đã thu được kết quả rõ rệt, bà con vô cùng phấn khởi, có thêm thu nhập để thoát nghèo. Sang đến giai đoạn 2 của dự án, nhằm củng cố để có tích lũy sau khi thoát đói. Cũng với phương pháp tiếp cận như giai đoạn 1, 70% các ý kiến của người dân cho rằng trồng cam là hợp lý nhất do bán được giá. Tuy nhiên, sau khi khảo sát tình hình thực tế của một hộ dân đã trồng cam lâu năm tại địa phương cho thấy vườn cam 5 năm tuổi bị bệnh vàng lá tàn phá – một bệnh lây lan rất nhanh và hiện chưa có thuốc đặc trị. Do vậy, các chuyên gia đã quyết định lựa chọn loại cây khác. Sau khi nghiên cứu và tham khảo ý kiến chuyên gia, Hội đã quyết định áp dụng trồng mận tam hoa và đào chín sớm giống Úc vào trồng thử. Kết quả là sau 2 năm thực hiện, các cây đã bắt đầu cho ra và đến năm thứ 3 đã có thể thu hoạch được lứa đầu tiên. Tính tới nay cả vùng đã có 10ha trồng đào. (Thông tin chia sẻ của Ông Hà Minh Trung - Hội Làm Vườn Việt Nam)

- **Tiêu chí lựa chọn các hộ tham gia phải rõ ràng và nhận được sự đồng thuận thống nhất của người dân** để đạt được mục tiêu của dự án, nhất là đối với những dự án tập trung hướng tới hộ nghèo. Các dự án cần lấy con người là trung tâm hơn là chỉ chú trọng vào các mô hình kỹ thuật nông nghiệp.

EcoEco đã tiến hành xây dựng làng sinh thái người Dao tại thôn Sờ, xã Hợp Nhất thuộc phân khu phục hồi sinh thái Vườn quốc gia Ba Vì từ tháng 10 – 1993 tập trung vào việc hỗ trợ người dân địa phương áp dụng phương thức canh tác ruộng bậc thang, hướng dẫn và hỗ trợ trồng cây ăn quả, cây lương thực phẩm và chăn nuôi gia súc gia cầm và một số hỗ trợ về trạm y tế, trường mẫu giáo. Trong đó các chuyên gia nông lâm nghiệp giỏi về tập huấn và một cán bộ thường xuyên ở lại tư vấn cho người dân. Ban đầu thực hiện tại 25 hộ, chia thành các nhóm nhỏ giúp đỡ nhau sửa sang vườn tược, làm ruộng bậc thang. Sau đó tiếp tục triển khai nội dung trên cho những hộ dân khác trong thôn.

(Nguồn: Hatim I., Anh Đ.Q., Nguyệt Đ.V., 2009, đã dẫn).

- **Mô hình VAC có thể được phát triển mở rộng hoặc không nhất thiết phải bắt buộc bao gồm đầy đủ các thành phần vườn – ao – chuồng.** Tùy điều kiện cụ thể, chính sách phát triển của từng địa phương, việc triển khai các mô hình sẽ được cân nhắc và điều chỉnh cho phù hợp, kết hợp với phát triển các sinh kế giúp bổ trợ giữa các mô hình. Ví dụ như (i) nuôi giun quế lấy thức ăn để nuôi gà, vịt, phân giun quế để bón cây, và chất thải chăn nuôi gia súc là nguồn thức ăn đầu vào cho giun; (ii) trồng cỏ VA06 làm thức ăn dự trữ trong mùa đông cho trâu bò, nhất là khi thời tiết rét đậm rét hại kéo dài.

Mô hình VACR (Vườn – Ao – Chuồng – Rừng) được áp dụng ở những địa bàn có diện tích đất đồi, đất cần phủ xanh nhằm phục hồi và phát triển rừng và ở những địa phương có cơ chế chính sách phát triển kinh tế trang trại.

Mô hình VACB (Vườn – Ao – Chuồng – Biogas) là sự kết hợp giữa mô hình xây dựng hầm biogas và VAC nhằm tận dụng khí metan được sản sinh trong quá trình phân hủy chất thải gia súc phục vụ cho việc đun nấu trong gia đình. Như vậy không những tiết kiệm được nhiên liệu đun mà còn giúp giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do phân gia súc gia cầm gây nên.

Mô hình Lúa Cá hoặc Lúa Tôm cũng là một dạng mô hình VAC, ở đó tập trung kết hợp trồng lúa nước và tận dụng diện tích mặt nước để nuôi cá hoặc tôm. Mô hình này đã được các Trung tâm Khuyến nông tỉnh, Trạm khuyến nông huyện, tổ chức NGO ở nhiều địa phương thực hiện. Ví dụ Trung tâm nghiên cứu và tư vấn quản lý tài nguyên (CORENARM) đã hỗ trợ triển khai mô hình Lúa – Cá tại xã Hương Phong, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kinh nghiệm trong quá trình triển khai mô hình Lúa – Cá tại địa bàn là cần phải chọn giống cá sao cho phù hợp với điều kiện địa phương, người dân địa phương có thể chủ động được về giống, như vậy mới đảm bảo tính bền vững của mô hình. Ngoài ra các yếu tố khác như mặt ruộng, bờ ao cũng cần đảm bảo yếu tố kỹ thuật để chắc chắn tính hiệu quả của mô hình.

Mô hình nuôi giun quế của Trung tâm Bảo tồn Sinh vật biển và Phát triển Cộng đồng (MCD) thực hiện tại huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Theo anh Hạnh, một hộ nông dân tham gia nuôi giun quế cho biết, từ khi nuôi giun quế, thu nhập của gia đình anh tăng từ 30 triệu lên 50 triệu đồng một năm. Gia đình anh đã kết hợp nuôi giun với chăn nuôi ngan, vịt. Giun thương phẩm được dùng làm thức ăn cho ngan, vịt, và ngoài ra còn để bán giống cho các hộ có nhu cầu nuôi giun. Bã thải sau khi nuôi giun dùng để làm phân bón cho cây trồng. Đây là một sinh kế kết hợp chăn nuôi và trồng trọt rất hiệu quả.

Thay đổi phương thức canh tác và đa dạng hóa sinh kế để thích ứng với BĐKH

Bối cảnh

Vùng bờ biển trải dài của Việt Nam thường xuyên phải hứng chịu những ảnh hưởng của thiên tai và cũng là nơi mà những tác động của BĐKH thể hiện rõ nét nhất, làm ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống bộ phận dân cư nơi đây. Quảng Trị là một tỉnh ven biển thuộc khu vực bắc miền Trung của Việt Nam với đặc điểm khí hậu và địa hình rất phức tạp cũng nằm trong số đó. Theo Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung³¹, đây là tỉnh chịu ảnh hưởng nặng của các hiện tượng BĐKH, trong những năm gần đây hầu hết các loại thiên tai xảy ra ở vùng này đã có những đợt biết khó lường và phức tạp hơn rất nhiều so với trước đó. Ngoài ra, một thực tế là nhiều vùng của tỉnh có độ cao thấp hơn mực nước biển khiến cho ảnh hưởng của hạn hán kết hợp với nước biển dâng và triều cường đã làm cho tình trạng nhiễm mặn ở Quảng Trị ngày càng gia tăng và ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Xuất phát từ thực tế đó, việc nghiên cứu tìm hiểu các giải pháp để ứng phó với tình hình BĐKH, trong đó đặc biệt là các kinh nghiệm thực tế và các kiến thức bản địa của người dân để ứng phó với nhiễm mặn là rất cần thiết.



Hình 4. Mô hình trồng ớt xã Hải Quế, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Nguồn: CRD

Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung, thuộc Đại học Nông Lâm Huế là một trong những đơn vị đã thực hiện thành công “Dự án Nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH cho Cộng đồng tỉnh Quảng Trị” và đã tìm ra các giải pháp lồng ghép kiến thức bản địa vào sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH giúp người dân thích ứng với tình hình diễn biến khí hậu tại địa bàn.

Các hoạt động thực hiện

Đánh giá sinh kế (nhu cầu): Xác định nhu cầu của người dân trong sản xuất thông qua đánh giá thực trạng sản xuất, hiệu quả kinh tế, tình trạng dễ bị tổn thương, thuận lợi, khó khăn, giải pháp.

³¹ Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung - CRD, 2010, Biến đổi khí hậu, tác động, thích ứng trong ngành nông nghiệp và các phản ứng chính sách: Nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Quảng Trị.

Xây dựng kế hoạch thực hiện: Xác định thời gian, đối tượng tham gia, các loại mô hình cần thực hiện, những hỗ trợ của dự án và đóng góp của người dân.

Tổ chức thực hiện:

- Lựa chọn hộ thực hiện các mô hình, thẩm định và thu thập thông tin cơ bản và tình hình sản xuất của hộ.
- Xác định thực trạng, khó khăn và kinh nghiệm của hộ đối với các loại mô hình cần thực hiện để từ đó xác định được các giải pháp: kỹ thuật và yếu tố thích ứng với BĐKH của mô hình.
- Tiến hành tập huấn theo giai đoạn sản xuất và trên mô hình.
- Thực hiện mô hình.
- Theo dõi mô hình. Mỗi hộ sẽ thực hiện 02 kỹ thuật canh tác: canh tác truyền thống và kỹ thuật mới trên cùng một ruộng sản xuất.



Hình 5. Mô hình trồng rau trái vụ an toàn xã Triệu Giang, huyện Triệu Văn, tỉnh Quảng Trị. Nguồn: CRD

Đánh giá kết quả mô hình: Đánh giá theo các nội dung như tính hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, đánh giá khả năng thích ứng của mô hình với BĐKH

Tổ chức nhân rộng: Phối hợp cùng UBND xã tổ chức đánh giá hiệu quả của mô hình và nhân rộng thông qua việc đưa vào kế hoạch phát triển KH – XH của xã.

Hiệu quả trong ứng phó với BĐKH

Các mô hình của dự án chủ yếu đem lại hiệu quả về việc nâng cao năng lực thích ứng của người dân trong sản xuất nông nghiệp và giảm thiểu thiệt hại do những tác động tiêu cực của BĐKH như: Tăng cường khả năng chống chịu sâu bệnh và hạn hán của cây trồng; Cải tạo đất, hạn chế nguy cơ hoang mạc hóa. Thông qua đó, thu nhập của người dân được cải thiện góp phần làm tăng khả năng thích ứng và giảm tình trạng dễ bị tổn thương trước những nguy cơ của BĐKH của cộng đồng.

"Dự án Nâng cao năng lực thích ứng với BĐKH cho Cộng đồng tỉnh Quảng Trị" đã lựa chọn 5 mô hình thích ứng BĐKH để áp dụng tại địa bàn triển khai dự án xã Triệu Giang và xã Triệu Vân, huyện Triệu Phong, và xã Hải Quế, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. Các mô hình bao gồm

1. Mô hình trồng khoai lang bản địa giúp tăng khả năng chống hạn, rét, sâu bệnh thông qua việc xác định thời vụ hợp lý, bón phân bón cân đối (giảm đạm, tăng kali); sử dụng nhiều phân hữu cơ; làm luống vòng to và hạn chế cắt dây. Mô hình có khả năng thích ứng với hạn hán: cây khoai phát triển tốt, tạo được độ che phủ cho đất, giảm được hạn hán, đất giữa được độ ẩm tốt. Ngoài ra, sâu bệnh: tỉ lệ bỏ hà giảm 10-12% ở cả hai xã.

2. Mô hình trồng ớt giúp cải tạo đất vùng cát và tăng cường khả năng chống chịu sâu bệnh. Với việc điều chỉnh phương thức trồng trọt cân đối trong việc bón phân (giảm đạm, tăng kali); sử dụng nhiều phân hữu cơ; và mật độ cây hợp lý, khả năng giữ nước của đất tốt hơn, giảm được hạn hán, nâng cao độ phì của đất.

3. Mô hình rau trái vụ và an toàn có khả năng thích ứng với nắng hạn. Dự án đã lựa chọn các loại cây thích nghi với điều kiện nắng hạn (ví dụ xà lách, cải bắp, rau má, rau dền, mồng tơi) và kết hợp với việc làm nhà lưới. Mô hình đã thực sự đem lại hiệu quả, tăng thu nhập, tạo việc làm cho lao động nhàn rỗi.

4. Mô hình trồng nén giúp thích ứng hạn, rét, ngập úng, và hạn chế nguy cơ hoang mạc hóa, cải tạo vùng đất cát .

5. Mô hình ngô xen lạc giúp thích nghi với nắng hạn và giảm sâu bệnh thông qua các biện pháp như mật độ cây hợp lý (3 hàng lạc x hàng ngô, khoảng cách hàng cách hàng: 25-30cm; cây cách cây, lạc: 10 cm, ngô: 20- 25 cm); bón phân cân đối; và sử dụng nhiều phân hữu cơ. Kết quả cho thấy cây ngô và lạc tạo được độ che phủ tốt cho đất, cây ngô tạo ánh nắng tán xạ để lạc có thể ra hoa, đậu quả tốt; giữ ẩm tốt và giảm bốc hơi nước. Bên cạnh đó héo rũ giảm 20%.

Thách thức và bài học kinh nghiệm

- **Có sự nghiên cứu chi tiết về tình hình thực tế của địa bàn triển khai dự án cũng như xác định trình độ kiến thức và nhu cầu của người dân để từ đó lựa chọn những giải pháp phù hợp.** Quá trình thực hiện các khảo sát, thu thập thông tin và nghiên cứu về những kiến thức bản địa của người dân trong ứng phó với biến đổi khí hậu và trong sản xuất nông nghiệp đã giúp lựa chọn các mô hình thích ứng đảm bảo được tính phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.
- **Huy động cán bộ nòng cốt của xã, thôn và nông dân nòng cốt tham gia vào mô hình** trong các giai đoạn từ tập huấn, tham quan mô hình, đến hội thảo tổng kết. Điều này giúp tăng khả năng nhận rộng của mô hình khi dự án kết thúc do các cán bộ nòng cốt được trang bị đầy đủ kiến thức và kinh nghiệm thực hiện mô hình.
- **Mô hình thực hiện phải tập trung vào nâng cao năng lực của người dân** vì chính người dân là đối tượng hưởng lợi và trực tiếp tham gia thực hiện mô hình, do vậy nâng cao năng lực của người dân đồng nghĩa với việc nâng cao tính hiệu quả và khả năng nhận rộng của mô hình. Việc nâng cao năng lực của người dân có thể được thực hiện theo nhiều cách thức khác nhau, ví dụ như tập huấn theo giai đoạn sản xuất và trên mô hình để nông dân dễ hiểu và tiếp thu nhanh; bố trí

mô hình và đối chứng trên cùng một ruộng sản xuất và hộ gia đình để dễ dàng so sánh được hiệu quả của mô hình so với đối chứng.

- **Các hộ tham gia thực hiện mô hình phải ghi chép đầy đủ vào sổ theo dõi mô hình** nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi sinh trưởng và sâu bệnh của mô hình, chia sẻ kinh nghiệm và hoạch toán được hiệu quả kinh tế.
- **Cần giám sát mô hình thường xuyên** để phát hiện được những sai sót của các hộ và kịp thời khắc phục.
- **Yêu cầu các hộ làm cam kết thực hiện mô hình** để tăng tính trách nhiệm của các hộ trong quá trình thực hiện.

Quản lý lưu vực đầu nguồn có sự tham gia của cộng đồng

Bối cảnh

Mặc dù đã có những cố gắng và nỗ lực của người dân và chính quyền địa phương, cuộc sống của người dân của ở những vùng cao vẫn còn phụ thuộc rất nhiều dựa vào nguồn tài nguyên thiên nhiên và từ những mảnh đất nhỏ bé với rất ít cơ hội để cải thiện phương thức canh tác, quản lý, đầu tư để đảm bảo cuộc sống của họ trong tương lai. Việc tiếp cận với thông tin hoặc các nguồn lực để có thể hưởng lợi nhiều hơn từ nguồn tài



Hình 6: Canh tác trên đất dốc, huyện Bá Thước (tỉnh Thanh Hóa)/ Nguồn: CARE

nguyên thiên nhiên tại địa phương cũng rất hạn chế. Tỷ lệ đói nghèo cao, thiếu sự điều phối, các quy định và quy hoạch môi trường và quan trọng hơn là chưa có sự tham gia của người dân khi tham gia vào quản lý sử dụng đất và tài nguyên là những nguyên nhân chủ yếu gây nên tình trạng dễ bị tổn thương của các cộng đồng nghèo³².

Huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa là một địa bàn nghèo đã và đang phải gánh chịu những ảnh hưởng trầm trọng của vấn đề suy thoái tài nguyên, trong đó đặc biệt là vấn đề mất rừng. Điều này đã kéo theo một loạt những vấn đề liên quan như thiếu nước canh tác và là nguyên nhân chính gây ra những đợt lũ quét và hạn hán nghiêm trọng. Thêm vào đó, những biến đổi thất thường của thời tiết và khí hậu đã làm cho tình hình hạn hán và xói mòn đất càng trở nên phức tạp. Nhằm góp phần giải quyết những thực trạng trên, tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam phối hợp với Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Thanh Hóa đã xây dựng mô hình các hoạt động cải thiện đời sống và

³² CARE, 2007, Tài Liệu Dự án: Quản lý Lưu vực Đầu nguồn có Sự Tham gia của Cộng đồng.

quản lý tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia tại các cộng đồng thuộc ba lưu vực đầu nguồn của huyện Bá Thước.

Thông qua việc sử dụng cách tiếp cận lấy người dân làm trung tâm, sau hơn ba năm triển khai, mô hình đã đạt được những thành công rất ấn tượng đem lại công bằng xã hội & an ninh sinh kế cho những cộng đồng nghèo tại Bá Thước, đồng thời giúp tăng cường năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ của chính quyền địa phương và năng lực của người dân thông qua các hoạt động tăng cường đối thoại, chia sẻ và hợp tác giữa hai bên. Mô hình cũng đã cho thấy khả năng có thể được nhân rộng tại địa bàn Thanh Hóa nói riêng và các vùng miền núi Việt Nam nói chung, đặc biệt ở các địa bàn miền núi, vùng sâu vùng xa, nơi những cộng đồng còn nghèo & dễ bị tổn thương trước những biến đổi thất thường của thời tiết & khí hậu.

Các hoạt động thực hiện³³

Phân tích cộng đồng và xây dựng bức tranh tương lai nhằm giúp cộng đồng nâng cao nhận thức về các chiến lược sinh kế, về các hoạt động quản lý tài nguyên và xác định mục tiêu phát triển:

- Thiết lập các cấu trúc tổ chức của địa phương và cấu trúc của các hợp phần,
- Tiến hành điều tra, đánh giá và phân tích về tình hình KT-XH và hiện trạng quản lý & sử dụng tài nguyên,
- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng và hỗ trợ quá trình xây dựng bức tranh tương lai về quản lý tài nguyên và sinh kế,

Thúc đẩy sự hình thành và phát triển các tổ hợp tác kinh doanh và các nhóm cộng đồng nhằm mục đích tạo cải thiện mức độ tiếp cận tới các dịch vụ và mức độ đa dạng sinh kế thông qua các hoạt động hỗ trợ phát triển năng lực:

- Phát triển các nhóm cộng đồng thông qua các hoạt động hỗ trợ thành lập nhóm, tổ chức tập huấn về kỹ năng quản lý nhóm & quá trình ra quyết định có sự tham gia và thúc đẩy các hoạt động đối thoại, thảo luận liên quan đến mục đích sinh kế và quản lý tài nguyên thiên nhiên.
- Phát triển các tổ hợp tác kinh doanh trên cơ sở (i) nghiên cứu & phân tích các chuỗi giá trị, chuỗi thị trường và cơ hội cho các sản phẩm, (ii) đánh giá mức độ bền vững, tính khả thi và triển vọng kinh tế của các hoạt động sinh kế được lựa chọn và (iii) thúc đẩy quá trình thành lập, hỗ trợ ban đầu (nếu cần thiết) cho các hoạt động của các tổ hợp tác.
- Tập huấn nâng cao năng lực cho các nhóm cộng đồng và các tổ hợp tác dựa trên nhu cầu thực tế của các nhóm/tổ.

Xây dựng hệ thống quản lý lưu vực đầu nguồn có sự tham gia tại các cấp thôn bản, xã và huyện:

³³ CARE, 2007, đã dẫn

- Nâng cao nhận thức cho chính quyền địa phương thông qua các hoạt động (i) cùng khảo sát lưu vực, (ii) thảo luận & tập huấn về quyền của cộng đồng cũng như mục đích của quản lý lưu vực dựa vào cộng đồng và (iii) tổ chức các đợt thăm quan, học hỏi.
- Phát triển hệ thống quản lý lưu vực đầu nguồn dựa vào cộng đồng thông qua các hoạt động (i) đánh giá xác định các bên liên quan, (ii) tổ chức các buổi thỏa thuận đàm phán giữa các bên về hệ thống quản lý (tầm nhìn dài hạn, mục đích, cấu trúc của hệ thống cũng như trách nhiệm và quyền lợi của các bên v.v...), (iii) xây dựng và thống nhất các kế hoạch quản lý & kế hoạch hành động hàng năm, (iv) thúc đẩy quá trình phê duyệt của chính quyền địa phương và (v) đánh giá & mở rộng hệ thống tại các xã khác trong lưu vực dưới sự hỗ trợ của chính quyền huyện.
- Xác định nhu cầu đào tạo và nâng cao năng lực thực hiện hệ thống quản lý lưu vực có sự tham gia cho các bên liên quan.

Tổ chức thực hiện quản lý lưu vực đầu nguồn có sự tham gia:

- Hỗ trợ phát triển các hình thức nông lâm nghiệp bền vững thông qua việc (i) thúc đẩy các dịch vụ khuyến nông, (ii) tổ chức các hoạt động canh tác nông lâm nghiệp bền vững và (iii) hỗ trợ giống cho các hoạt động trồng rừng để bảo vệ nguồn nước kết hợp với cải thiện sinh kế cho người dân.
- Thực hiện các kế hoạch quản lý rừng và lưu vực thông qua (i) các biện pháp giao đất giao rừng phù hợp với cấu trúc hệ thống quản lý đã thống nhất, (ii) các hoạt động thúc đẩy và hỗ trợ và tìm kiếm những cơ hội chi trả dịch vụ môi trường và (iii) những cơ hội phát triển các loại hình sinh kế mới (VD như du lịch sinh thái).

Chia sẻ thông tin và nhân rộng mô hình thông qua việc tài liệu hóa, giám sát & đánh giá và tổ chức đóng góp ý kiến về chính sách.

Hiệu quả trong ứng phó với BĐKH³⁴ & ³⁵

Các hoạt động của mô hình đã giúp người dân và chính quyền địa phương tăng cường khả năng ứng phó, khả năng phục hồi, giúp tăng cường khả năng quản lý rủi ro và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương trước những tác động bất lợi của môi trường, thời tiết và khí hậu. Điều này được thể hiện thông qua những kết quả nổi bật của mô hình sau:

- **Đảm bảo được an ninh sinh kế:** Những hoạt động hỗ trợ sinh kế như xây đập thủy lợi nhằm tăng diện tích sản xuất, trồng rừng sản xuất, nuôi gà, nuôi ong, chăn bò bán thả, phục tráng rừng luồng, trồng mây nếp dưới tán rừng, thâm canh bền vững trên đất dốc v.v... được xác định trên cơ sở nhu cầu thực tế và tầm nhìn dài hạn về tương lai của người dân. Chính điều này đã giúp những

³⁴ CARE, 2009, Báo cáo tổng kết dự án.

³⁵ CARE, 2010, Community Based Management – Experiences from CARE International in Vietnam, Báo cáo Hội thảo CFM, [internet]
<http://www.card.com.vn/News/Projects/CFM%20Workshop/EN/5/Main%20Report.pdf>, truy cập lần cuối 30/11/2011.

cộng đồng tại Bá Thước tăng cường khả năng thích ứng của mình trước những biến đổi thất thường của thời tiết, khí hậu và những hậu quả của sự suy thoái môi trường thông qua những cải thiện rõ rệt về (i) kinh tế nhờ áp dụng những biện pháp canh tác nông lâm phù hợp, (ii) nguồn nhân lực nhờ các hoạt động đào tạo về kỹ thuật, thăm quan và học hỏi (iii) các dịch vụ sinh thái của khu vực nhờ các hoạt động phục hồi như trồng rừng, canh tác trên đất dốc v.v... (iv) tình đoàn kết cộng đồng nhờ các hoạt động phát triển nhóm cộng đồng và tổ hợp tác kinh doanh và (vi) quyền sở hữu, sự công bằng trong chia sẻ lợi ích và trách nhiệm của các bên nhờ các cơ chế công bằng hơn trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên bền vững.

Trước tình hình hạn hán ngày càng gia tăng ở địa phương, hoạt động trồng rừng và canh tác trên đất dốc ở khu vực trên cao giúp điều tiết và làm dồi dào thêm nguồn nước cho đập Bai Đoi ở phía dưới. Đập này tưới nước cho 30ha ruộng của người dân ở các thôn Man, Cộn, Cò Con. Người dân các thôn ký kết một bản hiệp thương cùng nhau trồng rừng, duy tu vào bảo dưỡng đập để có thể duy trì nguồn nước cho đập và tưới cho các ruộng ở dưới. Những hoạt động này có liên quan đến việc chia sẻ lợi ích và trách nhiệm trong quản lý, bảo vệ và sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng ...) và được hình thành dựa trên nguyên tắc chung là người dân của 4 thôn liên quan sẽ cùng nhau tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên (đất, nước, rừng...) đồng thời chia sẻ lợi ích công bằng nguồn tài nguyên thiên nhiên trong tiểu lưu vực đầu nguồn. (Nguồn: Chia sẻ của cán bộ dự án CARE)

- **Đảm bảo công bằng xã hội:** nhờ việc coi trọng các vấn đề giới và đảm bảo sự tham gia công bằng về giới trong các hoạt động, đảm bảo công bằng trong việc chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm liên quan đến

Việc liên kết này sẽ giúp tăng cường hỗ trợ lẫn nhau giữa cộng đồng và đảm bảo tính bền vững của các mô hình/công trình. Tôi nghĩ đây là một mô hình tốt và có thể áp dụng trong các chương trình/dự án sau này – Ông Trương Văn Lịch, Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Bá Thước nói.

- quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên v.v... đã góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy sự tham gia của tất cả các thành viên trong các hoạt động của cộng đồng và huy động được mọi nguồn lực trong các nỗ lực ứng phó với những biến đổi thất thường của thời tiết/khí hậu.
- **Năng lực quản lý, lập và thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH của chính quyền địa phương và các bên liên quan được cải thiện đáng kể:** Thông qua các cơ chế đối thoại, cơ chế quản lý tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia và đảm bảo sự công bằng, việc áp dụng phương pháp lập kế hoạch thông qua việc xây dựng bức tranh tương lai có sự tham gia tích cực của cộng đồng v.v... tiếng nói và nhu cầu của người dân (kể cả những người nghèo và dễ bị tổn thương) đã được cân nhắc trong các quyết định và quá trình triển khai các hoạt động của chính quyền địa phương. Nhờ đó, các quyết sách phát triển được đưa ra luôn đảm bảo được tính thực tiễn, có tính khả thi cao và nhận được sự ủng hộ, tham gia rộng rãi của người dân.

Thách thức và bài học kinh nghiệm

Thách thức³⁶

- Phương pháp tiếp cận xây dựng bức tranh tương lai và các mô hình sinh kế được giới thiệu trong nhiều trường hợp là khá mới mẻ đối với địa phương và cộng đồng. Không những thế, thời gian hoạt động thường không dài, do vậy việc áp dụng cũng như cơ hội mở rộng các mô hình còn hạn chế.
- Đội ngũ cán bộ khuyến nông/lâm nghiệp và nông dân nông cốt đang phát huy rất tốt vai trò hỗ trợ, tư vấn kỹ thuật của mình, tuy nhiên, họ cần phải được liên tục cập nhật và bồi dưỡng kiến thức mới trong tương lai để theo kịp với sự phát triển chung.
- Cần điều phối tốt hơn mọi nguồn lực để thực hiện các kế hoạch phát triển cộng đồng, trong lồng ghép các kế hoạch phát triển cộng đồng với Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội chung của địa phương.

Bài học kinh nghiệm^{37&38}

- Việc áp dụng phương pháp có sự tham gia một cách linh hoạt nhằm phát huy tối đa sức mạnh và nguồn lực địa phương và cộng đồng đóng vai trò cực kỳ quan trọng.
- Việc áp dụng các phương pháp tiếp cận lấy người dân làm trung tâm trong xác định các nhu cầu của cộng đồng và xây dựng các cơ chế quản lý tài nguyên công bằng sẽ phát huy được tinh thần tự nguyện, tính tự giác và chịu trách nhiệm của người dân trong các hoạt động và đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính bền vững của các hoạt động.
- Việc cấu trúc cộng đồng thành các nhóm sở thích, tổ hợp tác đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự hiện diện của cộng đồng trong các quá trình ra quyết định của địa phương.
- Việc kết hợp các hoạt động sinh kế, nâng cao nhận thức và kỹ năng, các hoạt động truyền thông và tuyên truyền một cách tổng hợp đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tạo ra những thay đổi tích cực trong nhận thức, hành động và hành vi của các bên liên quan trong quản lý tài nguyên bền vững.
- Công tác truyền thông và chia sẻ thông tin về các mô hình thành công một cách kịp thời và rộng rãi đóng vai trò quan trọng trong việc tranh thủ sự ủng hộ của chính quyền các cấp và
- Sự tham gia một cách đầy đủ và ủng hộ tích cực của các bên liên quan, trong đó bao gồm cả chính quyền, người dân và các đơn vị kỹ thuật, trong đó đặc biệt là việc duy trì đối thoại, đóng vai trò cực kỳ quan trọng cho sự thành công của dự án.

³⁶ CARE, 2009, đã dẫn.

³⁷ CARE, 2010, đã dẫn.

³⁸ CARE, 2009, đã dẫn.

Tăng cường quản lý hệ sinh thái ven biển và phát triển sinh kế cộng đồng nhằm ứng phó BĐKH

Bối cảnh

Việt Nam là quốc gia có hệ thống các hệ sinh thái (HST) biển và ven biển đa dạng bao gồm rừng ngập mặn, rạn san hô, đầm phá ven biển, các thảm cỏ biển và nhiều khu vực bãi triều và cửa sông. Bên cạnh giá trị kinh tế và xã hội vô cùng lớn lao, các HST biển còn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc giảm thiểu tác động của hiệu ứng nhà kính và giúp điều tiết khí hậu, bảo vệ đường bờ và vùng ven biển khỏi xói lở, bão nhiệt đới và triều cường.

Tuy nhiên, các hệ sinh thái này đang bị suy thoái nghiêm trọng cả về số lượng và chất lượng trong những thập niên vừa qua. Nghiên cứu cho thấy, chỉ có 1% trong số 1.300km² rạn san hô dọc bờ biển Việt Nam hiện còn trong tình trạng tốt. Độ che phủ của san hô đã giảm 30% tại một số nơi trong giai đoạn 1993-2004. HST rừng ngập mặn cũng đang bị suy thoái mạnh mẽ từ đầu thế kỷ 20 đến những năm 90 của thế kỷ 20 với diện tích giảm từ 400.000ha xuống còn 155.000ha. Lượng hải sản có thể đánh bắt được trên một hecta tại khu vực đầm phá ven biển giảm xuống hơn một nửa trong thập niên trước. Thảm cỏ biển cũng bị thu hẹp đáng kể, như tại Khánh Hòa mỗi năm mất khoảng 80ha cỏ biển (1997-2002).

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng đó. Có một số nguyên nhân chính được nhiều nghiên cứu đưa ra như sự gia tăng dân số nhanh, tình trạng đói nghèo của bộ phận dân ven biển, khai thác quá mức và hủy diệt nguồn lợi biển, nuôi trồng thủy sản thiếu quy hoạch và phương pháp bền vững, đô thị hóa và sản xuất công nghiệp, và quản lý thiếu hiệu quả. Không những thế, BĐKH đã và đang được nhìn nhận là một trong những tác động lớn trong sự sống còn của các hệ sinh thái biển và những giá trị của chúng. Những tác động lâu dài của mực nước biển dâng và sự biến đổi bất thường về tần suất và cường độ của những hiện tượng cực đoan có thể gây nên những tác động không nhỏ đến các hệ sinh thái biển và đời sống của cộng đồng dân cư ven biển.

Trong bối cảnh phức tạp đó, cần xác định và áp dụng các giải pháp tổng hợp để giải quyết vấn đề suy thoái HST biển, cải thiện đời sống cho cộng đồng ven biển, tăng cường hiệu quả quản lý và khai thác tài nguyên biển và ứng phó với BĐKH. Một số chương trình cấp quốc gia và cấp ngành đã quan tâm đến nội dung này, như chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, nghiên cứu khoa học công nghệ biển phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội và ứng phó tác động BĐKH và nước biển dâng, quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam v.v... Mới đây nhất, tháng 12/2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra quyết định thực hiện chương trình hợp tác kỹ thuật về bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn nhằm thích nghi với BĐKH tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, việc triển khai các chương trình lớn này còn đang ở giai đoạn đầu, chưa tạo được mô hình thực tiễn cụ thể.

Nhằm góp phần giải quyết những thách thức trên, Trung tâm Bảo tồn Sinh vật biển và Phát triển Cộng đồng (MCD) đã có những nỗ lực để đảm bảo các hệ sinh thái biển và ven biển đa dạng và năng suất cao, được gìn giữ bởi những cộng đồng hiểu biết, những người sống và làm việc hài hoà với môi trường tự nhiên xung quanh. Với nhận thức rằng các tác động của BĐKH có thể làm suy giảm hoặc hủy hoại các tiến bộ đạt được từ những nỗ lực bảo tồn biển và phát triển sinh kế cho dân biển, và ngược lại những kết quả tốt trong bảo tồn HST biển và tăng cường sức đề kháng về kinh tế và xã hội cho cộng đồng có thể giảm thiểu và thích ứng hiệu quả với BĐKH.

Chính vì vậy, mô hình thực tiễn về “Tăng cường quản lý hệ sinh thái biển và phát triển sinh kế cộng đồng, ứng phó BĐKH” được MCD áp dụng tại một số địa phương nơi MCD tác nghiệp là mô hình dựa vào cộng đồng mang tính tổng hợp với các nội dung chính gồm:

- Tăng cường nhận thức, kiến thức và năng lực về quản lý về HST biển, tài nguyên biển, phát triển sinh kế biển bền vững trong bối cảnh BĐKH.
- Thúc đẩy và hỗ trợ phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái biển, nâng cao hiệu quả quản lý nguồn lợi biển trong điều kiện BĐKH.
- Thúc đẩy và hỗ trợ phát triển đa dạng sinh kế biển với phương thức sản xuất, kinh doanh thân thiện môi trường và thích ứng với BĐKH.
- Hỗ trợ tổng hợp kinh nghiệm, chia sẻ thông tin và tác động tới các nhà làm chính sách về vùng ven biển.

Được thiết kế và thử nghiệm từ năm 2007, đến nay mô hình quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển dựa vào cộng đồng do MCD điều phối đã và đang được triển khai tại 4 điểm chính là xã Giao Xuân (Giao Thủy, Nam Định), xã Nam Phú (Tiền Hải, Thái Bình), xã Phù Long (Cát Bà, Hải Phòng) và xã Vạn Hưng (Vạn Ninh, Khánh Hòa). Các xã này có đặc điểm chung là ở vùng ven biển, thuộc vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên và HST cấp quốc gia và cấp địa phương với hai HST biển điển hình là đất ngập nước ven biển và rạn san hô, đồng thời cũng là những nơi phần lớn dân cư sống phụ thuộc vào nguồn lợi biển từ các HST biển và nơi các biểu hiện tác động của BĐKH đang dần hiện hữu.

Không những thế, các mô hình và cách tiếp cận tương tự đã được triển khai nhân rộng tại các khu vực khác. Ví dụ như, mô hình Khu bảo vệ HST biển Rạn Trào đã nhân rộng tại Tam Hải- Quảng Nam, Núi Chúa – Ninh Thuận, Ninh Vân và đầm Nha Phu (thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa); mô hình Du lịch Sinh thái Cộng đồng (DLSTCD) xã Giao Xuân đã được chia sẻ cho mạng lưới sinh kế các khu bảo tồn biển Việt Nam và áp dụng ở Khu Bảo tồn Biển (KBTB) Núi Chúa, Cù Lao Chàm; mô hình nuôi ngao bền vững Giao Xuân đã chia sẻ trên toàn huyện Giao Thủy; mô hình nuôi tôm sú ghép với cua tại Phù Long đang trong quá trình thực hiện và có khả năng trở thành mô hình điểm cho các xã khác của huyện Cát Hải và thành phố Hải Phòng. Trong thời gian tới (2012-2014), MCD sẽ hỗ trợ nhân rộng cách tiếp cận mô hình quản lý tài nguyên và sinh kế thích ứng BĐKH tại các xã lân cận của KDTSQ Sông Hồng và Cát Bà, và huyện Ninh Hòa (Tỉnh Khánh Hòa). Ngoài ra, mô hình tổng hợp và các mô hình thành tố đều được tài liệu hóa thành các hướng dẫn thực hành tốt để chia sẻ rộng rãi cho các địa phương ven biển. Nhiều địa bàn có điều kiện tương đồng trong mạng lưới khu bảo tồn biển và

hệ thống Khu Dự trữ Sinh quyển (KDTSQ) Việt Nam đã tiếp cận MCD để tham khảo mô hình, lên kế hoạch áp dụng.

Các hoạt động thực hiện

1. Tăng cường nhận thức, kiến thức và năng lực về quản lý HST biển, tài nguyên biển, phát triển sinh kế bền vững trong bối cảnh BĐKH. Đây là nhóm hoạt động được thực hiện ngay từ khi bắt đầu tiếp cận với địa phương và cộng đồng và được duy trì xuyên suốt quá trình triển khai mô hình. Các hình thức tổ chức hoạt động gồm:

- Truyền thông cộng đồng tại các xã điểm dự án, thông qua đối thoại cộng đồng, chương trình phát thanh xã, tài liệu tờ rơi, tờ dán v.v... để truyền đạt những thông tin và kiến thức cơ bản, dễ hiểu, gần gũi cho toàn thể cộng đồng nhằm xây dựng nhận thức chung
- Đào tạo, tập huấn sâu về các nội dung phù hợp với từng địa bàn cho các nhóm nòng cốt được lựa chọn và hỗ trợ nhóm nòng cốt chủ động phổ biến kiến thức cho những người khác, tạo nền tảng kiến thức có khả năng lan tỏa trong chính cộng đồng.
- Hướng dẫn thực hành các phương pháp đánh giá nguồn lợi và các điều kiện kinh tế xã hội ven biển, quy hoạch không gian biển, đánh giá rủi ro HST biển (ERA), đánh giá tính tổn thương và tác động BĐKH, đánh giá các thiếu hụt về năng lực và thông tin, nhằm giúp người dân và địa phương có hiểu biết sâu sắc, cụ thể và có tính khoa học về tình trạng HST biển và BĐKH tại địa phương mình, làm căn cứ xây dựng các biện pháp can thiệp thích hợp và tăng cường năng lực thực hiện.
- Thiết lập Trung tâm Thông tin Giáo dục Môi trường và BĐKH theo hình thức Ecolife Café thân thiện với cộng đồng dân cư, do chính người dân quản lý và vận hành, kết hợp với làm dịch vụ thông tin du lịch và ẩm thực giải trí, tạo đầu mối để người dân ven biển được tiếp cận nhanh nhất với thông tin, kiến thức về môi trường biển và BĐKH và có thể chia sẻ, đối thoại với nhau thường xuyên

Ecolife Café – Trung tâm thông tin DLST và Giáo dục cộng đồng về Môi trường và BĐKH

Ecolife Café là một sáng kiến do VIETNET ICT, MCD và ECOLIFE khởi xướng từ 10/2009 nhằm thiết lập Trung tâm thông tin Du lịch Sinh thái và Giáo dục Cộng đồng về môi trường và BĐKH gắn với đời sống văn hóa và giải trí của cư dân ven biển. Đó là mô hình quán cà phê kinh doanh các dịch vụ ẩm thực tại chỗ, kết hợp với các góc thông tin miễn phí sử dụng máy tính kết nối internet và các bảng tin hay tủ sách với các tư liệu cập nhật kiến thức về môi trường, BĐKH, các sinh kế bền vững vùng ven biển v.v... do người dân thuộc nhóm nòng cốt du lịch sinh thái cộng đồng (DLSTCĐ) vận hành, phục vụ lợi ích chung của cộng đồng và du khách. So với với các trung tâm học tập của cộng đồng đã có, Ecolife Café có lợi thế là điểm đầu mối giao lưu rất thân thiện trong lòng cộng đồng, dễ tiếp cận và gắn bó với đời sống hàng ngày của người dân. Do đó, bên cạnh việc đem lại giá trị gia tăng cho các hoạt động DLSTCĐ tại địa phương, kích thích tính sáng tạo trong kinh doanh DLSTCĐ, Ecolife Café tạo cơ hội thuận lợi cho cộng đồng dân cư tiếp cận công nghệ thông tin và kiến thức mới, góp phần tăng chất lượng cuộc sống. Đến cuối năm 2011, Ecolife Café tại Giao Xuân và Vạn Hưng đã được xây dựng và vận hành tốt, và Ecolife Café tại Phù Long đang được chuẩn bị.

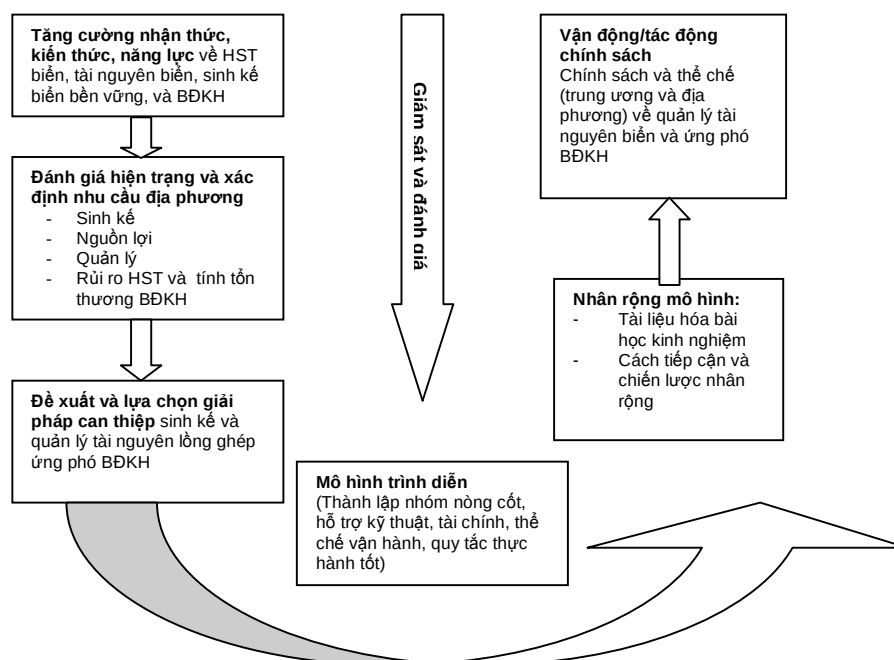
- Các chiến dịch truyền thông lớn với chủ đề được lựa chọn, như “Phát triển sinh kế bền vững vùng ven biển”, “Biến đổi khí hậu và nghề thủy hải sản”, “Các hệ sinh thái biển và biến đổi khí hậu” được thực hiện kéo dài cả năm trên tất cả các địa bàn dự án MCD và lan rộng ra các địa phương ven biển khác, kể cả các cấp quản lý ở địa phương và trung ương, với sự tham gia của các cơ quan truyền thông quốc gia, nhằm mở rộng tác động tới công chúng và các nhà làm chính sách

2. Xây dựng các mô hình cụ thể hóa cách tiếp cận kết hợp quản lý tài nguyên và sinh kế dựa vào cộng đồng ứng phó BĐKH. Đây là nhóm hoạt động được triển khai khi có sự hiểu biết và phân tích về vấn đề, nhu cầu, năng lực của địa phương và cộng đồng, kết hợp với đầu vào từ những nghiên cứu ứng dụng và kiến thức bản địa, để hình thành nên các biện pháp can thiệp mà ở đó cộng đồng là chủ thể thực hiện còn chính quyền địa phương điều phối chỉ đạo và các bên liên quan cùng tham gia. Mặc dù ở mỗi địa phương sẽ có những can thiệp cụ thể riêng, song có thể khái quát các thành tố chính của mô hình can thiệp tổng hợp bao gồm các hoạt động triển khai các mô hình quản lý và sinh kế sau:

- Mô hình đồng quản lý khu bảo tồn: là phương thức thúc đẩy và tạo cơ chế để người dân, chính quyền và các bên khai thác, sử dụng nguồn lợi từ HST biển cùng chung tay bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi đó theo quy chế và kế hoạch nhất định. Điển hình của mô hình này là Khu bảo vệ HST biển Rạn Trào tại xã Vạn Hưng.
- Mô hình cộng đồng làm thủy sản bền vững: là phương thức can thiệp tới sinh kế truyền thống của người dân ven biển thông qua hỗ trợ ngư dân khai thác hoặc nuôi trồng thủy hải sản theo phương thức thân thiện môi trường và thích ứng với BĐKH, có quy hoạch kế hoạch và không hủy diệt HST biển và nguồn lợi biển. Việc thực hiện phương thức này sẽ tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng địa phương. Các ví dụ thực tiễn là nuôi ngao bền vững tại Giao Xuân, nuôi luân canh tôm sú – cá rô phi ở Nam Phú, nuôi tu hài ở Vạn Hưng, và nuôi tôm sú ghép với cua tại Phù Long.
- Mô hình du lịch sinh thái cộng đồng ven biển: là phương thức đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập cho người dân ven biển và giảm áp lực khai thác trực tiếp nguồn lợi HST biển thông qua phát triển du lịch sinh thái tại địa phương mà người dân là chủ thể cung cấp và quản lý dịch vụ. Phương thức này tận dụng lợi thế của các địa điểm dự án là những vùng biển có giá trị thiên nhiên và sinh thái quý hiếm và hấp dẫn, đồng thời cộng đồng ven biển có bản sắc văn hóa đặc thù, để biến thành những sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng (DLSTCĐ).
- Mô hình vườn và chuồng: cũng là phương thức đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập cho người dân ven biển mà tận dụng cơ sở vật chất vốn có tại từng gia đình và áp dụng những cách sản xuất mới như cải tạo vườn tạp thành vườn cây đặc chủng có

giá trị kinh tế cao, hay nuôi giun quế, nuôi dế, trồng nấm có giá trị thương mại. Ngoài lợi ích cụ thể về tăng sức mạnh kinh tế cho các hộ gia đình, các phương thức sản xuất này còn có đóng góp cho giảm thiểu hoặc thích ứng với BĐKH và gián tiếp bảo vệ HST biển. Ví dụ điển hình là mô hình nuôi giun quế ở Giao Xuân.

Quá trình xây dựng và phát triển từng mô hình thành tổ trong mô hình can thiệp tổng hợp được mô tả trong sơ đồ sau:



Mô hình đồng quản lý khu bảo tồn

Rạn Trào là một rạn san hô gần bờ thuộc vịnh Vân Phong (Vạn Hưng, Vạn Ninh, Khánh Hòa). Rạn có diện tích khoảng 28 ha và nằm cách điểm gần bờ biển nhất khoảng 1 km. Mặc dù chiếm diện tích tương đối nhỏ, Rạn Trào lại có hệ động thực vật phong phú, đa dạng và độ phủ san hô khá cao với chất lượng tương đối tốt so với các rạn khác trong toàn bộ vịnh. Trước tình hình suy thoái môi trường và suy giảm nguồn lợi, từ năm 2001, MCD đã hỗ trợ cộng đồng địa phương thực hiện dự án xây dựng Khu bảo tồn biển Rạn Trào nhằm quản lý và bảo tồn tốt hệ sinh thái rạn san hô ven bờ qua đó phục hồi lại nguồn lợi thủy sản, tạo điều kiện cải thiện đời sống của người dân. Đến năm 2008, khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào chính thức được tỉnh Khánh Hòa cho phép thành lập và giao cho địa phương tổ chức quản lý. Tổng diện tích khu bảo vệ là 89 ha, trong đó vùng lõi bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 54 ha. KBV được quản lý và trực tiếp bảo vệ bởi chính người dân địa phương với sự ủng hộ của các cấp chính quyền, các cơ quan khoa học. Quá trình hình thành, duy trì, hoàn thiện mô hình này trải qua các giai đoạn chính sau:

Giai đoạn 1- Chuẩn bị: chuẩn bị nguồn lực, thiết lập cơ cấu tổ chức, tuyên truyền nâng cao nhận thức, thu thập thông tin dữ liệu cơ sở và chuẩn bị kế hoạch thực hiện, đào tạo, tập huấn về điều tra kinh tế - xã hội và đa dạng sinh học biển có sự tham gia của cộng đồng.

Giai đoạn 2 – Khởi động: xác định được hiện trạng nguồn lợi thủy sản và các vấn đề, các mối đe dọa đến hệ sinh thái ven bờ; thu thập các thông tin nền; nâng cao năng lực cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi, huy động sự ủng hộ của chính quyền và cơ quan chức năng.

Giai đoạn 3 - Xây dựng: xây dựng kế hoạch hành động giải quyết các vấn đề, các mối đe dọa; tổ chức cộng đồng và thiết lập quy chế cộng đồng; xây dựng kế hoạch phân vùng chức năng khu vực Rạn Trào, xây dựng Hồ sơ pháp lý và Kế hoạch quản lý dài hạn.

Giai đoạn 4 – Phê duyệt: phê duyệt đề xuất xây dựng khu bảo vệ, xác lập tính pháp lý KBV, phê duyệt các kế hoạch hoạt động cũng như cơ cấu tổ chức quản lý bảo vệ KBV Rạn Trào

Giai đoạn 5 – Triển khai: triển khai các kế hoạch, nội dung hoạt động đã được phê duyệt, gồm thành lập Ban quản lý và tổ bảo vệ, tổ chức giám sát nguồn lợi HST gắn với tình trạng kinh tế xã hội (áp dụng phương pháp SOCMON), thiết lập vùng ranh giới bảo vệ (thả phao ranh), thực thi Quy chế Rạn Trào, triển khai các chiến dịch truyền thông theo chủ đề, tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn theo chủ đề, thiết lập Trung tâm Giáo dục môi trường cộng đồng, thử nghiệm sinh kế thân thiện môi trường (NTTS đa loài; nuôi thử nghiệm tu hài; xây dựng du lịch sinh thái cộng đồng), giao lưu và chia sẻ kinh nghiệm với các địa phương khác.

Giai đoạn 6 – Sàng lọc, củng cố: hoàn thiện cơ chế tổ chức, đánh giá kết quả; tài liệu hóa bài học kinh nghiệm và chia sẻ; chuẩn bị kế hoạch cho chu trình tiếp theo với các hoạt động đã được thực hiện gồm: đánh giá nhận thức cộng đồng và các bên; đánh giá sinh học và kinh tế - xã hội Khu bảo vệ Rạn Trào; điều chỉnh Quy chế Rạn Trào; hoàn thiện Ban quản lý Khu bảo vệ Rạn Trào; điều chỉnh Nhóm hạt nhân bảo vệ Rạn Trào; xây dựng và phổ biến bộ tài liệu mô hình Rạn Trào; đánh giá tác động BĐKH với mô hình.

Mô hình cộng đồng làm thủy sản bền vững

Xã Giao Xuân là một trong năm xã vùng đệm VQG Xuân Thủy. Hoạt động nuôi ngao của huyện Giao Thủy tập trung chủ yếu ở đây, chiếm khoảng trên 50% diện tích nuôi ngao trong toàn huyện. Nghề nuôi ngao ở đây đã phát triển từ những năm 1991. Diện tích nuôi ngao toàn xã hiện tại vào khoảng 559 ha, thu hút sự tham gia của hơn 320 hộ, với khoảng 1.200 người dân, chiếm gần 14 % dân số. Do sự phát triển nhanh chóng đồng thời chưa có sự quản lý chặt chẽ từ các cơ quan quản lý và chính quyền địa phương, tình trạng nuôi ngao tại xã đang có những vấn đề đáng lo ngại. Do lượng vây dày đặc, mật độ nuôi thả cao đã làm cho năng suất nuôi ngày càng giảm, thời gian nuôi tăng từ trung bình 24 tháng đến 36 tháng làm ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. Bên cạnh đó, lượng con giống tự nhiên ngày càng khan hiếm do việc khai thác tận thu.

Với sự hỗ trợ của MCD, cuối năm 2009 tổ hợp tác nuôi ngao bền vững ra đời với 8 thành viên và nuôi thử nghiệm theo phương thức thân môi trường trên diện tích 4ha. Tổ đã xây dựng được quy chế hoạt động và được UBND xã Giao Xuân xác nhận thành lập tổ hợp tác đầu tiên của xã. Các kỹ thuật tiên tiến được Tổ áp dụng như: đảm bảo khoảng cách giữa các vây nuôi là 2m (so với trước đây là 30 – 40 cm), các con lạch được mở rộng 12 -15m, toàn bộ các thành viên trong tổ đều thực hiện theo "sổ tay hướng dẫn kỹ thuật nuôi ngao giống". Tất cả các hoạt động của tổ đều có sự bàn bạc và thống nhất chung, mỗi tháng tổ họp 1 lần để rà soát các hoạt động, chia sẻ kinh nghiệm và định hướng các hoạt động tiếp theo. Sau ba tháng thả ngao giống, tốc độ ngao được ghi nhận đã phát triển hơn các năm trước từ 2 -3 lần và tỉ lệ sống cao hơn hẳn so với các năm trước đây.

Bên cạnh các hoạt động diễn ra tại cộng đồng, sự tham gia của các bên đã được thực hiện mạnh mẽ trong quá trình thực hiện đồng quản lý mà biểu hiện rõ nhất là việc thành lập ban cố vấn đồng quản lý. Ban này mỗi năm họp hai lần nhằm đảm bảo được nguồn thông tin thông suốt từ dưới lên trên và ngược lại, đồng thời cải thiện tiếng nói của Tổ hợp tác, những người dân "nhỏ bé", và tạo ra sự tham gia trong

việc hỗ trợ công tác bảo vệ nguồn lợi.

Hoạt động nuôi ngao bền vững ở Giao Xuân cũng đạt được những tiến bộ đáng kể trong tiếp cận thị trường. Ngao Giao Thủy đạt các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm EU (sản phẩm an toàn cấp B) và thương hiệu ngao Giao Thủy được Cục sở hữu trí tuệ cấp vào 10/2008. Đã có khoảng 100 các chủ đầm, người khai thác tự do trong xã đã có các thông tin về mô hình nuôi ngao bền vững thông qua đối thoại cộng đồng, chương trình phát triển xã và các sự kiện tham vấn các cấp. Bài học của mô hình được chia sẻ thông qua các nghiên cứu, hội thảo khoa học, truyền thông.

Mô hình du lịch sinh thái cộng đồng

Du lịch sinh thái cộng đồng (DLSTCD) là loại hình du lịch do cộng đồng tổ chức, dựa vào thiên nhiên và văn hoá địa phương với mục tiêu bảo vệ môi trường. Phát triển DLSTCD tại các địa bàn dự án MCD góp phần bổ sung sản phẩm du lịch cho cả nước, đa dạng hóa sinh kế cho cộng đồng địa phương, tạo việc làm, tăng thu nhập nhằm cải thiện cuộc sống cho người dân và các bên tham gia. Tại xã Giao Xuân, mô hình DLSTCD được khởi động từ năm 2007 và đến năm 2011 này đã trở thành điểm DLSTCD phát triển nhất trong số các địa bàn dự án của MCD với sự ra đời của Hợp tác xã DLSTCD Giao Xuân vào đầu năm 2011. Hoạt động kinh doanh DLSTCD được tổ chức theo chuỗi giá trị với sự tham gia của các bên khác trong đó có Doanh nghiệp xã hội về dịch vụ sinh thái Ecolife. Quá trình xây dựng và phát triển mô hình có các nhóm hoạt động chính:

(1) *Khảo sát*: xác định tiềm năng, thị trường, tính sẵn sàng của cộng đồng và khu vực, định hướng sản phẩm DLSTCD, (2) *Thiết kế*: nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực, thiết lập tổ chức cộng đồng, lập kế hoạch phát triển DLSTCD có sự tham gia của các bên, thiết kế và phát triển sản phẩm, (3) *Xây dựng*: xây dựng cơ sở vật chất và trung tâm du khách (Ecolife Café), hoàn thiện kỹ năng làm DLSTCD, xây dựng quy chế hoạt động, thử nghiệm sản phẩm và hoàn thiện, (4) *Quảng bá*: Thiết lập các kênh quảng bá và tiếp thị, xác định đối tác trong chuỗi giá trị DLSTCD, hợp tác đưa sản phẩm ra thị trường, thực hiện kinh doanh DLSTCD, tổng hợp bài học và rút kinh nghiệm. Xuyên suốt cả quá trình là hoạt động giám sát, đánh giá, và có chỉnh sửa cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện thực tế.

Về kết quả kinh doanh, chỉ tính trong 2 năm 2010-2011, DLSTCD Giao Xuân đã đón tiếp trên 1000 lượt du khách tới tham quan, học tập, trải nghiệm, với 31% là khách nước ngoài và 69% là khách trong nước, tạo thu nhập phụ bình quân mỗi tháng 400.000-500.000 đồng/hộ cho khoảng 45 hộ tham gia trực tiếp vào mô hình. Ngoài ra, ước tính khoảng 1000 người khác trong xã được hưởng lợi gián tiếp.

Mô hình đã được tài liệu hóa, chia sẻ kết quả và bài học kinh nghiệm thông qua các ấn phẩm Cẩm nang hướng dẫn lập kế hoạch và phát triển DLSTCD vùng ven biển Việt Nam, Đề xuất chính sách – những yêu cầu về đổi mới chính sách và thể chế liên quan đến phát triển DLSTCD vùng ven biển Việt Nam, và bài trình bày tại các diễn đàn liên quan ở địa phương và trung ương.

Mô hình được tham khảo áp dụng tại các khu bảo tồn khác ở Việt Nam như Khu Bảo tồn thiên nhiên Tiền Hải (điểm DLSTCD Giao Xuân, Nam Phú), Khu bảo vệ hệ sinh thái biển Rạn Trào (Vạn Hưng), Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, Hải Phòng (điểm DLSTCD Phù Long), Khu bảo tồn biển Núi Chúa và Cù Lao Chàm. Mô hình sẽ được nhân rộng và phát triển dựa vào nhu cầu và tiềm năng của thị trường cũng như năng lực của các nhóm cộng đồng tại các vùng ven biển nói riêng và các khu vực đa dạng sinh học cao nói chung.

Hiệu quả trong ứng phó với BĐKH

Hiệu quả Thích ứng: Được thể hiện thông qua việc nâng cao năng lực thích ứng và sức đề kháng của nhóm cộng đồng, các bên tham gia, và các HST trước các tác động của BĐKH.

- Tăng cường nhận thức, kiến thức cho cộng đồng về BĐKH: Các hoạt động truyền thông, đào tạo, tham quan, đánh giá rủi ro HST và tác động BĐKH v.v... dành cho cộng đồng dân cư giúp cho nguồn lực con người ở mỗi địa phương trở nên mạnh mẽ, sẵn sàng và chủ động ứng phó với các thách thức, các biến đổi về thời tiết, khí hậu trong sinh hoạt và sản xuất.
- Thành công trong bảo tồn các HST và nguồn lợi biển làm tăng sức đề kháng và khả năng hồi phục của các HST biển và nguồn lợi biển: Các can thiệp từ mô hình giúp giảm thiểu hoặc loại trừ hoàn toàn những hoạt động khai thác trực tiếp hoặc hủy hoại rạn san hô hay rừng ngập mặn, khai thác khôn khéo và có quy hoạch các loài thủy hải sản, giữ gìn tốt hơn chất lượng nước ở vùng ven bờ. Đó là các điều kiện đảm bảo cho các HST biển sinh trưởng tốt, phát triển mạnh, và do đó có sức đề kháng cao hơn và khả năng phục hồi tốt hơn nếu có những tác động của BĐKH.
- Phát triển kinh doanh, ổn định và đa dạng hóa nguồn thu nhập cho cộng đồng: Các mô hình sinh kế đã tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho các cộng đồng tham gia mô hình (NTTS, DLSTCD, nuôi giun quế, trồng nấm, v.v...), góp phần nâng cao các nguồn lực/vốn sinh kế cho các nhóm cộng đồng (đặc biệt các nguồn lực con người, xã hội, tài chính), đồng thời giảm áp lực khai thác tài nguyên tại khu vực VQG Xuân Thủy và Khu bảo tồn Tiền Hải, tăng cường khả năng ứng phó trước rủi ro và tác động BĐKH. DLSTCD mô hình ECOLIFE CAFÉ không gian giáo dục môi trường và BĐKH đã trở thành một trong những sáng kiến nâng cao khả năng vốn xã hội và tài chính trong việc thích ứng BĐKH tại cộng đồng.
- Tăng cường hoạt động tập thể, quan hệ xã hội và lồng ghép giới: Với các tổ chức cộng đồng được xây dựng và hoạt động kinh doanh (Tổ bảo vệ Rạn Trào tại Vạn Hưng, tổ hợp tác nuôi ngao bền vững Giao Xuân, HTX DLSTCD Giao Xuân, câu lạc bộ sinh kế thân thiện môi trường Nam Phú, tổ hợp tác NTTS bền vững Phù Long v.v...), năng lực lãnh đạo nhóm cộng đồng của các thành viên ưu tú được nâng cao, sự chủ động của các thành viên và vai trò của các tổ chức/nhóm cộng đồng được ghi nhận trong phát triển sinh kế và bảo tồn tài nguyên. Bên cạnh đó, tinh thần đoàn kết và tương trợ nhóm cộng đồng được tăng cường. Phụ nữ có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động sinh kế (đặc biệt trong mô hình DLSTCD, NTTS bền vững, nghề phụ) nâng cao thu nhập hộ gia đình và giao tiếp xã hội, từ đó quan hệ giới được cải thiện trong gia đình và cộng đồng. Năng lực cá nhân và sự gắn kết tập thể là yếu tố quan trọng tạo sức đề kháng tốt cho cả cộng đồng trước BĐKH.
- Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên thích ứng có sự tham gia: Cách tiếp cận đồng quản lý thủy sản (NTTS bền vững), quản lý tổng hợp vùng bờ cấp cơ sở đã được lồng ghép trong các mô hình. Các quy chế bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản được thông qua có sự tham gia của nhóm cộng đồng, chính quyền địa phương. Thông qua hoạt động, nhóm cán bộ địa phương (BQL KDTSQ Sông

Hồng, BQL KDT SQ Cát Bà và BQL Khu bảo vệ HST biển Rạn Trào (Khánh Hòa)) đã được nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch quản lý thích ứng BĐKH dựa trên đánh giá nhu cầu thực tế (trong đó có vấn đề sinh kế của cộng đồng) và hướng dẫn quy định pháp lý liên quan mang tính thích ứng. Các sản phẩm của mô hình đã cung cấp các thông tin quan trọng và hỗ trợ trong việc ra quyết định và kế hoạch quản lý (quy hoạch phát triển NTTS tại Giao Thủy, các kế hoạch hành động ứng phó BĐKH tại các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng và Khánh Hòa, kế hoạch quản lý KDT SQ Sông Hồng, KDT SQ Cát Bà và Khu bảo vệ HST biển Rạn Trào).

Hiệu quả giảm nhẹ: Được thể hiện thông qua việc duy trì và phát huy chức năng bảo vệ vùng biển và điều hòa khí hậu của các HST biển, điều chỉnh cách sinh hoạt của cộng đồng, góp phần giảm thiểu phát thải khí nhà kính.

- Các hoạt động đồng quản lý khu bảo tồn của mô hình đã và đang góp phần gìn giữ, phục hồi và phát triển hàng nghìn hecta rừng ngập mặn, hàng trăm hecta rạn san hô vfa thảm cỏ biển tại Khu Dự trữ sinh quyển (KDT SQ) sông Hồng và KDT SQ Cát Bà, khu bảo vệ HST biển Rạn Trào và vịnh Vân Phong, qua đó duy trì và phát huy chức năng hấp thụ khí CO₂, điều hòa khí hậu, chắn sóng chắn gió bão, bảo vệ đường bờ và giảm thiểu xói lở bờ biển của các hệ sinh thái này
- Các mô hình NTTS bền vững và DLSTCD đã góp phần bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái RNM và rạn san hô, giảm khí carbon và sử dụng năng lượng bền vững, nâng cao ý thức và sự tham gia của người dân trong công đồng đóng góp bảo tồn và phát triển tài nguyên và nguồn lợi ven biển (câu chuyện của bác Thành xã Phù Long – khu DTSQ Cát Bà là một ví dụ minh họa cho việc bảo vệ RNM và bảo tồn loài vooc quý hiếm kết hợp phát triển NTTS bền vững trong bối cảnh BĐKH). Bác Thắng (mô hình DLTSCD Giao Xuân) là nhân vật điển hình của cộng đồng đã đóng góp vào nỗ lực bảo tồn các loài chim di cư quý hiếm và bảo vệ RNM tại VQG Xuân Thủy.
- Thông qua các chiến dịch cộng đồng làm sạch biển có sự tham gia của cộng đồng tại các địa bàn dự án và các tỉnh khác đã nâng cao nhận thức về các nguồn rác thải và ý thức giữ gìn môi trường trong sạch hơn, thúc đẩy sống Xanh trong cộng đồng. Hiện nay CCC diễn ra hàng năm tạo thành chiến dịch trong cộng đồng, thu hút nhiều thành phần và đối tượng tham gia (thanh niên, phụ nữ và ngư dân) đã đóng góp giảm thiểu ô nhiễm và môi trường sống trong sạch.

Những thách thức và bài học kinh nghiệm

Bài học kinh nghiệm

Mô hình quản lý tài nguyên, phát triển sinh kế và thích ứng BĐKH đã nâng cao năng lực cho nhóm cộng đồng ven biển để bị tổn thương trước BĐKH và tăng cường vai trò của họ trong ứng phó với BĐKH và phát triển bền vững vùng ven biển. Trong quá trình thực hiện mô hình tại các địa phương, MCD có một số bài học kinh nghiệm sau:

- Sự tham gia chủ động của người dân (tính sở hữu) trong tất cả các bước/quá trình của mô hình là yếu tố quan trọng, đảm bảo nâng cao năng lực thích ứng cho các nhóm tham gia và sự thụ hưởng, giám sát và đánh giá kết quả, phản hồi thông tin cho các bên liên quan.
- Trong khi triển khai thiết kế mô hình, các đánh giá và nghiên cứu khoa học ứng dụng có vai trò quan trọng, cung cấp thông tin hữu ích đặc biệt ở cấp địa phương. Đánh giá tính dễ bị tổn thương BĐKH trong phát triển sinh kế cho thấy mức độ tác động và khả năng thích ứng của các nhóm cộng đồng, đồng thời hỗ trợ lập kế hoạch thích ứng có sự tham gia bao gồm các giải pháp khả thi thực hiện mô hình.
- Các thực hành sinh kế bền vững và thích ứng là 1 quá trình “chuyển đổi” và chịu sự tác động các yếu tố môi trường, KTXH và thể chế quản lý. Mô hình quản lý tài nguyên, phát triển sinh kế, thích ứng BĐKH nên lồng ghép cách tiếp cận “sinh kế và dịch vụ hệ sinh thái” nhằm tăng sức đề kháng và phục hồi trước BĐKH, duy trì khả năng cung cấp các giá trị dịch vụ HST biển và nguồn lợi cho người dân, đồng thời thay đổi việc tiếp cận sử dụng và quản lý tài nguyên theo hướng bền vững.
- Quy mô hoạt động của can thiệp cụ thể trong mô hình tổng hợp còn nhỏ hẹp, cần có sự phối hợp từ các bên khác, đặc biệt từ các cơ quan thuộc chính phủ để mở rộng mô hình hoặc nâng cao hiệu quả tác động. Sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính, tham gia phối hợp của địa phương (tỉnh/huyện) và các chính sách sẽ đảm bảo tính bền vững của mô hình và khả năng nhân rộng.
- Cần tích cực vận động chính sách xây dựng và nâng cao năng lực thể chế trong việc lồng ghép BĐKH trong các chương trình kế hoạch quản lý, trong đó sự tham gia hỗ trợ các giải pháp sinh kế của người dân để duy trì sinh kế ổn định và thích ứng lâu dài trước tác động BĐKH.
- Mọi dự án do MCD điều phối và thực hiện đều có sự tiếp nhận chính thức từ UBND các tỉnh tham gia với thông tin đa chiều từ các cơ quan tham mưu có liên quan và các địa phương trực tiếp tham gia dự án, do vậy các hoạt động được thực hiện lồng ghép chặt chẽ với các chương trình do các đơn vị và địa phương đang chủ trì.
- Sự phù hợp/gắn kết với các chương trình, kế hoạch của địa phương và quốc gia. Quá trình thiết kế, thực hiện mô hình đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu và lồng ghép vào kế hoạch của địa phương. Các đối thoại được tổ chức nhằm phản hồi thông tin thu thập cho cộng đồng, cán bộ địa phương để đảm bảo các thông tin thu thập trong quá trình điều tra, khảo sát được chính xác và thống nhất cả về phía cộng đồng và chính quyền, làm nền tảng cho sự đồng thuận trong các hoạt động sau này. Bên cạnh đó, việc lập kế hoạch luôn có sự tham gia của địa phương và tham vấn chuyên gia trước khi thực hiện các hoạt động. Các mô hình sinh kế bao gồm thủy sản và phi thủy sản được lựa chọn kỹ lưỡng với định hướng đa dạng nguồn thu nhập, khuyến khích các biện pháp khai thác không hủy diệt và sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường, phù hợp với quy hoạch kế hoạch của địa phương. Các tiếp cận đồng quản lý, quản lý tổng hợp mà mô hình MCD áp dụng đều nằm trong chương trình, chính sách của nhà nước. Các kinh nghiệm thực tế từ mô hình cùng với kiến thức năng lực của MCD được chia sẻ, lồng ghép, tư vấn cho các chính sách trong lĩnh vực quản lý tài nguyên môi trường biển như chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với BĐKH, chương trình quản lý tổng hợp dải ven biển vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ, quy hoạch hệ thống khu bảo

tồn biển Việt Nam, chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia, dự thảo chiến lược quản lý tổng hợp vùng ven biển quốc gia, kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của các địa phương mà MCD triển khai dự án.

Thách thức

Để đạt được những kết quả tích cực trong bảo tồn HST biển, cải thiện đời sống dân biển trong bối cảnh BĐKH, việc triển khai mô hình tổng hợp như mô tả trên đây có khá nhiều thách thức đối với tổ chức hỗ trợ triển khai cũng như cộng đồng và các bên tham gia.

- Việc thiết kế nhóm biện pháp can thiệp phù hợp cho từng địa phương là một thách thức lớn vì cần có hiểu biết sâu sắc, đầy đủ và toàn diện về những vấn đề môi trường, kinh tế, xã hội, văn hóa của địa phương và đối tượng cộng đồng cần hỗ trợ, đặc biệt là đặt vào bối cảnh BĐKH đã và đang có những tác động về các mặt song rất khó dự báo và tính toán
- Triển khai nhóm biện pháp can thiệp tổng hợp đòi hỏi nhiều điều kiện thiết yếu như sự đồng thuận, ủng hộ, tham gia của không chỉ cộng đồng dân cư mà của nhiều bên liên quan (các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn, chuyên gia, hội đoàn, v.v...); sự đầu tư nguồn lực lớn của các tổ chức tài trợ; sự cam kết và nỗ lực dài hạn, kiên trì; sự linh hoạt trong ứng phó các diễn biến thực tiễn song kiên định với cách tiếp cận đã chọn, và đặc biệt là năng lực đa ngành của tổ chức hỗ trợ triển khai
- Đối với các biện pháp tổng hợp, có thể khó xác định hiệu quả trực tiếp, cụ thể, tức thời của biện pháp đó đối với ứng phó BĐKH, vì vậy, các tiêu chí ứng phó BĐKH nhất thiết cần được lồng ghép vào ngay từ khi thiết kế giải pháp để đảm bảo rằng, khi biện pháp được thực hiện tốt thì cũng góp phần giải quyết BĐKH.
- Với hàng loạt các hoạt động được thực hiện tại địa phương về nhiều chủ đề khác nhau trong gói giải pháp tổng hợp, có thể khiến cho người dân khó tiếp nhận và tham gia một cách đầy đủ và chủ động, khó quyết định lựa chọn vai trò của họ ở loại hoạt động nào, vì vậy để khắc phục, cần đảm bảo sự mạch lạc trong thiết kế chi tiết các nội dung, tổ chức tuyên truyền vận động chu đáo.
- Mặc dù nhà nước đã có định hướng quản lý tổng hợp biển và hải đảo, song thực tiễn quy hoạch và quản lý hiện nay vẫn còn theo kiểu đơn ngành. Đây là thách thức lớn cho việc gắn kết, thể chế hóa mô hình tổng hợp này vào trong quy hoạch, kế hoạch quản lý tài nguyên và ứng phó BĐKH chung của các địa phương.

2.3. PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI

Thông tin chung

Với đặc điểm địa hình phức tạp và đa dạng, Việt Nam rất dễ chịu tác động bởi bão, lụt, hạn hán, nước biển xâm lấn, lở đất, cháy rừng và đôi khi cả động đất. Gần 60% diện tích và hơn 70% dân số Việt Nam thường xuyên bị đe dọa bởi bão, lụt và các loại thiên tai khác nhau. Trong hơn 20 năm qua, thiên tai đã làm cho hơn 13.000 người thiệt mạng và gây tổn thất bình quân hàng năm vào khoảng 1% GDP³⁹. Hơn thế nữa BĐKH đã, đang và sẽ làm cho thiên tai trở nên phức tạp và có những diễn biến khó lường hơn, đặt ra những thách thức mới cho công tác quản lý thiên tai ở Việt Nam.

Chính vì vậy, trong bối cảnh hiện nay để đảm bảo sự phát triển bền vững, vấn đề quản lý rủi ro thiên tai (QLRRTT) và thích ứng với BĐKH có một mối liên hệ mật thiết không thể tách rời. Bản báo cáo đặc biệt của Ban Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC) gần đây nhất về Quản lý Rủi ro liên quan đến Hiện tượng Cực đoan và Thiên tai nhằm Mục đích Thúc đẩy Thích ứng với BĐKH (Báo cáo SREX)⁴⁰ là một khẳng định về tầm quan trọng của việc kết nối hai vấn đề này. Báo cáo này đã đưa ra những tổng hợp rất quan trọng về mức độ hiểu biết của chúng ta tính đến nay về mối quan hệ giữa thiên tai, QLRRTT và BĐKH, đồng thời nhấn mạnh tính bổ trợ lẫn nhau của QLRRTT và thích ứng với BĐKH và sự cần thiết phải coi QLRRTT như một hợp phần cốt lõi của thích ứng với BĐKH. Ngoài ra, rất nhiều các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai có thể được coi là những biện pháp giúp thích ứng ít hối hận (low-regret adaptation measures) và giúp chúng ta đưa ra những quyết định trong bối cảnh còn những điều không chắc chắn về những biến đổi trong tương lai.

Trong một thời gian dài, công tác quản lý thiên tai (QLTT) ở Việt Nam tập trung vào các biện pháp công trình như xây dựng đê bao, đập ngăn và chú trọng nhiều tới công tác cứu trợ, ứng phó sau thiên tai. Những biện pháp này đã mang lại những kết quả nhất định. Tuy nhiên, những kinh nghiệm và kết quả thực tế trong 10 năm qua đã cho thấy sự cần thiết phải có sự kết hợp một cách sáng tạo giữa các biện pháp công trình và phi công trình (ví dụ như các biện pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng), đồng thời cần phải khuyến khích được sự tham gia của người dân từ cấp cơ sở vào quá trình ra quyết định và thực hiện các hoạt động QLTT. Có thể nói, trong những năm qua với sự nỗ lực của các tổ chức, chính quyền các cấp và cộng đồng, công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai đã có được những thành công rất ấn tượng. Một loạt những mô hình, sáng kiến, kinh nghiệm và thói quen tốt về quản lý giảm nhẹ rủi ro thiên tai đã được đúc kết và chia sẻ bởi các cơ quan và tổ chức. Trong đó phải kể đến những mô hình/thói quen tốt về giảm nhẹ rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng như: phương châm “Bốn tại chỗ”, mô hình Ban giảm nhẹ thiên tai, câu lạc bộ giảm nhẹ thiên tai v.v... Những mô hình này đã chứng minh được tính hiệu quả, sự bền vững và khả

³⁹ World Bank, 2011, Báo cáo Phát triển Việt Nam 2011 – Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên, [internet] <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/COUNTRIES/EASTASIAPACIFICEXT/VIETNAMINVIETNA/MESEEXTN/0,,contentMDK:22416760~pagePK:1497618~piPK:217854~theSitePK:486752,00.html>, truy cập lần cuối 15/11/2011.

⁴⁰ IPCC, 2011, Special Report on Managing the Risks of Extreme Events and Disasters to Advance Climate Change Adaptation – Summary for Policy Makers, [internet] <http://ipcc-wg2.gov/SREX/>, truy cập lần cuối 25/11/2011.

năng nhân rộng tại Việt Nam và đều có thể được coi là những mô hình thích ứng với BĐKH rất đáng tham khảo. Những tài liệu liên quan đến các mô hình này có thể tải về tại trang web của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo Phòng chống Lụt bão Trung ương: <http://www.ccfsc.gov.vn/KW376B3F/An-pham--Tu-lieu.aspx>.

Trong khuôn khổ tài liệu này, chúng tôi không nhắc lại những mô hình đã được tài liệu hóa rất cẩn thận trên nữa, mà chúng tôi lựa chọn giới thiệu một số mô hình mới với cách tiếp cận tổng hợp hơn, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết của việc kết hợp các hoạt động về đa dạng hóa sinh kế, nâng cao nhận thức đồng thời thúc đẩy thay đổi hành vi và nâng cao năng lực cho cộng đồng trong giảm nhẹ thiên tai. Các mô hình bao gồm:

- Trồng, chăm sóc, bảo vệ và quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng
- Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai (GNRRTT) và thích ứng với BĐKH vào các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Các mô hình

Trồng, chăm sóc, bảo vệ và quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng

Bối cảnh

Hệ sinh thái rừng ngập mặn là một trong những hệ sinh thái quan trọng bậc nhất trong các hệ sinh thái ven biển. Ngoài việc cung cấp những chức năng sinh học quan trọng, rừng ngập mặn còn đóng vai trò như một hệ thống ngăn ngừa và giảm thiểu những tác động của thiên tai do khả năng chắn sóng, bão, nước triều dâng, giúp ổn định bờ biển, tạo điều kiện cho quá trình bồi tụ trầm tích và chống xói lở⁴¹.

Chiến tranh đã làm mất đi khoảng 36% diện tích rừng ngập mặn của nước ta, thêm vào đó kể từ sau thời kỳ đổi mới, sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp thủy sản, du lịch và các hoạt động phát triển kinh tế vùng bờ đã khiến cho phần lớn diện tích rừng ngập mặn bị suy giảm liên tục⁴². Những nỗ lực phục hồi các hệ sinh thái rừng ngập mặn vì mục đích giảm nhẹ rủi ro thiên tai và vì những mục đích quốc phòng khác trên phạm vi cả nước đã được thực hiện từ rất sớm, mặc dù vậy cũng phải từ 2001 đến nay diện tích rừng ngập mặn trên cả nước mới tăng dần trở lại; tuy nhiên tính đến nay cũng chỉ mới đạt ở mức khoảng 42% so với những năm trước chiến tranh⁴³. Suốt dọc chiều dài bờ biển của Việt Nam, tùy theo điều kiện cụ thể của từng vùng mà công tác phục hồi và quản lý rừng ngập mặn được tiến hành nhằm mục đích khác nhau. Ở miền Bắc và miền Trung, do điều kiện đặc thù luôn chịu ảnh hưởng của

⁴¹ Hong P.N. & San H.T., 1993, Mangroves of Vietnam, IUCN, Bangkok, Thailand.

⁴² Hong P.N. & San H.T., 1993, đã dẫn.

⁴³ Powell N., Maria O., Sinh B.T. & Toan V.C., World Resource Report Case Study – Mangrove Restoration and Rehabilitation for Climate Change Adaptation in Vietnam, [internet] http://www.worldresourcesreport.org/files/wrr/wrr_case_study_mangrove_restoration_vietnam.pdf, truy cập lần cuối 15/10/2011.

thiên tai trong đó đặc biệt là bão, công tác trồng rừng thường gắn chặt với nhiệm vụ giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chính vì vậy, những hoạt động trồng & quản lý rừng được diễn ra ở hai vùng này thường ưu tiên khía cạnh bảo vệ của rừng ngập mặn. Trong khi đó, công tác trồng, quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn ở miền Nam thường tập trung vào khía cạnh giảm nghèo, đa dạng sinh kế⁴⁴ và kiểm soát xói lở bờ biển.

Mặc dù những nỗ lực phục hồi, bảo vệ và quản lý rừng ngập mặn tại Việt Nam nhằm phòng ngừa rủi ro thiên tai đã được quan tâm và tiến hành từ những năm 1960 bởi Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)⁴⁵, phải đến những năm 1990 các tổ chức quốc tế mới tham gia vào công tác trồng, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn tại Việt Nam, trong đó phải kể đến các tổ chức như Hội Chữ Thập đỏ Nhật Bản – JRC, Hội Chữ Thập đỏ Đan Mạch - DRC, Save the Children, Action for Mangrove Reforestation - ACTMANG, OXFAM, CARE, GIZ v.v... dưới nhiều hình thức và mức độ thành công khác nhau.

Một trong những chương trình trồng rừng ngập mặn thành công ở Việt Nam phải kể đến Chương trình Trồng rừng Ngập Mặn và Phòng ngừa Thảm họa Dựa vào Cộng đồng do Hội Chữ Thập Đỏ thực hiện. Chương trình này đã góp phần phục hồi hơn 9.032 ha rừng ngập mặn các tỉnh ven biển phía Bắc của Việt Nam (khoảng 23.8% diện tích rừng ngập mặn trên toàn miền Bắc) sau hơn 15 năm triển khai (1994-2010). Chương trình này đã góp phần không nhỏ trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai, nâng cao nhận thức và đem lại nguồn sinh kế bổ trợ cho những người dân vùng ven biển. Mặc dù đã đạt được những mục tiêu trước mắt, nhưng những nỗ lực của Hội Chữ Thập đỏ vẫn còn đối mặt với những thách thức không nhỏ về lâu dài cần giải quyết như: (i) thiếu nguồn lực quản lý hiệu quả và mức độ đầu tư vào tăng cường năng lực chưa cao dẫn đến hoạt động giám sát và hướng dẫn chưa được chặt chẽ, (ii) chưa xây dựng được một chiến lược rút lui mang tính bền vững để các hoạt động vẫn được tiếp tục sau khi chương trình kết thúc và (iii) cách tiếp cận giảm nhẹ rủi ro quá tập trung vào trồng rừng dẫn đến một số biện pháp được thực hiện không mang lại nhiều hiệu quả và/hoặc không bám sát với mục tiêu của chương trình⁴⁶.

Mặt khác, mô hình Trồng rừng Ngập mặn dựa vào Cộng đồng tại Hậu Lộc, Thanh Hóa do tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam thực hiện từ 2006 đến 2010 với mục đích tăng cường khả năng ứng phó và giảm nhẹ mức độ tổn thương trước thiên tai của người dân ven biển Hậu Lộc. Với sự phân bổ nguồn lực hợp lý giữa việc (i) trồng rừng, (ii) giúp cộng đồng quản lý & bảo vệ rừng ngập mặn và (iii) nâng cao năng lực cho cộng đồng, các tổ chức đoàn thể cũng như chính quyền địa phương, mô hình này đã cho thấy những thành công và bài học kinh nghiệm đáng học hỏi trong việc triển khai cách tiếp cận dựa vào cộng đồng trong công tác trồng, quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng ngập mặn vì mục đích giảm nhẹ rủi ro thiên tai & ứng phó với BĐKH.

⁴⁴ Powell N., Maria O., Sinh B.T. & Toan V.C, đã dẫn.

⁴⁵ Hong P.N. & San H.T., 1993, đã dẫn

⁴⁶ IFRC, 2011, Planting Protection – Evaluation of community based mangrove reforestation and disaster preparedness programme 2006-2010, [internet]
<http://www.ifrc.org/docs/Appeals/annual11/MAAVN00111myr-Planting-Protection-April-2011-EN.pdf>, truy cập lần cuối 15/10/2011.

Các hoạt động thực hiện:

- Tiến hành các đợt khảo sát thực địa nhằm thu thập các số liệu về hệ sinh thái, xác định các lựa chọn, xác định phạm vi và khả năng áp dụng cách tiếp cận dựa vào cộng đồng trong trồng, phục hồi và quản lý rừng ngập mặn.
- Lựa chọn các tổ chức đoàn thể tại địa phương làm đối tác từ đó xây dựng một hệ thống quản lý dự án từ cấp tỉnh đến cấp xã, trong đó bao gồm Ban Chỉ đạo Dự án, Ban Thực hiện dự án và Ban Cộng đồng Quản lý Rừng ngập mặn, nhằm tạo cơ sở cho việc thành lập hệ thống quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng, và các nhóm kỹ thuật, trồng, chăm sóc, bảo vệ, sử dụng kết hợp với tăng cường nhận thức và năng lực cho cộng đồng trong hợp tác quản lý rừng ngập mặn.
- Hỗ trợ người dân trồng và quản lý rừng ngập mặn tại Đa Lộc và Nga Thủy.
- Xây dựng vườn ươm.
- Tập huấn cho 20 thành viên ban quản lý dự án xã về “kế hoạch sử dụng đất rừng có sự tham gia” và nhiều hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân để bảo vệ rừng ngập mặn. Các quy định về bảo vệ rừng được chính người dân soạn thảo, thông qua và thực hiện.
- Thành lập nhóm tình nguyện xanh tuyên truyền bảo vệ môi trường và tham gia vào các hoạt động xử lý rác thải, bảo vệ rừng ngập mặn và môi trường
- Phối hợp với các chương trình quản lý rủi ro thiên tai khác thực hiện tập huấn nâng cao nhận thức về thiên tai, đánh giá và xây dựng kế hoạch quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng tại Đa Lộc
- Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế và tạo dựng sinh kế thay thế phù hợp với điều kiện địa phương như nuôi lợn, vịt, nuôi ong, cải tạo đất xâm nhập mặn qua xây dựng mới kênh mương nhằm giảm sức ép đến rừng ngập mặn.

Nhóm tình nguyện xanh, bao gồm 164 thanh niên, học sinh từ các trường trung học trong địa bàn xã đã góp phần làm sạch bãi biển, chăm sóc cây và giúp đỡ người dân nhặt rác, tổ chức tái chế, làm phân hữu cơ. Nhờ đó, nhận thức trong cộng đồng về lợi ích rừng ngập mặn và bảo vệ môi trường được nâng cao rõ rệt. Hơn 5000 người dân đã nhận được thông tin từ nhóm Tình nguyện xanh về việc bảo vệ môi trường và bảo vệ rừng. Hoạt động này đã giúp cộng đồng nhận thức tốt hơn về việc quản lý rừng ngập mặn, thích ứng tốt hơn với biến đổi khí hậu. (Chia sẻ của cán bộ dự án của CARE Quốc tế tại Việt Nam)

Hiệu quả thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu^{47 & 48}:

Diện tích và chất lượng rừng ngập mặn được cải thiện giúp bảo vệ cộng đồng ven biển trước thiên tai và tác động của BĐKH. Không những thế, rừng ngập mặn còn đóng vai trò là bể chứa cacbon giúp giảm nhẹ BĐKH. Khoảng 200ha diện tích rừng ngập mặn đã được trồng thêm trong khoảng thời gian từ 2007 đến 2009 với tỉ lệ sống trung bình rất cao (trên 80%). Đây là một sự thành công của mô hình vì

⁴⁷ CARE Australia, 2009, Review of CARE's Community Based Mangrove Reforestation and Management Project, [internet] <http://www.care.org.au/Document.Doc?id=421>, truy cập lần cuối 15/10/2011.

⁴⁸ CARE Vietnam, 2010, Interim Narrative Report from 1st August to 30 June 2009 – Project: Community Based Mangroves Reforestation and Management.

những chương trình trồng rừng ngập mặn trước đó do Save The Children, JRC và Chính phủ thực hiện tại Hậu Lộc thường chỉ đạt được tỉ lệ sống tối đa vào khoảng 60%. Tính đến hiện nay toàn bộ vùng ven biển xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc đã có 350ha rừng ngập mặn phát triển tốt, trong đó có khoảng 250ha cây rừng đã có độ cao từ 1,8 đến 2m, vòng gốc 40 phân. Các cây ngập mặn trồng thêm cũng đã tạo ra được những tác động tích cực, giúp ổn định vùng bãi bồi và biến chúng trở thành vùng rừng đa mục đích. Qua ba năm thực hiện mô hình, diện tích và chất lượng rừng của vùng ven biển Hậu Lộc đã được cải thiện và mở rộng góp phần không nhỏ vào việc tăng cường khả năng thích ứng của cộng đồng trước thiên tai, bão lũ ngày càng bất thường và khắc nghiệt nhờ tác dụng giảm sóng, gió và bảo vệ đê biển hiệu quả.

Ngoài ra thông qua các hoạt động của mô hình, các vườn ươm cây bản và cây trang cũng được xây dựng và đi vào hoạt động một cách hiệu quả góp phần giúp địa phương chủ động nguồn cây giống, đồng thời giúp tăng thêm thu nhập cho người dân.

Việc khai thác khía cạnh giảm nhẹ BĐKH, đặc biệt là tìm kiếm các cơ hội tài chính liên quan đến các cơ chế giảm phát thải như CDM và REDD+ cũng đang được xem xét⁴⁹, giúp mở ra một hướng đi mới nữa nhằm đảm bảo tính bền vững và khả năng nhân rộng của mô hình.

Nhận thức, năng lực và sự tham gia của cộng đồng trong hợp tác quản lý rừng ngập mặn được tăng cường một cách đáng kể đã giúp đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa người dân và chính quyền địa phương và phát huy sức mạnh cộng đồng trong ứng phó với thiên tai và BĐKH. Việc trồng, quản lý và bảo vệ rừng đều đạt được sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương nhờ sự hoạt động hiệu quả của các nhóm nông dân và của Ban Cộng đồng Quản lý Rừng ngập mặn (do người dân địa phương tự bầu chọn và đưa ra quy chế hoạt động). Không những thế, các hoạt động lập kế hoạch sử dụng đất & kế hoạch ứng phó, giảm nhẹ rủi ro thiên tai đều có sự tham gia tích cực của cộng đồng trong tất cả các khâu cùng với chính quyền địa phương và các bên liên quan. Những điều này đã thực sự giúp người dân hiểu được rằng vùng rừng ngập mặn hiện đang có là của họ, do họ chịu trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ và về lâu dài họ sẽ được hưởng lợi từ rừng.

Từ những hoạt động bảo vệ rừng rất thành công và hiệu quả của cộng đồng, dự án hỗ trợ ban quản lý rừng dựa vào cộng đồng xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia. Các thành viên cộng đồng của 3 thôn trong xã Đa Lộc cũng được tham gia vào tiến trình đo đạc, xác định các diện tích rừng và làm rõ vai trò, trách nhiệm cũng như quyền lợi của các bên đối với rừng ngập mặn. Dựa trên bản kế hoạch này và Quy ước bảo vệ rừng của cộng đồng, UBND Huyện Hậu Lộc đã phê duyệt quyết định giao quyền bảo vệ, quản lý và phát triển rừng cho bên cộng đồng trong vòng 5 năm. Việc được chính quyền địa phương giao quyền quản lý và bảo vệ rừng đã giúp cho người dân tự chủ trong việc quản lý và bảo vệ rừng. (Chia sẻ của cán bộ dự án của CARE Quốc tế tại Việt Nam)

⁴⁹ Mangrove for the Future(MFF), 2010, Summary report: Mangrove for the Future, Phase 2, Vietnam Launch, [internet]
http://cmsdata.iucn.org/downloads/mff_2_launch_meeting_summary_october_2010_final_1.pdf, truy cập lần cuối 15/10/2011

Mô hình còn giúp thúc đẩy sự thay đổi nhận thức và hành vi bảo vệ môi trường của người dân địa phương thông qua các hoạt động truyền thông và nâng cao nhận thức.

Thêm vào đó, những hoạt động nâng cao năng lực cho cộng đồng về hợp tác quản lý rừng ngập mặn trong suốt quá trình thực hiện mô hình theo từng giai đoạn đã tạo ra được những tác động tích cực đến những mối quan hệ giữa các bên liên quan và cộng đồng, đến quy trình quản lý rừng tại địa phương và nhận thức/thái độ đối với môi trường của người dân. Những thay đổi tích cực này đều rất quan trọng và đem lại hiệu quả trong ứng phó với những rủi ro thiên tai, điều này còn có ý nghĩa hơn đặc biệt là trong bối cảnh BĐKH đã và đang diễn ra hiện nay.

Những lợi ích đem lại từ rừng ngập mặn, từ các hoạt động hỗ trợ sinh kế và tạo sinh kế thay thế (nuôi lợn, nuôi ong, nuôi hàu v.v...) đã góp phần giảm nghèo và giảm thiểu mức độ tổn thương của người dân trước những rủi ro thiên tai & BĐKH. Các hộ gia đình sống ven biển (chiếm khoảng 30% tổng số hộ trong xã) đều đã

Để cải tạo đất bị ngập mặn do đê vỡ từ 2005 sau cơn bão Damrey, CARE hỗ trợ xây kênh dẫn nước ngọt tưới cho 200 ha đất nông nghiệp. Nhờ đó, năng suất lúa đã tăng từ 50-200kg/sào lên 300kg/sào. Các hoạt động tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ nuôi lợn, nuôi vịt cũng góp phần tăng thêm thu nhập cho người dân. Đợt nuôi vịt đầu tiên có 35 hộ tham gia với lãi thuần lên tới gần 47 triệu đồng. (Chia sẻ của cán bộ dự án của CARE Quốc tế tại Việt Nam)

ghi nhận rằng mùa màng đã tốt lên và đem lại năng suất cao hơn mặc dù chưa nhiều. Không những thế, số lượng các loài thủy sinh đánh bắt được ở các bãi bồi và khu rừng ngập mặn cũng đã tăng lên, đem lại thu nhập thêm cho người dân, đặc biệt là các hộ nghèo. Ngoài ra, đối với một số hộ đặc biệt khó khăn, mô hình cũng đã giúp cải thiện sinh kế cho nhóm người này thông qua các hoạt động tập huấn và hỗ trợ ban đầu để các hộ nuôi lợn, nuôi vịt và trồng rau nhằm tạo dựng những sinh kế thay thế và làm giảm sức ép đến rừng mới trồng và khu bãi bồi.



Hình 7: Hỗ trợ người dân đa dạng hóa sinh kế - nuôi hàu bên sông Lèn (Ảnh do CARE cung cấp).

Rừng ngập mặn phát triển đã tạo môi trường cho các loại thủy sinh phát triển. Việc thực hiện kế hoạch khai thác và xác định nhóm dân khai thác hợp lý, người dân có thể hưởng lợi từ rừng ngập mặn. Hơn 1000 người dân được khai thác cá, cua con làm giống, tôm, don, ốc v.v... tại khu rừng trồng vào năm 2007 và trước đây ở Đa Lộc. Theo ghi nhận cán bộ dự án, có ngày khoảng 400 người dân đã thu được 20 triệu đồng từ rừng ngập mặn, tần suất 4-5 lần trong khoảng tháng 4 đến tháng 9. Ngoài ra mô hình cũng tạo điều kiện cho việc nuôi ong thu mật vào mùa hè rừng ra hoa (Chia sẻ của cán bộ dự án của CARE Quốc tế tại Việt Nam)

Thách thức và bài học kinh nghiệm:

Bài học kinh nghiệm:

Cách tiếp cận quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng là một công cụ rất hữu hiệu trong tăng cường năng lực và trao quyền cho cộng đồng giúp họ có thể tham gia và có trách nhiệm trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Thông qua các hoạt động của mô hình, người dân đã hiểu, chấp nhận và tham gia một cách tích cực và nhiệt tình của cộng đồng địa phương vào các hoạt động. Đây chính là minh chứng cho sự thành công của phương pháp này⁵⁰.

Vai trò lãnh đạo, giám sát và đánh giá tại hiện trường trong thực hiện các hoạt động là cực kỳ quan trọng cho sự thành công của mô hình và là một bài học kinh nghiệm cần được nhân rộng ở các mô hình khác. Việc thiết lập văn phòng dự án và có cán bộ thường xuyên có mặt tại Đa Lộc đóng vai trò chủ chốt cho sự thành công của dự án. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng quá trình rút lui của dự án và chuyển giao lại cho cộng đồng cần được tiến hành một cách có chiến lược và hợp lý, điều này đóng vai trò sống còn trong việc đảm bảo tính bền vững của mô hình⁵¹.

Công tác tổ chức các cuộc họp có sự tham gia của cộng đồng và người dân địa phương nhằm thu thập các ý tưởng, thông tin và chia sẻ kinh nghiệm thực hiện đóng vai trò rất quan trọng⁵². Việc này không chỉ giúp tận dụng các kiến thức bản địa, mà còn giúp xây dựng thói quen tham gia cũng như sự tự tin của



Hình 8: Thanh niên giúp chăm sóc cây ngập mặn (Ảnh do CARE Quốc tế tại Việt Nam cung cấp)

người dân vào quá trình ra quyết định tại địa phương và là điểm mấu chốt trong việc huy động cộng đồng cho các hoạt động của mô hình. Sự minh bạch và công khai trong việc triển khai tất cả các hoạt động của mô hình cũng đóng vai trò quan trọng không kém góp phần tạo nên sự tin tưởng của cộng đồng đối với các hoạt động của dự án, đồng thời giúp người dân hiểu được một thực tế rằng dự án này là của họ, chứ không phải của CARE, chính quyền địa phương hay của bất cứ tổ chức đoàn thể nào đó.

Sự linh hoạt trong huy động người dân cũng là một bài học kinh nghiệm đáng học hỏi. Tại thời điểm bắt đầu, mô hình đã gặp khó khăn trong việc huy động cộng đồng tham gia vào các hoạt động lập kế hoạch, trồng và quản lý rừng do một phần lớn

⁵⁰ CARE Australia, 2009, đã dẫn.

⁵¹ CARE Australia, 2009, đã dẫn.

⁵² CARE Vietnam, 2010, đã dẫn

lực lượng lao động của địa phương đã di cư ra thành phố lớn để kiếm việc do tình cảnh khó khăn ở đây sau cơn bão Damrey. Tuy nhiên bằng sự linh hoạt trong triển khai đã giúp mô hình có thể huy động được những lực lượng còn lại ở địa phương, trong đó đặc biệt là lực lượng phụ nữ và thanh niên, tham gia một cách tích cực vào các hoạt động.

Xây dựng quan hệ và truyền thông tới các đối tượng về những thành công & bài học kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng giúp tranh thủ sự ủng hộ và nâng cao khả năng nhân rộng của mô hình. Việc duy trì mối quan hệ tốt với những đối tác địa phương từ cấp tỉnh đến cấp xã không chỉ giúp tranh thủ sự hỗ trợ của họ về các thủ tục hành chính, trong công tác chuẩn bị cho các buổi hội thảo, cuộc họp và các đợt tập huấn. Sự tham gia của các bên trong các hoạt động của dự án không chỉ giúp tận dụng các ý tưởng và kinh nghiệm của họ mà còn giúp họ hiểu & chấp nhận cách tiếp cận quản lý dựa vào cộng đồng, đồng thời giúp cải thiện mối quan hệ giữa chính quyền địa phương và người dân và tăng cường khả năng nhân rộng của mô hình tại các địa bàn khác.

Thách thức:

Cần có thêm những hoạt động nâng cao nhận thức, năng lực và mở rộng phạm vi của mô hình đến những vùng lân cận. Mặc dù đã có không ít những hoạt động nâng cao nhận thức được tổ chức trong khuôn khổ triển khai mô hình, trong đó những cộng đồng lân cận cũng được tham gia. Tuy nhiên trong thời gian tới cần có thêm những hoạt động để đảm bảo không có những tác động từ bên ngoài tới những vùng rừng mới trồng cũng như những tác động trong tương lai có thể có khi các nguồn tài nguyên trong rừng ngập mặn tăng lên.

Vấn đề chia sẻ lợi ích một cách công bằng giữa các đối tượng hưởng lợi cần phải được thực hiện tốt hơn nữa trong thời gian tới. Cơ chế chia sẻ lợi ích dựa trên mức độ và số lần tham gia vào các hoạt động có khả năng sẽ làm bỏ sót một số đối tượng dễ bị tổn thương do một số lý do mà họ không thể tham gia vào các hoạt động (ví dụ như bị tàn tật, có hoàn cảnh thực sự khó khăn nên không có thời gian tham gia hoặc già cả), đòi hỏi trong thời gian tới cần có những hoạt động đánh giá và hỗ trợ những nhu cầu của các đối tượng dễ bị tổn thương này để họ có thể tham gia và được chia sẻ lợi ích.

Lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương

Bối cảnh

Là một trong những nước nằm trong ổ bão của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Việt Nam luôn phải đối mặt với các loại thiên tai khác nhau. Theo một số đánh giá, Việt Nam là một trong những nước có chịu ảnh hưởng lớn do các tác động của BĐKH trong đó đặc biệt là nước biển dâng do điều kiện địa hình đa dạng với đường bờ biển dài. Trong những năm qua, thiên tai xảy ra ở khắp các khu vực trong cả nước và gây ra rất nhiều những tổn thất to lớn về tài sản và con người. Không những thế, trong bối cảnh BĐKH đang diễn ra, đã có những dấu hiệu cho thấy thiên tai đang diễn ra với chiều hướng vô cùng phức tạp và có những đột biến khó lường⁵³, gây ảnh hưởng không nhỏ đến các vùng miền và quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Liên quan đến công tác ứng phó với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thảm họa (GNRRTH), Việt Nam đang thực hiện một số văn bản chỉ đạo của Chính phủ. Tất cả các văn bản chiến lược này đều nêu rõ tầm quan trọng và sự cần thiết của việc lồng ghép GNRRTH và thích ứng với BĐKH vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ở tất cả các cấp và đặc biệt là kế hoạch phát triển KT-XH theo hướng phát triển bền vững. Tuy nhiên, chúng ta chưa có một văn bản chính thức nào hướng dẫn cụ thể cho quá trình lồng ghép này.

Để góp phần giải quyết vấn đề trên, tổ chức Oxfam tại Việt Nam đã thí điểm thực hiện mô hình lồng ghép công tác giảm nhẹ rủi ro thảm họa và thích ứng với BĐKH vào quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Kết quả của quá trình thí điểm là việc soạn thảo cuốn “Hướng dẫn lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thảm họa và thích ứng với BĐKH trong lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cấp xã” được xem như một công cụ hỗ trợ cho cán bộ lập kế hoạch cấp xã, chính quyền địa phương và các ban, ngành, đoàn thể có được những công cụ, kỹ năng cần thiết phục vụ cho việc lồng ghép những nội dung GNRRTH và thích ứng với BĐKH vào từng lĩnh vực của kế hoạch phát triển KT- XH.



Hình 9: Tập huấn khảo sát PCVA tại Hải Lăng, Quảng Trị (nguồn Oxfam Việt Nam)

Công tác thí điểm đã cho thấy sự đổi mới tích cực trong quá trình lập kế hoạch, thông qua việc tăng cường vai trò của những người nghèo, đặc biệt là những cộng đồng dân tộc thiểu số và phụ nữ tham gia vào quá trình lập kế hoạch nhằm đảm bảo những quyền lợi ngắn hạn và dài hạn của họ liên quan đến GNRRTH và thích ứng với BĐKH

⁵³ Trần Thực và cộng sự, 2008, Biến đổi Khí hậu ở Việt Nam và Những Giải pháp Ứng phó.

được cân nhắc trong các việc phân bổ ngân sách phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

Các hoạt động thực hiện

Nguyên tắc thực hiện lồng ghép

Việc lồng ghép các vấn đề liên quan đến GNRRTT và thích ứng với BĐKH vào quá trình lập kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương cần đảm bảo được những nguyên tắc sau:

- Lồng ghép trong tất cả các bước của quá trình lập kế hoạch phát triển KT- XH cấp xã;
- Lồng ghép GNRRTT và thích ứng với BĐKH trên nguyên tắc phát triển bền vững: có tính hệ thống, tổng hợp, theo ngành, liên ngành, vùng và liên ngành; góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo và bình đẳng giới và ưu tiên các nhóm dễ bị tổn thương như người nghèo, trẻ em;
- Lồng ghép có trọng tâm, trọng điểm: có thứ tự ưu tiên, hài hòa giữa GNRRTT, thích ứng BĐKH với những tác động cấp bách trước mắt và những tác động tiềm tàng lâu dài;
- Lồng ghép dựa trên sự tham gia tích cực của lãnh đạo các cấp, ban, ngành, đoàn thể, đơn vị trong xã, thôn bản, doanh nghiệp và cộng đồng;
- Phát huy được các nguồn lực cộng đồng: dựa trên đánh giá rủi ro thảm họa và khí hậu, phân tích điểm mạnh và điểm yếu của cộng đồng, phát huy sự chủ động sáng tạo của cộng đồng trong thiết kế và lồng ghép;
- Không chồng chéo, phức tạp và không tạo thêm việc cho cán bộ lập kế hoạch và chính quyền địa phương.

(Nguồn: Oxfam Việt Nam, 2011, Dự thảo sổ tay lồng ghép giảm nhẹ rủi ro thảm họa và thích ứng với BĐKH vào lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã)

Để lồng ghép có hiệu quả các vấn đề liên quan đến GNRRTT và thích ứng với BĐKH trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các hoạt động cần được thực hiện bao gồm:

Thành lập tổ công tác lập kế hoạch trong đó đảm bảo sự tham gia của các bên liên quan đến GNRRTT và thích ứng với BĐKH và tiến hành tập huấn, đào tạo về các nội dung xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH có sự lồng ghép cũng như việc sử dụng những phương pháp có sự tham gia (Ví dụ như phương pháp đánh giá tình trạng dễ bị tổn thương và khả năng - PCVA) trong quá trình xây dựng kế hoạch.

Thu thập, phân tích thông tin, trong đó bao gồm các thông tin về những rủi ro, thiệt hại, những biểu hiện & tác động của BĐKH, các thông tin định hướng và các hoạt động liên quan đến GNRRT & thích ứng với BĐKH từ các cấp và các ban ngành liên quan.

Xử lý và tổng hợp thông tin.

- Tổng hợp những thông tin về thiệt hại, diễn biến thời tiết/khí hậu và thực trạng công tác GNRRTT & thích ứng với BĐKH.
- Phân tích hiện trạng, tìm các giải pháp và xác định những ưu tiên liên quan đến GNRRTT & thích ứng với BĐKH phục vụ cho quá trình phát triển KT-XH. Trong đó cần xem xét những tác động ngược của việc thực hiện các giải pháp này đối với quá trình phát triển KT-XH nói chung và GNRRTT & thích ứng với BĐKH nói riêng.

- Đưa ra những mục tiêu và tiêu chí GNRRTT & thích ứng với BĐKH.
- Chuẩn bị cho quá trình dự thảo kế hoạch phát triển KT-XH có lồng ghép.

Xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển KT-XH trong đó đảm bảo các giải pháp liên ngành và những hoạt động liên quan đến GNRRTT và thích ứng với BĐKH được cân nhắc và xem xét.

Tổ chức tham vấn, lấy ý kiến rộng rãi và chỉnh sửa dự thảo kế hoạch. Trong đó đảm bảo sự tham gia, đóng góp và ủng hộ một cách rộng rãi của người dân và các ban ngành liên quan thông qua việc lấy ý kiến đóng góp của cộng đồng và đưa ra những chỉnh sửa phù hợp.

Hoàn thiện và đệ trình phê duyệt kế hoạch phát triển KT-XH đã có lồng ghép. Đệ trình bản kế hoạch cho cấp trên phê duyệt đồng thời theo dõi và cập nhật về quá trình và kết quả phê duyệt.

Hiệu quả trong ứng phó BĐKH

Lồng ghép GNRRTT và thích ứng với BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH giúp tăng cường tính bền vững và tạo thêm những ảnh hưởng tích cực đến các hoạt động tăng cường khả năng ứng phó với thiên tai & thích ứng với BĐKH của những cộng đồng dân tộc thiểu số nghèo và dễ bị tổn thương. Quy trình lồng ghép xem xét những rủi ro thiên tai và khí hậu có thể có đến tất cả các khía cạnh của kế hoạch phát triển KT-XH, từ đó đưa ra những giải pháp xây dựng và/hoặc điều chỉnh các hoạt động của kế hoạch phát triển KT-XH nhằm ứng phó với những rủi ro trên.

Xã Hải Dương, Huyện Hải Lăng, Tỉnh Quảng Trị là một xã vùng cát ven biển. Sinh kế của người dân chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, với sự thay đổi bất thường về thời tiết, số tháng hạn hán trong năm kéo dài, nên canh tác nông nghiệp của người dân gặp rất nhiều khó khăn. Diện tích bỏ trống trong mùa khô khá lớn. Trong khuôn khổ của dự án lồng ghép GNRRTT/Thích ứng với BĐKH vào quá trình lập kế hoạch phát triển KT-XH của xã do tổ chức Oxfam Việt Nam hỗ trợ, ngành nông nghiệp của huyện Hải Lăng đã kết hợp với các cơ quan nghiên cứu khoa học hỗ trợ người dân xác định những nhu cầu ưu tiên của người dân gắn liền với sinh kế. Thông qua đó một loạt những biện pháp thích ứng đơn giản & hiệu quả đã được xác định và đưa vào bản kế hoạch phát triển KT-XH của xã. Đặc biệt, mô hình trồng rau có mái che, kết hợp với các biện pháp thích ứng đơn giản khác như tưới phun, ủ luống bằng rơm, lên luống cao để giữ nước... đã giúp chị em trong xã có thể trồng rau trái vụ với thu nhập ổn định và góp phần vào việc không để đất trống vào mùa khô.

Không những thế, quá trình lồng ghép này đã giúp chính quyền xã hiểu hơn về nhu cầu của người dân trong những lúc khó khăn, về những việc mà chính quyền có thể làm để giúp họ cũng như làm thế nào để có thể xây dựng được kế hoạch phát triển KT-XH của xã một cách tốt nhất. (Nguồn: Hồng V.T, 2009, Báo cáo tổng hợp và thu thập các mô hình tốt trong GNRRTT và thích ứng với BĐKH trong các chương trình sinh kế bền vững, [internet], <http://ipcvt.net/files/2010/03/Oxfam-DRMCCA-Practices-Report-Nov09.pdf>, truy cập lần cuối 15/10/2011)

Quá trình lồng ghép hiện nay cũng đã từng bước được thể chế hóa để có thể được nhân rộng ở các xã, các huyện trong các tỉnh thí điểm. Việc thử nghiệm hình thức Quỹ Phát triển Cộng đồng cũng đã được tiến hành nhằm thúc đẩy các hoạt động, các sáng

kiến của kế hoạch mới đã được lồng ghép. Những quỹ này sẽ tập trung vào các giải pháp thích ứng với BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai đã được xác định và đưa vào chiến lược, trong đó tập trung vào thích ứng với BĐKH trong nông nghiệp và những biện pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai khác. Mặc dù những nguồn tài trợ từ những quỹ này chỉ là một phần nhỏ trong tổng nguồn ngân sách cho các hoạt động liên quan đến GNRRTT và thích ứng với BĐKH nhưng đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và nâng cao hiệu quả của công tác lập kế hoạch.

Ngoài ra, mô hình còn tập trung vào xây dựng hướng dẫn lồng ghép GNRRTT và thích ứng với BĐKH vào các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương, trong đó có sự tham gia và tư vấn tích cực của các cơ quan chính phủ và các NGO liên quan. Điều này đã góp phần giải quyết vấn đề thiếu văn bản hướng dẫn liên quan đến quá trình lồng ghép ở Việt Nam đồng thời giúp phổ biến các kinh nghiệm trong thực hiện. Bản hướng dẫn này hiện đang được tiến hành thử nghiệm tại các tỉnh thí điểm và được sử dụng cho các hoạt động vận động chính sách nhằm thể chế hóa quá trình lồng ghép GNRRTT và thích ứng với BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH trên cả nước.

Thách thức và bài học kinh nghiệm

Thách thức:

- Chính phủ chưa ban hành một quy định về quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH ở các cấp.
- Thời gian lập kế hoạch bất hợp lý và chưa tương xứng, các cấp chính quyền ở xã và huyện có quá ít thời gian cho việc lập kế hoạch.
- Việc lồng ghép kế hoạch ngành với kế hoạch địa phương còn nhiều hạn chế.
- Sự liên hệ giữa các phần trong nội dung kế hoạch còn yếu.

Bài học kinh nghiệm:

- Dự thảo kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã nên được xây dựng từ (i) định hướng của huyện, bao gồm các định hướng liên quan thích ứng với BĐKH và GNRRTT dựa vào cộng đồng, (ii) Ý kiến của người dân (thông qua các thôn tiêu biểu) về kế hoạch phát triển của xã và (iii) Ý kiến của ban ngành (thông qua tổ công tác) về kế hoạch phát triển của xã.
- Phân tích về tác động, nguyên nhân và giải pháp thích ứng với BĐKH và GNRRTT nên được kết hợp ngay trong từng bước của quy trình lập kế hoạch.
- Sự tham gia của các cấp chính quyền, đặc biệt là các sở, ban ngành liên quan ở cấp tỉnh đóng vai trò rất quan trọng trong việc chỉ đạo và giám sát công tác lập kế hoạch ở cấp cơ sở.

2.4. HOẠT ĐỘNG GIẢM NHẸ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Thông tin chung

Kể từ khi bắt đầu thời kỳ Đổi Mới, Việt Nam đã có những bước phát triển rất ấn tượng trong xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế, với mức tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 7% kể từ những năm của thập niên 1990 đến nay. Tuy nhiên, mặc dù đã có những nỗ lực rất lớn, sự gia tăng các vấn đề về môi trường cũng như việc mất cân bằng phát triển giữa các khu vực trong cả nước, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn đang ngày càng trở nên bức thiết. Không những thế, sau hơn 30 năm mở cửa nền kinh tế theo hướng thị trường và chú trọng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, về cơ bản, nền kinh tế của chúng ta vẫn còn rất lạc hậu và sản xuất lãng phí, đặc biệt trong việc sử dụng tài nguyên và năng lượng theo cách tiết kiệm và hiệu quả. Hiệu suất sử dụng năng lượng tính theo GDP của Việt Nam năm 2008 là khoảng 3.7 USD/kg dầu tương đương (kgoe), thấp hơn mức trung bình của thế giới khoảng 1.5 lần (5.5 USD/kgoe), cũng như thấp hơn hầu hết các nước trong cùng khu vực như Đông Nam Á như Thái Lan (4.7 USD/kgoe), Singapore (12.5 USD/kgoe), Malaysia (4.9 USD/kgoe), Philippines (7.1 USD/kgoe), Cambodia (5.0 USD/kgoe), Indonesia (4.2 USD/kgoe)⁵⁴. Kinh tế tăng trưởng cũng kéo theo sự gia tăng mức phát thải các khí nhà kính, chỉ trong vòng 06 năm, mức phát thải khí nhà kính của Việt Nam đã tăng gấp rưỡi từ 103,8 triệu tấn CO₂ tương đương (1994) lên đến 150,9 triệu tấn CO₂ tương đương (2000)⁵⁵.

Chính phủ Việt Nam và giới khoa học đã tham gia rất tích cực và từ rất sớm vào những nỗ lực ứng phó với BĐKH của quốc tế. Là một quốc gia thành viên của Công ước Khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu (UNFCCC), Việt Nam đã xây dựng các Thông báo Quốc gia lần I (2003) và lần II (2010) trong đó đã có những hoạt động kiểm kê mức phát thải các khí nhà kính. Sự ra đời của Chương trình Mục tiêu Quốc gia Ứng phó với BĐKH (NTP-RCC) cuối năm 2008 cũng góp phần thu hút mối quan tâm của các tổ chức và các nhà tài trợ trong ứng phó với BĐKH.

Là một nước được dự đoán sẽ chịu những tác động nghiêm trọng do BĐKH gây ra và hiện đang đứng trước thách thức rất lớn về an ninh năng lượng, cho nên Việt Nam có nhiều cơ hội và tiềm năng để thực hiện các hoạt động giảm nhẹ BĐKH. Nhưng cho đến gần đây các hoạt động nghiên cứu, đánh giá và thảo luận liên quan đến BĐKH ở Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào việc đánh giá những tác động và các giải pháp thích ứng. Vấn đề giảm nhẹ hiện nay vẫn chưa thực sự được chú trọng chủ yếu do các rào cản về⁵⁶:

- Tài chính (chi phí đầu tư cho công nghệ và những rủi ro liên quan):
 - Sự non trẻ của thị trường công nghệ giảm nhẹ.

⁵⁴ The World Bank, 2010, World Development Indicators, pp 154 – 156.

⁵⁵ MONRE, 2010, Thông báo Quốc gia lần thứ 2 của Việt Nam cho UNFCCC, [internet] http://unfccc.int/national_reports/non-annex_i_natcom/items/2979.php, truy cập lần cuối 30/08/2011.

⁵⁶ Nicolas T., & Martin S., 2011, Country Case Study Vietnam – Removing barriers for climate change mitigation, [internet] <http://www.climatestrategies.org/component/reports/category/71/322.html>, truy cập lần cuối 30/08/2011.

- Khả năng tài chính của các ngân hàng thương mại và nhà đầu tư chưa đáp ứng được.
 - Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu và sự khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên.
 - Chưa có những động lực thỏa đáng.
 - Quy mô nguồn lực và các dự án nhỏ.
 - Thiếu nguồn vốn.
- Năng lực, thông tin và kiến thức:
 - Thiếu thông tin cơ bản về các loại công nghệ giảm nhẹ để có thể đưa ra những lựa chọn phù hợp.
 - Hệ thống thông tin về tiềm năng giảm nhẹ chưa đầy đủ và chính xác.
 - Thiếu bí quyết công nghệ và kinh nghiệm quản lý.
 - Hệ thống văn bản chính sách & qui phạm pháp luật:
 - Chưa có sự phân chia rạch ròi giữa quyền, trách nhiệm giữa các cơ quan chính phủ.
 - Công tác điều phối các hoạt động phối hợp giữa các cơ quan còn nhiều bất cập.
 - Chưa có những chính sách có thể thực sự thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ.

Quan điểm chính thức của chính phủ về vấn đề giảm nhẹ BĐKH như được nêu trong văn bản pháp lý cao nhất về BĐKH (NTP-RCC, tính cho đến nay) vẫn dựa trên nguyên tắc “Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt” của UNFCCC và nhấn mạnh rằng Việt Nam sẽ thực hiện các chương trình giảm nhẹ hiệu quả khi có sự hỗ trợ một cách đầy đủ về vốn và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển. Tuy vậy, dự thảo Chiến lược Quốc gia về BĐKH đã cho thấy những sự thay đổi lớn lao trong quan điểm của Việt Nam về vấn đề giảm nhẹ BĐKH, trong đó nhấn mạnh rằng nền kinh tế cac bon thấp, tăng trưởng xanh sẽ là xu hướng chủ đạo trong phát triển bền vững của đất nước và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cũng như tăng hấp thụ các khí nhà kính là một chỉ tiêu bắt buộc trong phát triển kinh tế - xã hội.

Đây là một dấu hiệu cho thấy sự thay đổi một cách đáng kể về nhận thức liên quan đến giảm nhẹ BĐKH của Việt Nam. Cùng với các văn bản luật và chính sách liên quan đến bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên và sử dụng năng lượng tiết kiệm & hiệu quả, dự thảo này một khi được thông qua sẽ tạo ra một hành lang pháp lý và môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ BĐKH ở Việt Nam, và tạo tiền đề để có thể giúp chúng ta trở nên sẵn sàng hơn khi đương đầu với những thách thức cũng như nắm bắt được những cơ hội mới liên quan đến BĐKH.

Không chỉ có thế, với địa hình và các điều kiện khí hậu đa dạng, Việt Nam có điều kiện để thử nghiệm hàng loạt các biện pháp thích ứng và giảm nhẹ. Điều này có thể giúp chúng ta trở thành một trong những nước đi đầu trong khu vực về các chiến lược & công nghệ giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH, và đặc biệt là tạo ra những cơ hội cho

Việt Nam đi trước một bước so với các nước trong khu vực trong việc phát triển, thu nhận và chuyển giao các công nghệ các bon thấp⁵⁷.

Việc tìm kiếm các mô hình và những cách làm hay liên quan đến giảm nhẹ BĐKH ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay, trước những thực tế đã nêu trên, không phải là một công việc dễ dàng nhưng lại rất cần thiết. Tuy nhiên, khi nhìn lại quá trình phát triển của phong trào bảo vệ môi trường, các hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn và sự phát triển của hệ thống doanh nghiệp ở Việt Nam, chúng ta có thể tìm được một số những mô hình tốt, có nhiều tiềm năng nhân rộng. Trong khuôn khổ tài liệu này, chúng tôi lựa chọn một số mô hình sau:

- Xây dựng thị trường khí sinh học cho hệ thống biogas VACVINA.
- Phát triển bếp đun tiết kiệm nhiên liệu.
- Phát triển ngành hàng tre luồng tại Thanh Hóa - Kinh nghiệm quản lý & sử dụng tài nguyên bền vững.
- Thúc đẩy hệ thống quản lý tài nguyên, môi trường và năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các doanh nghiệp.

Những mô hình nói trên đều có một đặc điểm chung đó là xuất phát điểm của dự án không phải vì mục tiêu liên quan đến giảm nhẹ BĐKH mà thường xuất phát từ những nhu cầu cấp thiết nảy sinh trong quá trình phát triển của đất nước trong những năm qua như bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường và đời sống nông thôn, sử dụng tài nguyên hợp lý và cải thiện công tác quản lý & vận hành của các doanh nghiệp theo hướng bền vững. Mặc dù vậy, những mô hình này đã cho thấy những hiệu quả trong giảm nhẹ BĐKH rất rõ rệt. Đây chính là minh chứng cho những lợi ích kép, sự đồng vận của các hoạt động ứng phó với BĐKH và tầm quan trọng của việc lồng ghép các hoạt động BĐKH vào các hoạt động phát triển kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường.

Những mô hình được lựa chọn giới thiệu trong phần này là những sáng kiến được thúc đẩy bởi các NGO của Việt Nam và quốc tế mà có những đặc điểm nổi bật sau:

- Sử dụng cách tiếp cận thị trường để thúc đẩy sự phát triển bền vững của các công nghệ giảm nhẹ và khuyến khích việc áp dụng những hệ thống quản lý, sử dụng và giám sát sử dụng tài nguyên một cách hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả.
- Có đối tượng chính là những doanh nghiệp nhỏ và vừa, hoặc hướng tới xây dựng đội ngũ các doanh nghiệp địa phương (như trường hợp khí sinh học VACVINA và bếp đun tiết kiệm nhiên liệu) nhằm mục đích tạo dựng sự bền vững cho việc sự phát triển lâu dài của các hoạt động.
- Quá trình lập kế hoạch, triển khai thực hiện và giám sát đánh giá sử dụng những phương pháp có sự tham gia một cách tích cực và lặp đi lặp lại. Trong đó tất cả các bên liên quan (chính quyền địa phương, các tổ chức/đoàn thể/doanh nghiệp tại địa phương, cộng đồng và dự án) đều tham gia vào các quá trình hoạt động.

⁵⁷ Baumuller H., 2010, đã dẫn

- Vấn đề nâng cao năng lực, nhận thức cũng như nguồn nhân lực có kỹ năng cho các bên liên quan tại địa phương đóng vai trò cực kỳ quan trọng.

Các mô hình

Xây dựng thị trường khí sinh học cho hệ thống biogas

VACVINA

Bối cảnh

Mặc dù công nghệ khí sinh học đã thu hút được sự chú ý tại Việt Nam kể từ những năm 1960. Tuy nhiên, phải đến những năm của 1980 trở đi, sự ra đời của Chương trình Quốc gia về Năng lượng mới và Tái tạo (Mã số 52C) và sự hỗ trợ, hợp tác nghiên cứu và triển khai ứng dụng của các tổ chức quốc tế như OXFAM, UNICEF, ACCT, SIDA và đặc biệt là SNV v.v... đã góp phần thúc đẩy phong trào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ khí sinh học một cách rộng rãi ở Việt Nam⁵⁸.

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cộng đồng Nông thôn – CCRD, trực thuộc Trung ương Hội Làm vườn Việt Nam đã nghiên cứu và phát triển mô hình biogas cải tiến VACVINA. Đây là mô hình biogas đầu tiên “của Việt Nam”, trong đó đã kế thừa và phát huy được những ưu điểm, đồng thời hạn chế được những nhược điểm của các hệ thống hầm biogas khác được du nhập và cải tiến tại Việt Nam. Với chi phí xây dựng và lắp đặt hệ thống hầm biogas VACVINA thuộc loại thấp nhất so với các loại hầm phổ biến hiện nay tại Việt Nam⁵⁹, hệ thống này có một lợi thế rất lớn so với các loại hầm khác. Một đặc điểm nổi bật khác đó là loại hầm này có nắp bằng phẳng và được xây dựng ngầm, chính vì vậy người chăn nuôi có thể tận dụng được diện tích nắp hầm bên trên để xây chuồng trại hoặc nhà vệ sinh⁶⁰, hạn chế tối đa sự thay đổi về diện tích sử dụng đất đai của người nông dân. Ngoài ra, thiết kế đơn giản của hệ thống không đòi hỏi người thợ xây dựng hầm phải có trình độ cao như các loại hầm khác (VD như hầm nắp vòm) là một yếu tố thuận lợi rất lớn trong việc triển khai nhân rộng cũng như trong công tác bảo trì, bảo hành của sản phẩm.

Trải qua một thời gian thử nghiệm và triển khai kể từ năm 1998 với ba mô hình đầu tiên tại Vĩnh Phúc⁶¹. Năm 2002, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ra quyết định số 4414/QĐ – BNN – KHCN công nhận hầm biogas VACVINA cải tiến là tiến bộ kỹ thuật và cho phép nhân rộng mô hình trong toàn quốc, đây chính một là yếu tố thuận lợi cho việc nhân rộng triển khai và thực hiện mô hình.

⁵⁸ Lương, N.G & Khải, N.Q, 2005, Tình hình phát triển công nghệ khí sinh học tại Việt Nam, Tạp chí Chăn Nuôi, số 05/2005, trích đăng bởi website Viện Chăn Nuôi, [internet] <http://www.vcn.vnn.vn/PrintPreview.aspx?ID=2895>, truy cập lần cuối 26/07/2011.

⁵⁹ Ibid 62

⁶⁰ Ibid 62

⁶¹ Thành P.V., Mô hình Biogas Cải tiến, [internet]

[http://www.mekonginfo.org/mrc_en/contact.nsf/0/EDFE2AC318386C7047256CE70027B21F/\\$FILE/invite03_vn.html](http://www.mekonginfo.org/mrc_en/contact.nsf/0/EDFE2AC318386C7047256CE70027B21F/$FILE/invite03_vn.html) truy cập lần cuối 26/07/2011.

Kể từ tháng 8/2006, mô hình phát triển biogas theo định hướng thị trường do tổ chức CCRD thực hiện với sự tài trợ của Mạng lưới Năng lượng Bền vững Quốc tế -EASE của Tổ chức Tư vấn Đào tạo và Giáo dục Hà Lan (ETC) đã được thực hiện tại hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An.

Đến nay, mô hình đã dần hoàn thiện và được nhân rộng triển khai khắp nơi trên toàn quốc với gần 10.000 hệ thống được xây dựng và đi vào hoạt động do người dân tự bỏ kinh phí 100%⁶².

Các hoạt động thực hiện

Các hoạt động của mô hình được thực hiện theo chiến lược phát triển dự án theo 5 bước của Mạng lưới Tiếp cận Năng lượng Bền vững Quốc tế (Enabling Access for Sustainable Energy – EASE, <http://www.ease-web.org>)⁶⁴.

1. Trình diễn mô hình.
2. Thiết lập mạng lưới cung cấp dịch vụ (tổ dịch vụ biogas cấp xã) tại địa phương.
3. Hỗ trợ Phát triển Kinh doanh (Business Development Services - BDS) cho các tổ dịch vụ.
4. Thiết lập mạng lưới cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh.
5. Triển khai rộng rãi.

Sau gần 4 năm triển khai dự án, tổng số các kỹ thuật viên đã được đào tạo là 61 (45 tại Thanh Hóa⁶⁵ và 21 tại Nghệ An⁶⁶). Cùng với đó, khoảng 30 tổ dịch vụ đã được thành lập dựa vào các Hội Làm vườn cấp xã. Dưới sự hỗ trợ của CCRD, các tổ dịch vụ đã được đào tạo các kỹ năng xây dựng, lắp đặt hệ thống hầm biogas và kỹ năng tiếp thị về biogas.

Bên cạnh đó, một loạt các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác cũng được tiến hành song song như: (i) xây dựng các mô hình trình diễn tại từng địa bàn xã (mỗi xã hai mô hình) do chính các kỹ thuật viên sau khi được đào tạo xây dựng dưới sự hướng dẫn và giám sát của chuyên gia của CCRD, (ii) Thành lập các phòng trưng bày, cung cấp thông tin và thiết bị công nghệ khí sinh học ngay tại xã, (iii) Thiết kế, in ấn tờ rơi, đĩa CD thông tin và tổ chức các đợt quảng cáo thông qua các kênh truyền thông của địa phương (iv) tổ chức các đợt khuyến mãi vào thời gian đầu nhằm quảng bá cho công nghệ khí sinh học và mô hình khí sinh học VACVINA, (v) thiết lập đường dây nóng sau bán hàng để người tiêu dùng có thể liên hệ một cách nhanh chóng nhất với các tổ dịch vụ, hoặc các chuyên gia của CCRD và Hội Làm vườn khi cần thiết và (vi) thiết lập hệ

⁶² Mạng lưới An ninh Lương thực và Giảm nghèo CIFPEN, Một số mô hình Nông nghiệp Bền vững cho hộ sản xuất quy mô nhỏ, [internet] <http://cifpen.org/wp-content/uploads/2011/02/Mot-so-mo-hinh-NN.pdf>, truy cập lần cuối 20/07/2011, trang 20-24

⁶³ Biogas Market Development – Upscaling to Nghe An Province, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=1302>, truy cập lần cuối 20/07/2011.

⁶⁴ Project report, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=1302>, truy cập lần cuối 25/07/2011.

⁶⁵ What biogas actually brings, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=185>, truy cập lần cuối 25/07/2011.

⁶⁶ Ibid 63.

thống bảo hành, bảo trì cho sản phẩm do chính các kỹ thuật viên tại địa phương đảm trách và hệ thống giám sát chất lượng sau bán hàng.

Hiệu quả trong ứng phó BĐKH

Việc sử dụng khí sinh học cho các hoạt động sinh hoạt như nấu nướng và thắp sáng có thể giúp làm giảm nhẹ BĐKH. Do trung bình một hệ thống biogas VACVINA cải tiến với kích cỡ hầm từ 7 – 8 m³ có thể sản sinh khoảng 2,5 m³ khí sinh học hàng ngày. Theo tính toán của CCRD, trung bình một hộ gia đình sử dụng khí sinh học có thể tiết kiệm được khoảng 4,5 tấn củi mỗi năm và giúp giảm khoảng 5,67 tấn CO₂ tương đương/năm⁶⁷.

Không những thế, trong suốt thời gian diễn ra dự án và kể cả sau khi dự án kết thúc, chính quyền và chi nhánh Hội Làm vườn luôn theo dõi và ghi chép số lượng hầm được xây dựng tại địa phương một cách cẩn thận nhằm giúp ích cho việc theo dõi, quản lý tất cả các sản phẩm. Các thông tin được ghi chép theo những định dạng phù hợp nhằm chuẩn bị sẵn sàng cho việc bán chứng chỉ giảm phát thải được chứng nhận theo Cơ chế Phát triển Sạch (CDM) trong tương lai. Việc báo cáo về công tác quản lý các hoạt động liên quan đến khí sinh học được tiến hành thường xuyên theo quý, 6 tháng/lần hoặc hàng năm. Toàn bộ những thông tin bán hàng như tên, địa chỉ hộ, kích cỡ hầm, ngày bắt đầu cho khí gas và tên của kỹ thuật viên chịu trách nhiệm bảo hành, bảo trì sản phẩm v.v... đều được lưu trữ một cách cẩn thận trong các báo cáo và có thể được kiểm tra chéo với các bản hợp đồng đã ký kết⁶⁸.

Ngoài lợi ích giảm nhẹ BĐKH, công nghệ khí sinh học còn mang lại hàng loạt những lợi ích khác cho người dân như cải thiện vệ sinh môi trường, giúp người dân, đặc biệt là phụ nữ, tiết kiệm thời gian thu lượm củi và nhóm bếp, và giúp tiết kiệm chi phí cho các loại chất đốt sinh hoạt như củi, than v.v...

Thách thức và bài học kinh nghiệm

Tác động tiêu cực tới tâm lý người tiêu dùng do hình thức trợ giá và các vấn đề trực trặc của hệ thống hầm khí sinh học được giới thiệu bởi Chương trình Khí Sinh học Cho Ngành Chăn nuôi Việt Nam (CTKSHQG)⁶⁹. CTKSHQG bắt đầu giới thiệu mô hình khí sinh học mái vòm KT1/KT2 tại Thanh Hóa kể từ 2004 thông qua hình thức trợ giá cho các hộ dân có nhu cầu sử dụng với mức hỗ trợ 1 triệu đồng/ hầm, điều này đã góp phần tạo ra tâm lý chờ đợi những hỗ trợ từ bên ngoài của các hộ dân có nhu cầu. Ngoài ra, một số vấn đề kỹ thuật nảy sinh trong quá trình sử dụng các hệ thống biogas mái vòm như hệ thống không hoạt động hoặc gặp vấn đề trực trặc và sản sinh rất ít khí gas đã dẫn đến tâm lý nghi ngờ và mất lòng tin của những khách hàng.

⁶⁷ Thành P.V, Biogas VACVINA với cuộc chiến chống BĐKH, *Báo Kinh tế Nông thôn Online* ngày 23/06/2010, [internet] <http://www.baomoi.com/Home/KhoaHoc-TuNhiem/kinhtenongthon.com.vn/Biogas-VACVINA-voi-cuoc-chien-chong-bien-doi-khi-hau/4441261.epi>, truy cập lần cuối 09/08/2011.

⁶⁸ Đề xuất dự án, [internet] <http://www.ease-web.org/wp-content/uploads/2010/10/079265-Project-Proposal-BIOGAS-CCRD-2007final3107007.pdf>, truy cập lần cuối 15/10/2011

⁶⁹ Project report, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=1302>, truy cập lần cuối 25/07/2011.

Những nguyên nhân chủ yếu đó là:

- Chưa xây dựng được mạng lưới điều hành cung cấp dịch vụ một cách hiệu quả sát với người sử dụng do các nhóm kỹ thuật của chương trình mới chỉ dừng lại ở cấp huyện và tỉnh.
- Chưa có cơ chế rõ ràng cho việc hướng dẫn người sử dụng và việc cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo hành cho người sử dụng. Các hầm biogas mái vòm được xây dựng trong khuôn khổ CTKSHQG có thời hạn bảo hành 1 năm, tuy nhiên các hệ thống này thường gặp phải các vấn đề sau 18 tháng hoặc 2 năm sử dụng.
- Toàn bộ những hoạt động liên quan như bảo trì, sửa chữa và xây dựng các hầm mới đều bị dừng lại sau khi dự án CTKSHQG kết thúc⁷⁰.

Việc khôi phục lòng tin của khách hàng là một trong những thách thức lớn của dự án của CCRD, một số những bài học kinh nghiệm đã được rút ra từ những thành công của mô hình phát triển thị trường biogas VACVINA tại Thanh Hóa và Nghệ An bao gồm:

- Chi tiết của các hệ thống hầm biogas khác nhau cần được trưng bày và mô tả bằng các mô hình thu nhỏ tại phòng trưng bày. Trong các tờ rơi và hình ảnh quảng cáo cần cung cấp thông tin chi tiết về những ưu/nhược điểm của từng loại hầm (kể cả về chi phí) nhằm giúp người dân có thể tự lựa chọn một cách đúng đắn.
- Các chủ hộ sở hữu mô hình cần thỏa mãn một số tiêu chí như: tính sẵn sàng hỗ trợ, có uy tín và ảnh hưởng trong cộng đồng, là gia đình chăn nuôi có nguồn phân thải đủ và thường xuyên nhằm đảm bảo mô hình hoạt động hay các chủ hộ có những công việc phụ thêm như: nấu rượu, làm đậu phụ, đậu tương, mì, bánh đa...
- Hướng dẫn và đào tạo khách hàng các kỹ năng sử dụng hệ thống và đưa ra chế độ bảo hành 5 năm cho sản phẩm.
- Thiết lập hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ biogas ở cấp địa phương, vừa là người xây dựng, lắp đặt hệ thống, vừa là người chịu trách nhiệm hướng dẫn cho người sử dụng và bảo trì, bảo hành sản phẩm.

Sự non trẻ của thị trường khí sinh học tại Việt Nam đòi hỏi phải có sự tuyên truyền và vận động đến người dân một cách thích đáng. Ảnh hưởng của các tổ chức/đoàn thể như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Cựu chiến binh v.v... ở cấp địa phương là rất lớn. Kinh nghiệm của việc triển khai mô hình tại Thanh Hóa và Nghệ An đã cho thấy các hoạt động truyền thông và vận động cần tập trung vào các nguồn quan trọng này, một khi họ đã được thuyết phục, tiếng nói và ý kiến của họ sẽ giúp thay đổi nhận thức của người dân một cách đáng kể trong việc giới thiệu và ứng dụng về sản phẩm. Ngoài ra, việc phân phát những ấn phẩm quảng bá về biogas, sắp xếp thông tin trưng bày, phòng trưng bày và tổ chức các buổi phát thanh/truyền hình về biogas nhằm mục đích tiếp thị cũng đóng vai trò rất quan trọng⁷¹.

⁷⁰ Project report, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=1302>, truy cập lần cuối 25/07/2011.

⁷¹ Project report, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=1302>, truy cập lần cuối 25/07/2011.

Sự khó khăn trong việc tiếp cận nguồn tín dụng cho việc xây dựng hệ thống biogas đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ với các tổ chức/đoàn thể và chính quyền địa phương: Quá trình thực hiện mô hình đã cho thấy sự dễ dàng trong việc tiếp cận các nguồn vay vốn đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thị trường biogas tại địa phương. Ví dụ như trường hợp ở huyện Thạch Thành khi các tổ dịch vụ phối hợp với Ngân hàng Chính sách Xã hội tại địa phương để cung cấp vốn vay tín dụng nhỏ cho các hộ là thành viên của Hội Làm vườn xây dựng hầm biogas, hay như trường hợp ở huyện Hà Trung các đơn vị cung cấp dịch vụ đã kết hợp với Hội Cựu Chiến Binh Xã cho các hộ vay vốn để xây dựng nhà vệ sinh kết hợp với hệ thống biogas. Ngoài ra, sự ủng hộ của chính quyền địa phương đối với việc phát triển biogas tại địa phương cũng đóng vai trò quan trọng không kém trong việc thúc đẩy sự nhân rộng của mô hình đến các hộ gia đình chăn nuôi ở nông thôn⁷².

⁷² Biogas Market Development Project: Upscaling in 1 Province, Project Closing Form, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=1302> truy cập lần cuối 15/08/2011.

Bối cảnh

Vấn đề sức khỏe gây ra do việc sử dụng các loại bếp đun truyền thống và những nỗ lực nhằm giảm thiểu nạn phá rừng là những lý do chính khởi đầu cho phong trào ứng dụng các loại bếp đun tiết kiệm nhiên liệu trên thế giới kể từ những năm 1970. Cũng với những lý do chính như vậy, ở Việt Nam những hoạt động liên quan đến bếp đun cải tiến được bắt đầu từ những năm 80 chủ yếu tập trung ở các khu vực nông thôn nơi phần lớn người dân vẫn còn sử dụng những phương thức đun nấu truyền thống dựa vào các loại nguyên liệu sinh khối như củi, rơm, rạ, trấu và phân khô. Tính đến hiện nay, tiềm năng sử dụng nhiên liệu sinh khối ở Việt Nam vẫn còn rất lớn và cũng là tiềm năng lớn cho việc nghiên cứu và sử dụng các loại bếp đun cải tiến tiết kiệm nhiên liệu.

Các nỗ lực ứng phó với BĐKH trên toàn thế giới trong suốt hai thập kỷ qua, và thậm chí cho đến gần đây, đều không coi vấn đề sử dụng nguyên liệu sinh khối trong gia đình là một vấn đề đáng quan tâm, chủ yếu là do sinh khối có thể được coi là một loại năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, việc khai thác và sử dụng sinh khối một cách không bền vững sẽ tạo ra những sức ép lên tài nguyên, và thậm chí trong nhiều trường hợp gây những ảnh hưởng to lớn đến môi trường sinh thái của địa phương và toàn cầu⁷³. Chỉ mới gần đây, bếp đun cải tiến/tiết kiệm nhiên liệu mới thu hút lại được nhiều sự quan tâm của các tổ chức trong nỗ lực ứng phó với BĐKH vì có thể giúp làm giảm phát thải các khí nhà kính, giúp tiết kiệm nhiên liệu và cải thiện sức khỏe cho người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Với khoảng hơn 9 triệu hộ gia đình nông thôn vẫn còn sử dụng các loại nhiên liệu sinh khối cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày, trong đó vẫn còn khoảng từ 70 – 80% vẫn còn sử dụng các loại bếp truyền thống sử dụng năng lượng không hiệu quả⁷⁴, Việt Nam là một trong những nước có tiềm năng cho việc nghiên cứu và phổ biến các loại bếp đun cải tiến tiết kiệm nhiên liệu rất lớn.

Việc phổ biến các loại bếp tiết kiệm nhiên liệu đã được khá nhiều NGO tại Việt Nam quan tâm thực hiện v.v... trong đó các thức triển khai chủ yếu đó là phối hợp với Hội Phụ nữ, sử dụng cách tiếp cận trợ giá và hoạt động phổ biến bếp đun cải tiến thường được lồng ghép trong các hoạt động về sinh kế, cải thiện vệ sinh môi trường và bảo tồn của các dự án. Cách tiếp cận trợ giá hoặc cung cấp miễn phí một cách trực tiếp cho các hộ dân nông thôn với số lượng kiểu dáng bếp hạn chế có những điểm yếu như chi phí cao và khó có khả năng nhân rộng đến các địa phương khác (do tập quán

⁷³ World Bank, 2010, Household Cookstoves, Environment, Health, and Climate Change – A new look at an old problem.

⁷⁴ Trung tâm tiết kiệm năng lượng TP HCM, 2010, Triển khai diện rộng bếp đun cải tiến tiết kiệm năng lượng sử dụng phụ phẩm nông, lâm nghiệp tại các hộ gia đình nông thôn, [internet] <http://thanhqiong.vn/Home/To-quoc/NewsDetail.aspx?id=4171>, truy cập lần cuối 15/10/2011.

đun nấu đặc thù cũng như đặc trưng nhiên liệu khác nhau của từng địa phương) cũng như chất lượng bếp không đồng đều⁷⁵.

Tuy nhiên, một số những cách tiếp cận khác đã cho thấy những kết quả rất khả quan và tiềm năng nhân rộng. Ví dụ như trường hợp của Trung tâm Nghiên cứu Dân số và Môi trường (PED) sử dụng cách tiếp cận mang tính thị trường, không có sự trợ giá, nhằm phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ bếp đun cải tiến/tiết kiệm nhiên liệu tại các Tỉnh Thanh Hóa và Thái Nguyên⁷⁶, trong đó các hoạt động xây dựng đội ngũ kỹ thuật viên và các doanh nghiệp bếp đun tại địa phương cũng như các hoạt động tiếp thị và quảng cáo đến tận nhà và sử dụng các phương tiện truyền thông tại địa phương được chú trọng⁷⁷. Ngoài ra, việc sử dụng phương pháp hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp nhỏ trong đó nhấn mạnh sự tham gia lặp đi lặp lại trong khâu hoạt động của việc phổ biến bếp đun cải tiến ở các tỉnh miền núi phía Bắc của Thanh Hóa do Tổ chức Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ (GRET) và Hợp tác xã Phát triển nông thôn Quan Hóa (CRD) thực hiện trong khuôn khổ dự án Tương Lai Xanh cũng là một trong những cách tiếp cận thành công.

Các hoạt động thực hiện^{78, 79}

- § Xác định vùng dự án và đối tác dự án phù hợp.
- § Sử dụng phương pháp có sự tham gia để tiến hành điều tra thị trường. Tiến hành đánh giá hiện trạng công nghệ tại địa phương nhằm xác định những loại nhiên liệu sinh khối có thể được sử dụng sẵn có tại địa phương cũng như các loại nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương có thể sử dụng để sản xuất bếp đun.
- § Thiết kế các loại bếp đun phù hợp, chú trọng vào đa dạng hóa sản phẩm.
- § Đánh giá hiệu quả cũng như tính tiện dụng của từng sản phẩm thông qua việc sử dụng các phương pháp có sự tham gia nhằm thu thập các ý kiến phản hồi của người dân địa phương để có những chỉnh sửa phù hợp.
- § Xác định nguồn nhân lực tại chỗ, lựa chọn và tiến hành tập huấn cho các kỹ thuật viên. Cung cấp công cụ và hỗ trợ khởi nghiệp đối với những kỹ thuật viên tiềm năng có nhu cầu tại những địa điểm khó khăn.
- § Định giá sản phẩm.
- § Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ từ sản xuất bếp lò đến các đại lý phân phối v.v...
- § Xây dựng và triển khai chiến lược tiếp thị, cũng như các hoạt động hỗ trợ thị trường một cách phù hợp.

⁷⁵ Giang, D. H & Pauline, O., 2010, Fuel Efficient Stoves – Air Quality and Health: An Assessment of Initiatives and Opportunities, [internet] www.mcenv.nl/uploads/media/Fuel_Efficient_Stoves.pdf truy cập lần cuối 30/08/2011.

⁷⁶ Khôi, Đ.Đ., 2007, Đề xuất Dự án: Bếp đun – Phát triển Bếp đun Cải tiến theo phương thức Thương Mại Hóa, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=141> truy cập lần cuối 30/08/2011.

⁷⁷ Đề xuất Dự án: Bếp đun – Phát triển Bếp đun Cải tiến theo phương thức Thương Mại Hóa, đã dẫn.

⁷⁸ PED, 2008, Báo cáo kết thúc dự án, [internet] <http://www.ease-web.org/?p=141> truy cập lần cuối 30/08/2011.

⁷⁹ GRETE, 2010, Bài trình bày hội thảo: Làm thế nào để thúc đẩy các hoạt động giảm thiểu BĐKH ở những vùng nghèo khó – Ví dụ về biogas và bếp đun cải tiến ở Thanh Hóa của dự án Tương Lai Xanh.



Hình 10: Các mẫu bếp đun tiết kiệm nhiên liệu được thiết kế trong dự án Tương Lại Xanh (Ảnh: GRET)



Hình 11: Định giá sản phẩm và thu thập ý kiến phản hồi của người dân (Ảnh: GRET)



Hình 12: Sản xuất bếp đun (GRET)

Hiệu quả ứng phó với BĐKH

Các hiệu quả liên quan tới BĐKH⁸⁰:

- Việc thay thế các loại bếp đun truyền thống bằng các loại bếp đun cải tiến/tiết kiệm nhiên liệu có thể giúp giảm từ 40 -50% lượng khí phát thải và tiết kiệm từ 40 – 50% lượng chất đốt.
- Giúp giảm nhẹ BĐKH thông qua việc: (i) tiết kiệm nhiên liệu sinh khối được sử dụng, (ii) giảm lượng muội than (một trong những tác nhân chính, ngoài khí nhà kính gây ra hiện tượng ấm lên toàn cầu) và các loại khí nhà kính khác như N_2O và CH_4 , được sinh ra trong quá trình đốt cháy không hoàn toàn thường thấy ở các loại bếp truyền thống.

Các lợi ích khác:

- Cải thiện sức khỏe và thời gian cho phụ nữ và trẻ em thông qua việc giảm các chất khí ô nhiễm, giảm thời gian lao động bếp núc (nấu ăn, kiểm củi v.v...).
- Giảm sức ép của cộng đồng lên tài nguyên thiên nhiên do giảm lượng nhiên liệu sinh khối sử dụng.

⁸⁰ Mạng lưới An ninh Lương thực và Giảm nghèo CIFPEN, Một số mô hình Nông nghiệp Bền vững cho hộ sản xuất quy mô nhỏ, *đã dẫn*, trang 20.

- Tạo dựng việc làm, sinh kế mới cho một số các kỹ thuật viên và doanh nghiệp sản xuất bếp tại địa phương, đặc biệt là những đối tượng nghèo và dễ bị tổn thương.

Thách thức và bài học kinh nghiệm^{81 & 82} :

- **Cách tiếp cận theo hướng thương mại hóa các sản phẩm bếp đun cải tiến cần có định hướng rất rõ ràng**, cụ thể và yêu cầu có sự thảo luận rõ ràng với đối tác, người dân (khách hàng tiềm năng) và các kỹ thuật viên ngay từ đầu.
- **Đối tác địa phương đóng vai trò cực kỳ quan trọng**. Đặc biệt đối với các hoạt động liên quan đến bếp đun nên lựa chọn Hội Phụ Nữ làm đối tác. Tại Việt Nam, người phụ nữ thường là người chịu trách nhiệm chính trong các công việc bếp núc của gia đình. Việc lựa chọn Hội Phụ Nữ làm đối tác có thể giúp tiếp cận đối tượng chính yếu nhất, đồng thời có thể tận dụng mạng lưới thành viên đồng đảo của hội tại các cấp và tối đa hóa khả năng tiếp tục các hoạt động sau khi các sự hỗ trợ đã kết thúc.
- **Lựa chọn các vùng dự án và tiến hành các hoạt động điều tra thị trường cần có sự tham gia tích cực của các đối tác địa phương và cộng đồng**.
- **Việc hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tại địa phương đóng vai trò quan trọng** giúp hình thành nên hệ thống cung cấp sản phẩm và các dịch vụ tư vấn liên quan.
- **Quá trình đa dạng hóa sản phẩm là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu và tăng sự lựa chọn cho khách hàng**. Tuy nhiên, điểm quan trọng hơn cần chú ý đó chính là sản phẩm được giới thiệu cần đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, trong đó cần đặc biệt chú ý đến thói quen đun nấu, nhận định của khách hàng về các sản phẩm mới được giới thiệu và khả năng chi trả của khách hàng.

⁸¹ PED, 2008, Báo cáo kết thúc dự án, đã dẫn, trang 20

⁸² GRET, 2010, Bài trình bày hội thảo: Làm thế nào để thúc đẩy các hoạt động giảm thiểu BĐKH ở những vùng nghèo khó – Ví dụ về biogas và bếp đun cải tiến ở Thanh Hóa của dự án Tương Lai Xanh, đã dẫn.

Phát triển ngành hàng tre luồng tại Thanh Hóa – Kinh nghiệm quản lý & sử dụng tài nguyên bền vững

Bối cảnh

Dưới sự hỗ trợ của tổ chức Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ (GRET) tại Việt Nam trong dự án Phát triển Ngành hàng Luồng tại Thanh Hóa được thực hiện kể từ 2005 đã giúp các huyện miền núi phía Tây Bắc của Thanh Hóa (Quan Sơn, Quan Hóa, Bá Thước, Ngọc Lặc và Thường Xuân) (i) củng cố, phục hồi và mở rộng nguồn nguyên liệu tre luồng bền vững thông qua các hoạt động hỗ trợ người dân trồng luồng, quản lý vùng nguyên liệu hiệu quả và bảo vệ môi trường, (ii) gia tăng giá trị cây luồng và tạo các nguồn sinh kế mới thông qua việc thúc đẩy ngành chế biến luồng tại địa phương, (iii) phát triển các giải pháp làm tăng cường “giá trị gia tăng” của tre luồng thông qua việc tái sử dụng và tận dụng các phụ phẩm sau chế biến và (iv) tạo dựng, củng cố môi trường hỗ trợ ngành tre luồng và phổ biến kinh nghiệm⁸³.

Dự án đã mang lại nhiều lợi ích cho người dân đặc biệt xét về khía cạnh xóa đói giảm nghèo, tuy nhiên vẫn còn những tồn tại cần giải quyết, trong đó vấn đề tận dụng các phế liệu dư thừa sau sơ chế như mùn cưa, rác nan và rác mắt vẫn chưa được quan tâm sử dụng một cách có hiệu quả. Ngoài ra, bản thân tại các địa phương vẫn còn những vấn đề kinh tế-xã hội tồn tại chưa được giải quyết một cách thỏa đáng như sự gia tăng sức ép đến rừng do thiếu củi đun, sự xuống cấp của các khu trồng luồng do khai thác quá mức và thiếu phân bón và vấn đề việc làm cho thanh niên tại địa phương⁸⁴.

Nhằm góp phần giải quyết những vấn đề trên và đồng thời cũng là một phần của chiến lược lâu dài của GRET tại Thanh Hóa hỗ trợ địa phương phát triển ngành hàng tre luồng một cách bền vững cũng như hoàn thiện chuỗi giá trị của tre luồng. Cùng với sự phối hợp chặt chẽ giữa GRET, Hợp tác xã Phát triển Nông thôn Quan Hóa – Thanh Hóa (CRD) và các doanh nghiệp tại địa bàn, dự án Tương Lai Xanh đã được triển khai thực hiện với mục tiêu chính là tạo thêm việc làm và thu nhập tại địa phương thông qua việc tận dụng các phụ phẩm của ngành chế biến tre luồng như mùn cưa, các loại rác mắt và rác đốt để sản xuất năng lượng, sản xuất than sinh học, trồng nấm và ủ phân hữu cơ. Không những thế, dự án cũng nhắm tới xây dựng năng lực cho ngành hàng tre luồng ở Thanh Hóa sẵn sàng cho các cơ chế phát triển sạch và cơ chế tài chính cacbon như CDM và REDD, đồng thời nâng cao năng lực cho các đối tác địa phương và cộng đồng về các vấn đề liên quan đến BĐKH⁸⁵.

Các hoạt động thực hiện

- Sử dụng năng lượng tái tạo: Sản xuất than tre bền vững, chế biến tre và các nông phẩm sử dụng năng lượng tái tạo và phụ phẩm chế biến tre luồng thông

⁸³ Lamballe P., Hạnh X. Đ. & Sáu C. V., 2010, Báo cáo Hội thảo: Giới thiệu về dự án Tương Lai Xanh.

⁸⁴ Lamballe P., Hạnh X. Đ. & Sáu C. V., 2010, đã dẫn.

⁸⁵ GRET, 2009, Báo cáo thường niên của GRET toàn cầu, [internet], http://www.gret.org/decouvrir_gret_uk/ra04.htm truy cập lần cuối 30/08/2011.

qua việc tận dụng mùn cưa, các loại rác mắt, rác bào làm nhiên liệu để sấy nông phẩm; Thử nghiệm các loại công nghệ sử dụng năng lượng tái tạo phù hợp.

- Giảm chi phí sản xuất nông nghiệp, tăng số lượng sản phẩm bán ra thông qua các nhóm nông dân và hỗ trợ tiếp thị sản phẩm, thử nghiệm một số hoạt động sản xuất thủ công mỹ nghệ từ các phụ phẩm tre luồng và hỗ trợ marketing các sản phẩm mới trong vùng.
- Nâng cao nhận thức cộng đồng về tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả, bảo vệ môi trường qua các hoạt động truyền thông.
- Tăng cường năng lực liên quan đến phát triển bền vững, BĐKH và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho các tổ chức phi chính phủ tại địa phương thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, hướng dẫn, tập huấn về các khái niệm liên quan, đồng thời hỗ trợ tham gia mạng lưới và phát triển các mối quan hệ hợp tác.
- Các hoạt động theo dõi, giám sát và rút kinh nghiệm thông qua việc tổng hợp các bài học liên quan, xây dựng các tài liệu phổ biến kỹ thuật, tài liệu truyền thông.

Hiệu quả trong việc ứng phó với BĐKH

Hiệu quả môi trường & ứng phó với BĐKH:

- Góp phần giảm nhẹ BĐKH và bảo vệ môi trường địa phương nhờ việc ứng dụng các công nghệ sử dụng ít nhiên liệu hóa thạch hơn, giảm lượng phân bón hóa học thông qua việc tăng cường sử dụng phân hữu cơ trong các hoạt động nông-lâm nghiệp tại địa phương.
- Tạo ra một môi trường lành mạnh hơn qua việc giảm thiểu một lượng lớn rác thải từ các hoạt động chế biến tre luồng.
- Giảm sức ép đến rừng thông qua việc giảm sức ép lên việc kiếm củi cho các hoạt động sinh hoạt hàng ngày, từ đó giúp bảo vệ rừng và hạn chế suy thoái rừng.

Ngoài ra, mô hình còn đem lại những lợi ích khác cho người dân và địa phương, cụ thể như sau:

Lợi ích kinh tế:

- Tạo thêm việc làm cho các hộ nghèo thông qua các công việc được tạo ra ở các xưởng sơ chế tre luồng và các công việc trực tiếp tại các hộ gia đình như thủ công mỹ nghệ, sản xuất bếp đun tiết kiệm củi và trồng nấm.
- Làm gia tăng giá trị cho cây luồng và thu nhập cho nông dân, đặc biệt đối với các phụ phẩm của ngành chế biến tre luồng vốn trước đây chỉ được coi là rác hoặc củi đun.
- Giúp các doanh nghiệp chế biến tre luồng vừa và nhỏ tiết kiệm chi phí và tăng thu nhập cho người nông dân trồng luồng.
- Đa dạng hóa các sản phẩm từ tre luồng, tạo ra lợi thế cạnh tranh và tăng khả năng xuất khẩu của các mặt hàng tre luồng.

Lợi ích về mặt kỹ thuật và công nghệ:

- Nâng cao khả năng kỹ thuật và giúp cộng đồng làm chủ công nghệ.
- Thử nghiệm và chuyển giao công nghệ mới cho các vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn.
- Nâng cao nhận thức, các kỹ thuật nông - lâm nghiệp bền vững và sử dụng phân hữu cơ cho người trồng luồng
- Tạo ra những mô hình trình diễn có thể được phổ biến ở các vùng khác thông qua việc tăng cường kết nối, đặc biệt là cho mạng lưới các tổ chức phi chính phủ tại địa phương.

Lợi ích xã hội:

- Giảm đáng kể gánh nặng công việc của phụ nữ và trẻ em nhờ rút ngắn thời gian dành cho việc kiếm củi và bếp núc.
- Nâng cao kiến thức và tạo điều kiện cho phụ nữ địa phương tham gia nhiều hơn vào các hoạt động sản xuất tại địa phương (trồng nấm, sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ).
- củng cố mối quan hệ giữa chính quyền, các tổ chức phi chính phủ tại địa phương và người dân.
- Cải thiện các mối quan hệ cộng đồng thông qua các hoạt động tập thể.
- Nhận thức của cộng đồng địa phương và các bên liên quan được tăng cường về các vấn đề bảo vệ môi trường, sản xuất bền vững, các kỹ năng tiếp thị và khả năng kỹ thuật v.v... Điểm nổi bật đó là cộng đồng có thể thấy rõ được vấn đề bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả có thể đem lại lợi ích rõ rệt.

Thách thức và bài học kinh nghiệm

- ***Việc sử dụng các phương pháp tiếp cận toàn diện, có sự tham gia và lặp đi lặp lại.*** Trong đó vai trò của việc đánh giá những tác động mà dự án mang lại một cách liên tục và kịp thời để rút ra những bài học kinh nghiệm cần thiết để có thể có những chỉnh sửa phù hợp đóng vai trò hết sức quan trọng.
- ***Những đầu tư chuyên sâu vào việc phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng và kiến thức tại địa phương, sự hỗ trợ các sáng kiến địa phương và tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đóng vai trò cực kỳ quan trọng*** trong việc thúc đẩy kinh tế địa phương và xóa đói giảm nghèo. Đối với các dự án xóa đói giảm nghèo, dự án phát triển và các dự án liên quan đến BDKH hiện nay, có rất ít những dự án lựa chọn đối tượng chính khi bắt đầu là những doanh nghiệp nhỏ và vừa, tuy vậy các hoạt động của GRET & CRD ở Thanh Hóa được khởi đầu với những đối tượng này là một trường hợp điển hình rất đáng tham khảo⁸⁶, đặc biệt khi xu hướng các nhà tài trợ thường tập trung nguồn ngân sách cho các hoạt động của chính phủ trong thời gian gần đây và sắp tới.

⁸⁶ Renard O. & Lamballe P., 2008, Creating sustainable jobs and incomes to reduce poverty: Lesson from Bamboo Supply Chain Development Project in North West Vietnam – VIII World Bamboo Congress Proceedings

- **Việc tiếp cận những thị trường mới là một trong những thách thức rất lớn cho các doanh nghiệp tại địa phương, chính vì vậy sự hỗ trợ của dự án đóng vai trò rất quan trọng.** Tuy nhiên, cần chú ý quy mô của các hoạt động hỗ trợ của dự án, các hoạt động vừa và nhỏ, có sự thử nghiệm & đánh giá một cách kỹ càng sẽ dễ được đón nhận hơn, có ít rủi ro hơn và doanh nghiệp có khả năng tiếp cận thị trường dễ dàng hơn, đặc biệt là thị trường sẵn có tại địa phương và thị trường nội địa.
- **Việc tạo điều kiện cho các mối quan hệ trong chuỗi cung ứng tre luồng ở Việt Nam,** từ người nông dân trồng luồng, các doanh nghiệp sơ chế tại địa phương đến các doanh nghiệp hàng đầu về sản phẩm tre luồng đóng vai trò cực kỳ quan trọng⁸⁷. Đối với trường hợp khi năng lực địa phương còn chưa đủ mạnh, sự hỗ trợ của dự án đóng vai trò cần thiết trong việc hỗ trợ tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp tại địa phương để họ có thể từng bước đáp ứng được yêu cầu của thị trường và các đối tác khác trong chuỗi cung ứng.
- **Đối với các vùng sâu vùng xa còn nhiều khó khăn và khó thu hút đầu tư, thay vì tập trung vào thị trường quốc tế,** cần hỗ trợ mạnh mẽ cho việc phát triển thị trường nội địa, năng lực của các doanh nghiệp địa phương và thúc đẩy các cách làm bền vững tại địa phương, trong đó đặc biệt chú ý đến những sáng kiến nhỏ được thúc đẩy và hỗ trợ bởi các doanh nghiệp tại địa phương hoặc cộng đồng.

Thúc đẩy hệ thống Quản lý môi trường, tài nguyên và năng lượng trong doanh nghiệp

Bối cảnh⁸⁸

Những nỗ lực giúp ngành khách sạn ở Việt Nam trở nên thân thiện với môi trường thông qua quản lý tài nguyên được bắt đầu từ năm 2000 tại khách sạn Majestic (thành phố Hồ Chí Minh), với sự trợ giúp kỹ thuật của ADEME và ENERTEAM. Chỉ sau ba tháng thực hiện, hóa đơn tiền điện của khách sạn đã giảm đến 17%.

Điều này đã thu hút sự tham gia của nhiều khách sạn khác tại thành phố. Cũng vào năm 2000, dự án “Xanh hóa ngành công nghiệp khách sạn ở Việt Nam thông qua quản lý tài nguyên hiệu quả” được triển khai trong khuôn khổ chương trình Asia EcoBest, cùng với sự trợ giúp kỹ thuật từ ADEME, ENERTEAM và đặc biệt là sự tham gia của tập đoàn du lịch lớn nhất Việt Nam – Tổng công ty du lịch Sài Gòn (SaigonTourist). Kết quả là mỗi khách sạn tham gia đều đã giảm thiểu trung bình 10% chi phí điện và nước.

⁸⁷ Renard O. & Lamballe P., 2008, Creating sustainable jobs and incomes to reduce poverty: Lesson from Bamboo Supply Chain Development Project in North West Vietnam, đã dẫn.

⁸⁸ Bộ VH TT & DL – Tổng cục Du lịch, ENERTEAM & ADEME, 2008, Sách hướng dẫn tự thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường, [internet] <http://www.mediafire.com/?mmnh5yimnnc>, truy cập lần cuối 30/08/2011

Chính thành công bước đầu này đã gây được ấn tượng đối với Tổng Cục Du Lịch. Cơ quan đầu ngành này rất muốn phổ biến khái niệm “Xanh Hóa Khách Sạn” trong cả nước và vào năm 2001 đã quyết định triển khai dự án “Phát triển tài liệu hướng dẫn từ thực hiện quản lý tài nguyên trong ngành công nghiệp khách sạn”. ENERTEAM đã tiến hành một đợt khảo sát hơn 50 khách sạn trong cả nước để nhận dạng các ngưỡng tham chiếu cho những tài nguyên đang được các khách sạn sử dụng, các tập quán tốt đang được áp dụng v.v...

“Tiết kiệm năng lượng và quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên để góp phần bảo vệ môi trường, phát triển bền vững là xu thế của toàn cầu, là đạo lý trong kinh doanh. Chúng tôi cho rằng, hoạt động tốt về môi trường sẽ tạo nên tính phát triển bền vững và nâng cao hình ảnh của thương hiệu đối với khách hàng, là một trong những biện pháp tiếp thị và thu hút khách hàng có hiệu quả” (Phát biểu của ông Nguyễn Hữu Thọ, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn trong lễ giới thiệu “Sách Hướng dẫn Tự Thực hiện Quản lý và Bảo vệ Môi trường trong Cơ sở Lưu trú Du lịch ở Việt Nam”).

Các khách sạn ở Tp.HCM, với vai trò là những đơn vị tiên phong trong việc khởi xướng những nỗ lực nói trên, đã tiếp tục thúc đẩy và phát triển dự án “Đưa kế hoạch và tập quán quản lý môi trường vào các khách sạn và khu du lịch ở Việt Nam” trong khuôn khổ chương trình Asia Invest trong năm 2002. Dự án sử dụng cách tiếp cận “Kế hoạch Môi trường Doanh nghiệp” do ADEME phát triển, trong đó bao gồm sự phối hợp một cách nhuần nhuyễn và có chiều sâu giữa quản lý tài nguyên và quản lý môi trường. Tính đến tháng 10/2003, 15 khách sạn và khu du lịch tham gia dự án này đã đạt mức tiết kiệm trị giá 120.000 Euro từ nhiều hoạt động khác nhau.

Những thành công trên đã thu hút được sự chú ý của cấp chính quyền, đặc biệt là Tổng Cục Du Lịch, trong việc nhân rộng các kinh nghiệm và thói quen tốt đã được đúc kết từ những hoạt động tại các khách sạn và khu du lịch ở Tp.HCM. Dưới sự hỗ trợ kỹ thuật của ADEME & ENERTEAM và sự chủ trì của Tổng Cục Du Lịch, một tài liệu hướng dẫn cho các khách sạn và khu du lịch tự thực hiện các biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường tại các đơn vị của mình đã được phát triển và phổ biến tại Việt Nam. Tài liệu này đã nhận được rất nhiều những phản hồi tốt và đóng vai trò vào việc nhân rộng các thói quen tốt trong việc quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên/môi trường một cách hợp lý tại các cơ sở lưu trú du lịch tại Việt Nam.

Các hoạt động thực hiện

- Hỗ trợ kỹ thuật cho công tác đánh giá hiện trạng môi trường của các cơ sở lưu trú du lịch, trong đó bao gồm hiện trạng (i) sử dụng năng lượng, (ii) sử dụng nước và nước thải, (iii) rác thải, (iv) tiếng ồn, (v) chất lượng không khí và (vi) chính sách mua sắm và nhân sự.
- Tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho việc lập và thực hiện chương trình hành động quản lý bảo vệ môi trường trong các cơ sở lưu trú du lịch. Trong đó bao gồm: (i) xây dựng chương trình hành động (xác định mục tiêu, soạn thảo chương trình hành động, các hoạt động nâng cao nhận thức cho nhân viên và cơ chế thực hiện việc cập nhật thông tin thường xuyên) và (ii) thực hiện chương trình

hành động (quản lý năng lượng, quản lý nước, rác thải, tiếng ồn và chương trình truyền thông nội bộ cũng như với bên ngoài).

- Đánh giá kết quả của việc thực hiện quản lý, bảo vệ môi trường, bao gồm (i) theo dõi việc thực hiện các mục tiêu và lập hồ sơ, (ii) đưa ra các ngưỡng chuẩn về sử dụng tài nguyên, (iii) Đánh giá các kết quả quản lý năng lượng, nước, rác thải và những khía cạnh khác của khách sạn và các cơ sở lưu trú.
- Hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn về công tác xây dựng hệ thống quản lý, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên ngay từ khi thiết kế, xây dựng và cải tạo cơ sở lưu trú du lịch, đồng thời giúp cho các đơn vị này làm quen, áp dụng các quy chuẩn và thiết lập hệ thống quản lý môi trường theo Tiêu chuẩn ISO 14001.

Hiệu quả trong việc ứng phó BĐKH

Những hiệu quả liên quan đến tiết kiệm tài nguyên, năng lượng và giảm nhẹ BĐKH:

Việc áp dụng quy trình và các biện pháp cải thiện hiệu năng và hành vi sử dụng tài nguyên và năng lượng một cách hợp lý đem lại những hiệu quả rất lớn. Những thói quen này đã giúp cho các đơn vị của Saigon Tourist tiết kiệm chi phí mà vẫn đảm bảo được chất lượng của các sản phẩm và dịch vụ, giúp giảm thiểu lượng chất thải, bảo vệ môi trường, giúp nâng cao hình ảnh của các doanh nghiệp và củng cố lòng tin của khách hàng.

Trong năm năm thực hiện tốt các biện pháp quản lý môi trường, từ 2003-2007, 15 khách sạn và khu du lịch của Saigon Tourist đã tiết kiệm được hơn 5,5 triệu kWh điện, tương đương với khoảng 7,7 tỷ đồng⁸⁹.

"Ngoài việc thực hiện tắt điện, các khách sạn, nhà hàng trong câu lạc bộ còn cam kết tắt cả máy lạnh cho chiến dịch Giờ Trái đất. Năm 2011, các thành viên trong câu lạc bộ xanh hướng đến việc tắt thiết bị điện vào thứ bảy cuối cùng của mỗi tháng."
Chia sẻ của bà Đào Hoàng Liên, Chủ nhiệm CLB Xanh của Saigon Tourist về việc hưởng ứng phong trào Giờ Trái Đất năm 2011.

Những lợi ích hiệu quả đến việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường đạt chuẩn ISO

14001: Tiếp nối từ những thành công của các dự án hỗ trợ do ADEME và ENERTEAM thực hiện, toàn bộ 15 khách sạn tham gia đã nhận được chứng nhận ISO 14001 vào cuối năm 2004. Việc được công nhận hệ thống quản lý môi trường & quản lý năng lượng (Environment Management System – EMS) đạt tiêu chuẩn ISO 14001 đã đem lại cho các khách sạn rất nhiều những lợi ích. Ví dụ như ở dưới đây là một số những lợi ích do khách sạn Majestic chia sẻ:

- Chi phí vận hành giảm theo từng năm thông qua việc giảm chi phí điện, nước và rác thải.
- Nhận thức của các nhân viên và cán bộ khách sạn về quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được nâng lên rõ rệt. Đây là một trong những lợi ích to lớn và quan trọng nhất. Không những thế, việc áp dụng hệ thống quản lý môi

⁸⁹ Bản tin ngày 11/04/2008, Sài Gòn Tourist quan tâm tiết kiệm năng lượng – môi trường xanh, [internet] http://www.saiгон-tourist.com/news/detail_vn.asp?id=12949, truy cập lần cuối 30/08/20011.

trường, năng lượng và tài nguyên đạt tiêu chuẩn ISO 14001 cũng đồng thời thúc đẩy sự thay đổi hành vi và tạo ra các thói quen tốt thân thiện với môi trường trong nội bộ các đơn vị.

- Hình ảnh của khách sạn được nâng cao trong con mắt du khách, đặc biệt là những khách du lịch quan tâm đến vấn đề môi trường.

Một số những hiệu quả của việc áp dụng EMS tại các doanh nghiệp của Saigon Tourist

- Khách sạn Continental, thông qua các can thiệp mang tính kỹ thuật nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng đã tiết kiệm được hơn 1,2 tỷ đồng (9/2001-2006),
- Khách sạn Victory đã tiết kiệm được tiền điện khoảng 230 triệu đồng/năm thông qua quyết định mua sắm và thay thế hệ thống điều hòa nhiệt độ thông thường bằng điều hòa nhiệt độ biến tần mặc dù mới chỉ có 30% các máy điều hòa được thay thế.
- Việc lắp đặt hơn 60 đồng hồ đo điện phụ và hơn 40 đồng hồ đo nước phụ đã giúp cho Ban quản lý của khách sạn Rex có thể tính toán và xác định được định mức tiêu thụ của các bộ phận trong các thời điểm. Nhờ đó, khách sạn Rex đã tiết kiệm được hơn 500 triệu đồng từ 2003-2005.
- Việc dùng hệ thống đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời thay cho hệ thống đun nước nóng bằng điện đã giúp khách sạn Europa tiết kiệm được khoảng 1,3 triệu đồng tiền điện/tháng.

(Nguồn: Sách hướng dẫn tự thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường, đã dẫn)

Thách thức và bài học kinh nghiệm

Thách thức:

- **Thiếu chính sách hỗ trợ từ nhà nước⁹⁰ và thiếu môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý môi trường và những doanh nghiệp không áp dụng⁹¹.** Việc chưa có những chính sách cụ thể nào khuyến khích hay hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng EMS và việc thực thi pháp luật bảo vệ môi trường ở Việt Nam còn chưa thực sự hiệu quả, việc áp dụng EMS có thể khiến doanh nghiệp thiệt thòi. Không những thế, quá trình xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý môi trường cũng kéo theo những khoản đầu tư và những bổ sung nhân sự cần phải cân nhắc.
- **Năng lực tích hợp các vấn đề liên quan đến tài nguyên, năng lượng và môi trường vào chính sách phát triển tổng thể và các hoạt động của các doanh nghiệp còn hạn chế.** Đây là một trong những rào cản thúc đẩy sự tham gia của các cá nhân vào các hoạt động bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên & năng lượng hiệu quả, gây cản trở cho việc xác định các mục tiêu về môi trường một cách đúng đắn và khả thi tại các doanh nghiệp.

⁹⁰ Sơn, T.P., 2008, Hiện trạng ISO 14001 tại Việt Nam sau 10 năm triển khai áp dụng – Những khó khăn và thuận lợi, [internet] <http://www.vpc.vn/Desktop.aspx/He-thong-quan-ly-theo-tieu-chuan/He-thong-quan-ly-theo-tieu-chuan/Hien-trang-ISO-14001-tai-Viet-Nam-sau-10-nam-trien-khai-ap-dung-nhung-kho-khan-va-thuan-loi/>, truy cập lần cuối 30/08/2011.

⁹¹ Sách hướng dẫn tự thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường, đã dẫn, trang 70.

- **Thay đổi hành vi và thói quen là một quá trình lâu dài và khó khăn đối với doanh nghiệp⁹²** đòi hỏi phải có sự đầu tư về thời gian và tâm huyết.

Bài học kinh nghiệm⁹³ & ⁹⁴:

- **Chủ đề sử dụng tài nguyên và năng lượng một cách tiết kiệm và hiệu quả thu hút được sự quan tâm của doanh nghiệp hơn các chủ đề khác** (Ví dụ như giảm nhẹ BĐKH hay bảo vệ môi trường).
- **Sự cam kết, hỗ trợ và tin tưởng của lãnh đạo doanh nghiệp có vai trò cực kỳ quan trọng.** Việc lãnh đạo doanh nghiệp phải thấu hiểu được những lợi ích của EMS và những việc cần làm để xây dựng EMS từ đó có những cam kết cụ thể sẽ giúp đảm bảo rằng những mục tiêu của EMS là rõ ràng và nhất quán với những mục tiêu khác của doanh nghiệp/tổ chức. Ngoài ra, những cam kết của họ cũng cần phải được truyền tải đến tất cả các bộ phận của doanh nghiệp/tổ chức.
- **Sự tham gia tích cực của cán bộ/công nhân viên quyết định sự thành công của mô hình:** Những cán bộ/công nhân viên của doanh nghiệp là nền tảng cốt lõi của mỗi doanh nghiệp, họ cũng là những người nắm giữ những kiến thức về các vấn đề liên quan đến sử dụng tài nguyên và năng lượng của bộ phận mình. Sự tham gia tích cực của họ vào quá trình xây dựng hệ thống EMS sẽ giúp doanh nghiệp làm chủ được hệ thống.
- **Xây dựng EMS trên nền tảng những hệ thống/chương trình sẵn có của doanh nghiệp:** Một yếu tố rất quan trọng cần phải làm rõ đối với doanh nghiệp ngay từ đầu đó là việc xây dựng EMS không có nghĩa là họ phải xây dựng một chương trình môi trường mới hoàn toàn “từ đầu”. Tất cả những chương trình môi trường sẵn có tại bất kỳ một bộ phận nào, hoặc chi nhánh nào của doanh nghiệp đều có thể được đưa vào hệ thống EMS.
- **Truyền thông hiệu quả đóng vai trò quan trọng:** Sự gặp gỡ và trao đổi thường xuyên giữa các cán bộ dự án và lãnh đạo doanh nghiệp trong quá trình triển khai các hoạt động là yếu tố khuyến khích thay đổi rất quan trọng. Việc chia sẻ những câu chuyện thành công, những bài học kinh nghiệm và những sự tiến bộ, kể cả khi chúng rất nhỏ cũng có vai trò quyết định giúp tăng cường sự tham gia của mọi người vào EMS.
- **Xây dựng đội ngũ triển khai mạnh:** Những nhóm đa chuyên môn được thành lập để xây dựng và thực hiện EMS bên trong doanh nghiệp giúp đảm bảo rằng quá trình thu thập và phân tích dữ liệu về sử dụng tài nguyên & năng lượng có

⁹² Sách hướng dẫn tự thực hiện quản lý và bảo vệ môi trường, đã dẫn, trang 70

⁹³ UNEP, 2006, Energy efficiency guide for industry in Asia, pp. 71, [internet] http://www.energyefficiencyasia.org/brochure_pub.html, truy cập lần cuối 30/08/2011.

⁹⁴ Join Service Pollution Prevention and Sustainability Library, EMS Primer – Success factors, [internet] <http://www.p2sustainabilitylibrary.mil/ems/emsprimer/success.html>, last accessed 30/08/2011.

sự chia sẻ và đóng góp từ những cán bộ thuộc các bộ phận chuyên môn khác nhau. Trong một số trường hợp có thể bao gồm cả những khách hàng, nhà cung cấp và những đối tác bên ngoài khác vào nhóm.

- ***Tập huấn với thời lượng đầy đủ và nội dung phù hợp có ý nghĩa quyết định cho sự thành công của mô hình*** trong tất cả các giai đoạn thực hiện cũng như duy trì EMS.
- ***Việc chia sẻ kinh nghiệm giữa các doanh nghiệp có thể giúp nhân rộng các điển hình và thói quen tốt.***



2.5. NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ THAY ĐỔI HÀNH VI

Thông tin chung

BĐKH là vấn đề toàn cầu và để giảm nhẹ BĐKH cần có những thỏa thuận quốc tế. Tuy nhiên, việc đạt tới một thỏa thuận quốc tế nhằm giảm nhẹ phát thải nhà kính không diễn ra một cách nhanh chóng như mong đợi. Trong khi chờ đợi các chính phủ tiếp tục đàm phán để đi đến những thỏa thuận quan trọng về BĐKH, các cá nhân và cộng đồng có thể hành động ngay. Các cá nhân, nhóm cộng đồng là cơ sở quan trọng để tạo nên những thay đổi tích cực trong hành vi, thái độ của cá nhân, trong thể chế chính sách của Nhà nước, trong sản xuất. Điều này chỉ có thể đạt được nếu chúng ta nâng cao nhận thức và năng lực cho cá nhân, cộng đồng trong cuộc đấu tranh với BĐKH thông qua tăng cường sức mạnh của giáo dục về BĐKH⁹⁵.

Giáo dục về BĐKH đã được thực hiện khá thành công trên nhiều nước trên thế giới, và ở Việt Nam cũng đã có những bước phát triển đáng kể. Tuy nhiên, trước những đòi hỏi và tính cấp bách của vấn đề BĐKH, nâng cao nhận thức, giáo dục và truyền thông về BĐKH cần mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả mạnh mẽ và sâu rộng hơn nữa. Tại Hội thảo quốc tế về BĐKH tại Paris (tháng 7, 2009), các bên tham gia đã chú trọng hơn tới các định hướng chiến lược sau:

- Tích hợp, lồng ghép nội dung BĐKH vào trong thực tiễn, chương trình và kế hoạch giáo dục;
- Tăng cường xây dựng và sử dụng các công cụ, các tài liệu giáo dục và thực tiễn tốt để giáo dục về BĐKH;
- Khuyến khích phát triển các mạng lưới và hợp tác về giáo dục BĐKH.

Với lợi thế về kinh nghiệm triển khai các hoạt động tại cấp cộng đồng và hệ thống mạng lưới làm việc với cộng đồng rộng khắp và chặt chẽ, trong những năm qua, các tổ chức Phi chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc giúp các cộng đồng hiểu rõ biểu hiện, nguyên nhân, tác động của BĐKH cũng như việc giúp cộng đồng tìm ra các giải pháp để thích ứng cũng như giảm nhẹ BĐKH. Các đối tượng hướng tới của các NGO rất đa dạng, bao gồm cả trẻ em, thanh niên, phụ nữ, người nông dân, các cán bộ nhà nước hay các cán bộ trong các tổ chức xã hội dân sự. Nâng cao nhận thức và giáo dục về BĐKH đã góp phần xây dựng kiến thức, kỹ năng, hỗ trợ văn hóa, lối sống và những hệ thống giá trị bền vững, đề phòng tính không chắc chắn của BĐKH và của những tác động của BĐKH.

Các mô hình

⁹⁵ Tuấn, Trần Đức, 2009, Báo cáo đề dẫn - Nhu cầu thực tiễn về Giáo dục BĐKH

Xây dựng Năng lực ứng phó với BĐKH cho các tổ chức Xã hội Dân sự tại Việt Nam

Bối cảnh

Các tổ chức phi chính phủ (NGO) và các tổ chức xã hội dân sự (CSO) đã và đang đóng một vai trò rất quan trọng trong việc giúp đỡ và hỗ trợ cộng đồng dân cư chịu ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt chú ý đến tầng lớp phụ nữ và trẻ em, giúp họ sớm củng cố và nâng cao khả năng thích ứng đối với những tác động do BĐKH và/hoặc thiên tai do quá trình BĐKH gây ra thông qua việc giới thiệu các biện pháp thích ứng, tính sẵn sàng đối phó và nâng cao năng lực quản lý thiên tai. Chính vì vậy, để góp phần giúp các hoạt động nói trên được thực hiện hiệu quả, việc nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ các NGO và CSO là một trong những yêu cầu cần thiết hiện nay.

Dự án “Xây dựng năng lực về Biến đổi Khí hậu cho các tổ chức xã hội dân sự” do Đại sứ quán Phần Lan tài trợ cho CCWG và VNGO&CC được thực hiện từ tháng 6/2009 đến tháng 12/2011. Đây là một trong những dự án điển hình với mục tiêu nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực cho các CSO, tập trung vào NGO và đối tác của họ, để ứng phó hiệu quả và lồng ghép hoạt động giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH vào các chương trình liên quan nhằm đóng góp vào sự nghiệp phát triển bền vững, lâu dài của Việt Nam.



Các hoạt động thực hiện

1. Truyền thông và Điều phối nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, truyền thông và điều phối các NGO về vấn đề BĐKH:

- Nâng cấp websites và phát triển websites bằng 02 ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt với các thông tin cập nhật về các hoạt động BĐKH trong và ngoài nước .
- Tổ chức các diễn đàn trực tuyến.
- Xuất bản các Bản tin điện tử hàng tháng và và Tờ tin hàng quý về BĐKH bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt. Các bản tin và tờ tin được gửi tới thành viên 2 mạng VNGO&CC và CCWG qua email, ngoài ra hàng quý tờ tin còn được in ấn và gửi tới các đối tác hiện bị hạn chế trong việc truy cập Internet của 2 mạng lưới.
- Phát triển cơ sở dữ liệu về: (i) các hoạt động ứng phó với BĐKH hiện có tại Việt Nam; (2) các chuyên gia BĐKH sẵn sàng đóng góp công sức, thời gian và kiến thức; (3) các tổ chức đào tạo liên quan đến BĐKH; (4) các nhà tài trợ và các cơ



hội tài trợ; (5) các tham dự viên trong các khóa đào tạo, các sự kiện học tập của dự án.

- Thiết kế và in ấn các sản phẩm truyền thông, như: tờ rơi giới thiệu và quảng bá về các hoạt động của dự án, xuất bản cuốn hỏi đáp về BDKH cho cộng đồng, xây dựng 1 video clip về BDKH và vai trò của các NGOs.
- Tổ chức thường kỳ các cuộc họp điều phối với sự tham gia của thành viên Ban điều hành.

2. Đào tạo về giảm nhẹ và thích ứng với BDKH nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng về ứng phó với BDKH cũng như năng lực lồng ghép BDKH và giảm thiểu rủi ro thiên tai vào các chương trình hiện có:

- Thiết kế các hoạt động đào tạo cho các chủ đề đã chọn lọc bao gồm cả xây dựng và phát triển giáo án và các tài liệu liên quan khác.
- Đào tạo một số cán bộ của NGO và các tổ chức/đoàn thể liên quan thành tập huấn viên nguồn về BDKH .
- Đào tạo tại nước ngoài cho các tập huấn viên nguồn tiêu biểu, kết hợp mời chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam tiến hành đào tạo cho các tập huấn viên
- Đào tạo cho cán bộ và đối tác của các NGO/CSO và các đối tác địa phương của các NGO



3. Tổ chức các hoạt động chia sẻ và học hỏi các kinh nghiệm thực tiễn và các mô hình điển hình về quá trình giảm nhẹ và thích ứng với BDKH:

- Tổ chức hội thảo chia sẻ kinh nghiệm liên quan BDKH .
- Nghiên cứu học hỏi các mô hình ứng phó với BDKH.
- Tổng hợp nghiên cứu các trường hợp điển hình, các kinh nghiệm thực tiễn về giảm nhẹ và thích ứng với BDKH để xuất bản và phổ biến rộng rãi.



Hiệu quả trong việc thích ứng và giảm nhẹ BDKH

Dự án đem lại hiệu quả gián tiếp trong việc góp phần giảm nhẹ và thích ứng với BDKH, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay, BDKH đang là một vấn đề nóng và còn mới đối với nhiều cán bộ lãnh đạo các tổ chức trong nước. Tính hiệu quả thể hiện ở các điểm như:

- **Đội ngũ tập huấn viên về BDKH được xây dựng và hoạt động hiệu quả**, phát huy vai trò truyền thông trong các hoạt động sau này cũng như lồng ghép các kiến thức thu được trong việc lập kế hoạch và triển khai các dự án về BDKH của tổ chức mình.

Từ những tập huấn viên (THV) nguồn gồm 15 cán bộ đến từ các NGO tại Hà Nội, Nam Định, Thanh Hoá, Hà Giang, Huế, Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh, các THV đã tập huấn cho hơn 500 cán bộ của NGO/CSO và đối tác từ Bắc tới Nam. Những cán bộ này bản thân họ cũng là tập huấn viên, thúc đẩy viên, báo cáo viên, nghiên cứu viên trong các hội thảo, diễn đàn, nghiên cứu và đánh giá liên quan đến BDKH của tổ chức họ và các tổ chức khác. Cho đến nay, đội ngũ này đã tập huấn cho 1,585 lượt người là đối tác địa phương của tổ chức họ và trong số 15 tập huấn viên nguồn này có tới 68% đã lồng ghép BDKH vào các dự án của tổ chức họ, 66% đã thực hiện các nghiên cứu về BDKH, 40% đã viết bài trình bày hội thảo, viết báo về BDKH, 4% viết đề xuất dự án liên quan BDKH.

(Nguồn: SRD, 2011, Tóm tắt kết quả dự án, kế hoạch giai đoạn cuối và định hướng sau dự án - Dự án Xây dựng năng lực về BDKH cho các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam)

- **Phát triển được hệ thống các cơ sở dữ liệu, tài liệu đào tạo, truyền thông về BDKH hữu ích và phù hợp với những cán bộ của các NGO/CSO**, nơi các tổ chức có thể chia sẻ thông tin và học hỏi kinh nghiệm về các dự án triển khai với mục đích giảm nhẹ và thích ứng với BDKH. Ví dụ như website, diễn đàn trực tuyến, đặc biệt là các tài liệu in ấn được dự án gửi tới những tổ chức, thành viên ở các địa phương, hiện bị hạn chế trong việc truy cập Internet.
- **Nhận thức, kiến thức về BDKH của các cán bộ trong các NGO/CSO thuộc CCWG, VNGO&CC và đối tác địa phương của họ đã được nâng lên góp phần thúc đẩy các tổ chức này trực tiếp hành động để giảm nhẹ BDKH** trong sinh hoạt cá nhân, trong gia đình và trong tổ chức của họ, đồng thời hỗ trợ cộng đồng thích ứng với BDKH, và hình thành ý tưởng cũng như thử nghiệm lồng ghép BDKH/ GNRRTT trong các dự án phát triển.

Bài học kinh nghiệm và Những thách thức

Bài học kinh nghiệm:

§ **Cách tiếp cận phù hợp**, thể hiện ở việc huy động sự tham gia của các đối tượng hưởng lợi trong các hoạt động từ thiết kế dự án, lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động. Với cách tiếp cận này, các hoạt động của dự án đảm bảo phù hợp với nhu cầu của người được hưởng lợi và đạt được mục tiêu đề ra.

§ **Có tính linh hoạt và sáng tạo** cao trong phương thức thực hiện, từ khâu tổ chức đến triển khai thực hiện dự án.

Theo thiết kế dự án, có 2 đợt đào tạo tại nước ngoài cho một số tập huấn viên nguồn tiêu biểu, tuy nhiên, việc lựa chọn người tham dự gặp khó khăn trong việc cam kết sau đào tạo, do đó, tất cả thành viên Ban điều hành thảo luận và thống nhất ngoài việc cử những tập huấn viên nguồn thực sự tiêu biểu tham gia các hoạt động hội thảo, sẽ mời các giảng viên nước ngoài tiến hành đào tạo tại Việt Nam. Cách làm này đã giúp cho dự án một mặt vẫn đảm bảo chất lượng và hiệu quả của hoạt động tập huấn, một mặt tiết kiệm chi phí cho dự án. Đặc biệt, Ban điều hành dự án đã quyết định sử dụng nguồn kinh phí tiết kiệm được từ hoạt động này vào việc tăng thêm số lượng học viên trong các khóa tập huấn. Đây là cách làm sáng tạo và mang lại hiệu quả. (Nguồn: SRD, 2011, Báo cáo đánh giá giữa kỳ - Dự án Xây dựng năng lực về BDKH cho các Tổ chức xã hội dân sự)

§ **Lựa chọn đơn vị chủ trì điều phối dự án phù hợp** là một trong những yếu tố quyết định sự thành công của dự án. Do đặc điểm tính chất dự án có sự kết nối của nhiều đối tượng tham gia, vì vậy vai trò điều phối dự án hết sức quan trọng, Đơn vị chủ trì có nhiều kinh nghiệm, làm việc bài bản sẽ giúp cho dự án đạt hiệu quả cao.

Thách thức:

§ **Việc duy trì sự phối hợp và tham gia của các thành viên trong ban điều hành dự án là một trong những thách thức lớn.** Những thành viên trong BDKH thường là các cán bộ giữ chức vụ quan trọng trong các tổ chức của mình do vậy việc phân bổ thời gian tham gia các hoạt động có phần hạn chế.

Nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai & BDKH của cộng đồng thông qua sự tham gia của trẻ em

Bối cảnh

Trong quá trình thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực về BDKH, đối với các nhóm đối tượng khác nhau, cần có những cách tiếp cận làm việc phù hợp. Đối với phụ nữ, họ vừa đóng vai trò trong sản xuất, sinh kế và chăm sóc gia đình, nên nhiều khi họ không có nhiều cơ hội để tham gia vào các hoạt động cộng đồng. Hơn nữa, với suy nghĩ và nhận định lạc hậu của xã hội về vai trò của phụ nữ trong cuộc sống, phụ nữ gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao các kiến thức hiểu biết của mình. Đối với những người dân tộc thiểu số, hay những người nông dân chưa có nhiều cơ hội được tiếp xúc với những kiến thức mới, cũng cần có những cách truyền tải kiến thức đơn giản, dễ hiểu, gần gũi, đặc biệt là đối với những khái niệm trừu tượng như BDKH.

Đã có nhiều tổ chức quan tâm tới việc giáo dục và nâng cao nhận thức về BDKH cho các đối tượng như cán bộ, nông dân, phụ nữ. Nhưng chỉ những năm gần đây, trẻ em và thanh niên mới được nhiều tổ chức quan tâm và coi là đối tượng có vai trò quan trọng trong việc ứng phó với BDKH (Liên minh Cứu trợ Trẻ Em (Save the Children), Plan Quốc tế tại Việt Nam, Trung tâm Hành động vì Sự Phát triển Đô thị, CECI v.v...). Trong đó những hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai có sự tham gia của trẻ em do tổ chức Liên minh Cứu trợ Trẻ Em và Plan Quốc tế tại Việt Nam thực hiện tại Yên Bái, Thanh Hóa, Quảng Trị, Tiền Giang và một số địa bàn khác từ 2005 đến nay đã cho thấy những thành công đáng kể và hướng tiếp cận mới. Đó chính là hướng tiếp cận dựa trên quyền của trẻ em và nhằm đảm bảo các quyền cơ bản, vai trò và nhu cầu của các em trước, trong khi và sau khi thiên tai diễn ra. Trong đó tập trung vào bốn quyền cơ bản được công nhận bởi Công Ước về Quyền Trẻ em của Liên Hợp Quốc đó là quyền được sống sót, bảo vệ, phát triển và quyền được tham gia. Trong các mô hình này, trẻ em luôn được tham gia tích cực vào suốt chu trình thực hiện và tham gia trực tiếp vào các hoạt động của dự án, trong các cuộc họp, các khóa tập huấn, các chiến dịch thông tin, giáo dục, truyền thông, cũng như trong những tổ chức ở trường học và

ở cộng đồng. Không những thế thông qua các hoạt động, vai trò của trẻ em đã được ghi nhận và cho thấy rằng các em không chỉ ngày càng được xem như một nhân tố tích cực trong sự phát triển và là thành viên đóng góp quan trọng trong cộng đồng, mà còn là kênh truyền thông hiệu quả để truyền tải thông tin cho bạn bè, gia đình và người dân tại cộng đồng về phòng tránh rủi ro thiên tai và BĐKH.

BĐKH và thiên tai đã, đang và có nhiều khả năng trong tương lai sẽ có những ảnh hưởng đến quyền của trẻ em trên mọi khía cạnh. Tuy nhiên, bằng việc hỗ trợ cộng đồng hiểu rõ được những quyền cơ bản này của trẻ em, nâng cao nhận thức cho các em với tư cách là những thành viên đầy đủ của cộng đồng trong công tác ứng phó với thiên tai và BĐKH, những mô hình này đã cho thấy rằng trẻ em, thay vì là nạn nhân của các hiện tượng thời tiết cực đoan, có thể trở thành một trong những nguồn lực quan trọng trong công tác ứng phó với thiên tai và BĐKH ở cấp độ cộng đồng.

Các hoạt động thực hiện

Nâng cao năng lực cộng đồng:

- Tập huấn về các quyền trẻ em, vai trò của sự tham gia của trẻ em cho các cộng đồng và cán bộ chính quyền địa phương.
- Thúc đẩy công tác lập kế hoạch giảm nhẹ thiên tai lấy trẻ em làm trọng tâm.
- Tổ chức & thành lập các câu lạc bộ trẻ em giảm nhẹ rủi ro thiên tai và thích ứng với BĐKH trong đó các em tự bầu ra các đại diện của mình trong các câu lạc bộ.

Truyền thông thay đổi hành vi:

- Lập kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi, trong đó trẻ em và người lớn cùng tham gia.
- Tiến hành các chiến dịch truyền thông (phân phát tờ rơi, tổ chức các sự kiện, chiếu phim v.v...) thay đổi hành vi có sự phối hợp giữa trường học và chính quyền địa phương.
- Tập huấn cho nhóm truyền thông tại địa phương, cung cấp các dụng cụ truyền thông (máy quay, máy ảnh v.v...) và tổ chức những hội thảo tập huấn cho trẻ em về những biện pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai như xây dựng bản đồ hiểm họa, chia sẻ và thảo luận về các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai & BĐKH, viết kịch bản và sản xuất phim tài liệu truyền thông v.v...

Thực hiện các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai & xây dựng cơ sở hạ tầng:

- Tạo điều kiện cho trẻ em tham gia vào việc chọn lựa và lập kế hoạch thực hiện các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai (VD như củng cố đê điều, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho trường học, nhà trẻ và những trung tâm cứu trợ khẩn cấp cho trẻ em v.v...).
- Thúc đẩy sự tham gia của trẻ em vào quá trình giám sát thực hiện các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

Hỗ trợ về trang thiết bị:

- Trên cơ sở những đề xuất về nhu cầu trang thiết bị của các CLB trẻ em giảm nhẹ rủi ro thiên tai, cung cấp các trang thiết bị cần thiết như áo phao, cặp phao, xuồng cứu hộ, loa truyền thông v.v...

Hiệu quả trong giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH⁹⁶

Các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai có sự tham gia của trẻ em đã góp phần tăng cường kiến thức cho các em về rủi ro thiên tai và BĐKH, trong đó bao gồm cả những giải pháp thích ứng. Đồng thời các em cũng đã đóng vai trò quan trọng và trở nên tự tin hơn rất nhiều trong thảo luận, chia sẻ với người lớn.

Bộ phim tài liệu truyền thông ngắn về BĐKH và rủi ro thiên tai do trẻ em tự lên kịch bản, sản xuất và biên tập tại Xã Thuận, tỉnh Quảng Trị đã được trình chiếu chính thức tại những cộng đồng của mình, phần thảo luận sau bộ phim tại cộng đồng đã giúp các em có thể vận động cho những giải pháp thích ứng phù hợp với mình. Tài liệu này đã và đang được những tổ chức khác sử dụng cho mục đích truyền thông. (Nguồn: *Plan International in Vietnam, 2011, Bộ phim ngắn về BĐKH & giảm nhẹ rủi ro thiên tai, [internet]* <http://www.youtube.com/user/PlanVietnam#p/u/3/5VUyWeQ1Xo>, truy cập lần cuối 25/10/2011.)



Hình 13: Trẻ em xã Thuận, tỉnh Quảng Trị đang thảo luận trong buổi tập huấn làm phim có sự tham gia (Nguồn: Plan International in Việt Nam)

Các hoạt động chú trọng đến sự tham gia của trẻ em trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai & BĐKH đã đem lại lợi ích thiết thực cho hàng trăm nghìn đối tượng hưởng lợi. Tính đến nay đã có 21 kế hoạch cộng đồng giảm nhẹ rủi ro thiên tai chú trọng đến trẻ em đã được xây dựng, trong đó các em đã có những đóng góp rất tích cực.

Sự tham gia tích cực trẻ em trong việc thực hiện các đánh giá về hiểm họa, mức độ tổn thương và năng lực (Hazard, Vulnerability and Capacity Assessment – HCVA) cùng với các nhóm về quản lý thiên tai, chính quyền và người dân địa phương có thể đem lại những đóng góp quan trọng. Thông qua quá trình đánh giá, trẻ em có cơ hội được đối thoại trực tiếp với người lớn về những nhu cầu và mối quan tâm trong những tình huống khẩn cấp của các em, trong đó bao gồm cả những điều mà các em muốn người lớn cần thực hiện để có thể bảo vệ các em trước những rủi ro thiên tai và những gì các em có thể đóng góp, trong khả năng của mình, vào công tác giảm nhẹ thiên tai.

Không những thế, các hoạt động cũng góp phần khiến các thầy cô giáo, phụ huynh và lãnh đạo cộng đồng nhận ra tầm quan trọng của việc huy động trẻ em tham gia trong

⁹⁶ DIPECHO, Sáng kiến mạng lưới vận động chính sách DANI, 2007, *Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng: Một số điển hình làm tốt*, [internet] <http://www.ccfsc.gov.vn/resources/ccfsc/images/download/CBDRM%20Good%20Practice%20Examples-V.pdf>, truy cập lần cuối 15/10/2011.

các hoạt động nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi ứng phó với BĐKH và rủi ro thiên tai.

Ngoài ra, khi có thể mô hình cũng đặt trẻ em là trung tâm của quá trình giám sát và đánh giá khi có thể. Trẻ em là người cung cấp thông tin quan trọng cho dự án trong quá trình đánh giá và có khả năng đưa ra những đánh giá tốt nhất về các kết quả đạt được của các hoạt động giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Trong quá trình đánh giá, những cuộc tham vấn với trẻ em để các đánh giá viên có thể xác định kiến thức mà các em đã học được, hiểu biết của các em và trẻ đã hưởng lợi như thế nào cũng được thực hiện.

Những kết quả thành công của những mô hình nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai và BĐKH có sự tham gia của trẻ em đã đem lại những bài học kinh nghiệm đáng quý về phương pháp và cách thực hiện. Có thể nói, những kinh nghiệm tích lũy được từ những mô hình này có tính tham khảo rất tốt và hoàn toàn có thể được xem xét nhân rộng trong quá trình triển khai nhiệm vụ đưa những kiến thức về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai vào chương trình giáo dục trong nhà trường đã được ghi trong Chiến lược Phòng chống Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai đến năm 2020 và trong công tác thực hiện Kế hoạch Hành động Thực hiện Chiến lược Phòng, Chống và Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai trong ngành Giáo dục từ 2011-2020.

Bài học kinh nghiệm và Thách thức

Bài học kinh nghiệm:

- Trẻ em rất sáng tạo, ý kiến của trẻ em cần được coi trọng
- Các chương trình có trẻ em tham gia ít tốn kém và có thể đem lại hiệu quả cao.
- Trong công tác giáo dục, nâng cao nhận thức cho trẻ nên sử dụng những công cụ trực quan sinh động, sáng tạo, kết hợp vừa học vừa chơi như xếp hình, lắp ghép theo chủ đề trong một không gian mở, tạo cho các em tinh thần thoải mái.
- Việc coi trẻ em là trung tâm trong các hoạt động ngoài tác dụng nâng cao năng lực ứng phó và giảm mức độ tổn thương của các em trước thiên tai, còn khiến các em cảm thấy được tôn trọng và khuyến khích sự tham gia của các em vào những quyết định ảnh hưởng tới cuộc sống của mình.

Thách thức:

- Nhận thức chung của toàn xã hội về phát triển bền vững nói chung và BĐKH nói riêng vẫn còn chưa cao.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo cho biết Bộ đã tiến hành xây dựng và phê duyệt kế hoạch hành động và dự án ưu tiên của ngành giáo dục về ứng phó với BĐKH giai đoạn 2011-2015. Sau năm 2015, giáo dục về BĐKH sẽ được đưa vào thành môn học đại cương lồng ghép trong chương trình học Giáo dục môi trường cho các cấp học nhưng chương trình hành động khi triển khai tại địa phương thì sẽ được tiến hành như thế nào vẫn chưa được cụ thể.
- Vấn đề quan trọng là nhận thức của thầy cô và chính bản thân học sinh cũng thấy được sự hữu ích và cần thiết của môn học chứ không phải là gánh nặng

khi có môn học này. Hiện nay, chương trình học quá tải cũng khiến các thầy cô giáo không có thời gian để nâng cao kiến thức, phương pháp giảng dạy về BĐKH sao cho phù hợp với từng đối tượng học sinh, sinh viên trong khi đang phải đảm đương nhiều môn học khác, không chỉ có giáo dục về BĐKH. Giáo dục về phòng tránh thiên tai và BĐKH là lĩnh vực mới, luôn cần cập nhật tuy nhiên lại mang nhiều kiến thức cơ bản, vì vậy có thể cân nhắc đưa nội dung này vào hệ thống trường sư phạm và mở các khóa bổ sung cho giáo viên

- Các chương trình/dự án của các NGO ở các vùng xa và khó khăn không nhận được cam kết lâu dài của các cơ quan liên quan để có thể nhân rộng mô hình bền vững.

Thúc đẩy sự tham gia và kết nối của thanh niên để hiểu và hành động vì khí hậu & phát triển bền vững.

Bối cảnh

Tại Việt Nam, số người dưới 30 tuổi chiếm 60% dân số, cùng với nhóm độ tuổi từ 15 - 24 chiếm 1/4 dân số⁹⁷. Thanh niên Việt Nam đang lớn lên trong thời đại thông tin toàn cầu và ngày càng có nhiều bạn trẻ thông thạo với công nghệ, ngoại ngữ và tri thức hiện đại. Tuy nhiên, lực lượng dân số đông đảo này đang phải đối mặt với những thách thức to lớn -do thiếu hiểu biết về sinh thái và môi trường, khi đất nước đang tập trung vào các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Đối với nhiều bạn trẻ, những vấn đề như BĐKH được cảm nhận rất trừu tượng, xa vời với cuộc sống hàng ngày hoặc những hành động nếu có sẽ quá nhỏ bé đối với bức tranh chung. Vượt qua những thách thức đó, thanh niên đã và đang thể hiện vai trò là những nhân tố tích cực thay vì là vị trí bị động trong cuộc chiến chống lại BĐKH: cụ thể là trở thành những “sứ giả xanh” với nhiều ý tưởng mới mẻ và sáng tạo. Trong những năm gần đây, ngày càng nhiều thanh thiếu niên tập hợp thành những nhóm, đội tình nguyện và thực hiện nhiều hoạt động liên kết để thúc đẩy Hiểu và Hành động về BĐKH tại các vùng nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, các bạn trẻ gặp khá nhiều và khó khăn do thiếu chuyên môn, kinh nghiệm và sự hỗ trợ từ các tổ chức.

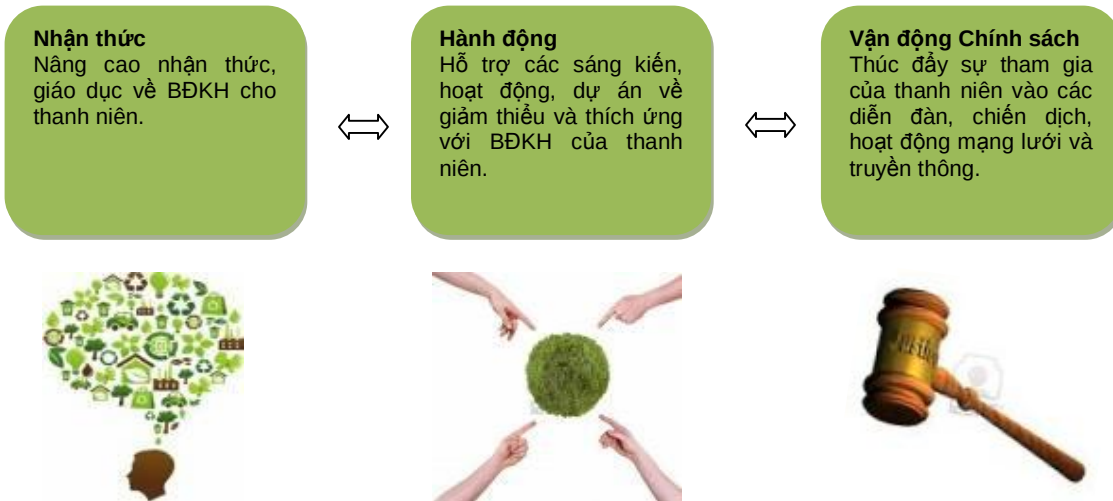
Với mục tiêu tạo ra mạng lưới các cá nhân và tổ chức thanh niên có chung mối quan tâm đến BĐKH, sẵn sàng học hỏi và thay đổi vì một cuộc sống bền vững. Mạng lưới Hệ thống xanh được thành lập từ tháng 7 năm 2009 – bắt nguồn từ sáng kiến của một số thanh niên và câu lạc bộ môi trường với sự thúc đẩy của tổ chức Sống & Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live & Learn). Từ mối quan tâm chung về BĐKH và các vấn đề liên quan, các bạn trẻ đã kết nối nhau lại và xây dựng một mạng lưới – một thể hệ trẻ năng động mong nâng cao nhận thức của cộng đồng về BĐKH và phát triển bền vững, đồng thời thúc đẩy các hành động vì mục tiêu tương lai bền vững. Bằng nhiệt huyết và hành động của mình, Hệ thống Xanh thúc đẩy và kết nối các CLB môi trường,

⁹⁷ United Nations, 2010. “World Youth Report 2010: Youth and Climate Change”. United Nations, New York

cá nhân tích cực học hỏi và hành động vì một cộng đồng xanh hơn, đông hơn và mạnh hơn.

Các hoạt động thực hiện

Hoạt động của mạng lưới Thế hệ Xanh bao gồm 3 hợp phần chính: Nhận thức, Hành động và Vận động chính sách cho thanh thiếu niên với các vấn đề liên quan tới BĐKH và Phát triển Bền vững.



Các hoạt động và sự kiện được triển khai bao gồm:

- § Nâng cao nhận thức và xây dựng năng lực sứ giả xanh cho các bạn trẻ tích cực: thông qua các Diễn đàn Thanh niên Việt Nam và Phát triển Bền vững (Hiểu và Hành động – 2009; Ngày mai bắt đầu từ Hôm nay – 2010), các hoạt động xây dựng mạng lưới và tập huấn, tổ chức các cuộc họp, trao đổi và chia sẻ trực tuyến, cũng như cả các buổi họp trực tiếp giữa Sứ giả xanh trên khắp các vùng miền cả nước. Chủ đề cho các hoạt động bao gồm: BĐKH và cách ứng phó, đa dạng sinh học, năng lượng, Người nghèo và người dễ bị tổn thương, Thiên tai, An ninh lương thực... và phát triển “kỹ năng mềm” cho thanh niên.
- § Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho hoạt động/sáng kiến của thanh niên trong các chiến dịch môi trường trong nước và quốc tế (như 350.org, Giờ Trái đất, 26 độ+, Ăn Chay, Tôi đồng ý và Nói không với túi ni lông).
- § Kết nối các câu lạc bộ, trường học, và xây dựng website Thế hệ Xanh và các mạng xã hội khác (Facebook và Google Group Mailing List).
- § Hỗ trợ thanh niên và phát triển quan hệ đối tác với các cơ quan chính phủ (ví dụ NATCOM, CETAC), các doanh nghiệp (Panasonic, BOO, KOTO), các tổ chức quốc tế (CARE, Oxfam, Hội Đồng Anh, Rosa Luxemburg Stiftung, các đại sứ quán,..v.v..) và các tổ chức Thanh niên Quốc tế (YUNGO, EcoSingapore, Liên minh Thanh niên hành động vì Khí hậu – Australia - AYCC, Peace Child International).

Hiệu quả trong việc thích ứng và giảm nhẹ BĐKH

Trong tương lai, thanh niên cần có kỹ năng nhất định nhằm thích ứng và giảm nhẹ BĐKH. Do đó, điều quan trọng là các bạn trẻ cần có sự chia sẻ thông tin và chủ động trong cuộc chiến với những thách thức này⁹⁸. Mạng lưới Thế hệ Xanh đã chứng minh được tính hiệu quả trong việc nâng cao hiểu biết và hành động của thanh niên, trong đó một số những kết quả nổi bật bao gồm:

- § Từ năm 2010 – 2011, mạng lưới đã tập huấn nâng cao năng lực cho 1.108 thanh niên (sứ giả xanh) về các chủ đề có liên quan tới BĐKH và Phát triển Bền vững.
- § 21 sự kiện tập huấn/hội thảo xây dựng năng lực cho các Sứ giả xanh được thực hiện trên khắp cả nước.
- § Phạm vi hoạt động của Thế hệ Xanh đã lan tỏa tới 23 tỉnh thành, kết nối 77 câu lạc bộ và trường học trên cả nước. Các câu lạc bộ này đã huy động được 5.000 thanh niên và sinh viên tại Việt Nam tham gia vào các sự kiện tổ chức bởi các sứ giả xanh.

Bài học kinh nghiệm và Thách thức

Bài học kinh nghiệm:

Tầm quan trọng của những Sứ giả xanh và các thành viên cốt lõi của mạng lưới trong việc thúc đẩy sự tham gia tích cực của thanh thiếu niên trong tất cả các khâu của mọi hoạt động. Mạng lưới Thế hệ Xanh có lực lượng tình nguyện viên đông đảo, nhiệt tình, và được thúc đẩy bởi một tổ chức trẻ, năng động. Nhờ có sự thúc đẩy này, Mạng lưới Thế hệ Xanh đã trở thành đối tác của cơ quan nhà nước, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp trong các sự kiện lớn. Các bạn thanh niên được tham gia vào tất cả các khâu của hoạt động, từ việc lên ý tưởng, thiết kế chương trình, thực hiện chương trình, giám sát đánh giá. Trong mỗi hoạt động hay dự án, mỗi một cá nhân tham gia cũng còn đóng vai trò là một “tác nhân thay đổi” lan tỏa những “ý thức xanh”, “hành động xanh” với cộng đồng.

Tích cực ứng dụng, cập nhật và sử dụng các kênh trực tuyến trên internet cho các - hoạt động truyền thông và chia sẻ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút sự tham gia của đông đảo của thanh niên và học sinh. Tính đến hiện nay đã có 891 thành viên đăng ký trở thành thành viên của nhóm Thế hệ Xanh Google Email group và 1.738 “friends” trên trang facebook của Thế hệ Xanh, đồng thời có hơn 50 trang web của các nhóm, câu lạc bộ và báo điện tử đã đăng tải nhiều bài về thông tin và hoạt động của mạng lưới Thế hệ Xanh. Không những thế, việc duy trì mối liên hệ tốt với các cơ quan truyền thông đã giúp cho việc phổ biến và cập nhật các hoạt động của mạng lưới trên nhiều kênh phát thanh và truyền hình.

Phát huy tính sáng tạo và chủ động của thanh niên trong mọi hoạt động, từ thiết kế ý tưởng, lập kế hoạch, triển khai thực hiện và tiến hành hoạt động giám sát

⁹⁸ United Nations, 2010. “World Youth Report 2010: Youth and Climate Change”. United Nations, New York.

đánh giá đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Mạng lưới Thế Hệ Xanh huy động sự tham gia của các câu lạc bộ, cá nhân có chung mối quan tâm về môi trường thông qua các cách tiếp cận đa dạng và phong phú, ở dưới dạng dự án hoặc các hoạt động đơn lẻ. Cho dù ở dưới hình thức nào, mạng lưới luôn tìm các phương pháp tiếp cận sáng tạo, hấp dẫn với thanh niên, ví dụ như các buổi tập huấn, hội thảo hoặc các sự kiện lớn... đều được thiết kế dưới hình thức trò chơi, chiếu phim, hỏi đáp, gameshow có sự tương tác v.v... Thiết kế mạng lưới “mở”, không có một kết cấu Ban điều hành, Ban Quản lý và các thành viên thường trực luân phiên của mạng lưới, mà chỉ có các cán bộ hỗ trợ thúc đẩy hoạt động và giúp kết nối các thành viên của mạng lưới với các tổ chức, đoàn thể khác đã giúp cho Thế Hệ Xanh có sự linh hoạt & phù hợp với thanh niên trong việc triển khai các hoạt động và thu hút được sự tham gia động đảo của các CLB và cá nhân.

Thách Thức:

Đối với các chương trình nâng cao nhận thức về BĐKH, thanh niên tại các thành phố lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh có khá nhiều cơ hội tham gia và lựa chọn do bản thân họ là những thanh niên năng động, cởi mở và hăng hái tạo ra sự thay đổi. Tuy nhiên việc thiết kế và truyền tải nội dung nhằm đáp ứng mong đợi cao của tầng lớp thanh niên này là một thách thức không nhỏ. Để thu hút sự quan tâm và tham gia của nhiều bạn trẻ, Thế Hệ Xanh hiện nay đã và đang áp dụng nhiều cách thức truyền tải mới như tổ chức các cuộc thi dưới dạng trò chơi, triển lãm hay thi hùng biện v.v..., nhưng cũng có những áp lực để tìm ra những phương pháp và chiến lược sáng tạo để lôi cuốn thanh niên cũng là một thách thức với những người thực hiện dự án. Ngoài ra, một yếu tố quan trọng nhưng cần đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn nữa đó là việc phát triển các tài liệu tập huấn và tài liệu xuất bản theo hướng thân thiện và sáng tạo nhằm hỗ trợ việc áp dụng và thực hành ứng phó BĐKH.

Mặc dù đã một cơ chế hỗ trợ tài chính minh bạch và toàn diện cho các nhóm thanh niên & câu lạc bộ trong quá trình xây dựng đề xuất, thực hiện dự án và tiến hành giám sát đánh giá kết quả. Tuy nhiên, một thách thức đặt ra đó là vẫn cần phải tiếp tục nâng cao năng lực cho các nhóm & câu lạc bộ nhằm đảm bảo các em có thể đạt được những mục tiêu đề ra và đáp ứng được các nghĩa vụ với nhà tài trợ, trong đó nhiệm vụ trước mắt đó là cần tập trung vào phát triển các “kỹ năng mềm” như xây dựng chiến lược, quản lý và đánh giá tài chính dự án.

Xây dựng lối sống xanh ở trường học và trong cộng đồng

Bối cảnh

Hiện nay Việt Nam đang trong giai đoạn thay đổi nhanh chóng về mặt xã hội và môi trường, đặc biệt là ở các thành phố lớn. Điều này đồng nghĩa với việc người dân có nhiều cơ hội mới, phong cách sống thay đổi và nhu cầu tiêu dùng các hàng hóa nhu yếu phẩm tăng cao.

Trong kỷ nguyên của BĐKH, những người giàu có hơn với lối sống tiêu thụ không bền vững ngày càng tăng, trong khi đó những người nghèo ngày càng dễ bị tổn thương trước những ảnh hưởng của BĐKH. Tốc độ phát triển kinh tế nhanh chóng ở các vùng đô thị cũng làm gia tăng những vấn đề về xã hội và môi trường tại các thành phố lớn ở Việt Nam như giao thông, chất lượng nước, cơ sở hạ tầng, nhà ở, sự gắn kết trong xã hội và việc thiếu những không gian xanh⁹⁶

Các mô hình Sống xanh hướng tới thay đổi quan niệm nói trên thông qua việc thay đổi hành vi của từng cá nhân và cộng đồng trong vấn đề có liên quan tới môi trường, bao gồm các phát thải khí nhà kính. Ví dụ, từ năm 2009, Trung tâm Hành động vì Sự Phát triển Đô thị (Action for the City) đã có những hoạt động với câu lạc bộ tình nguyện “EcoTeams” trong cộng đồng nhằm giúp người dân hiểu, thay đổi thái độ và hành vi thông qua các chủ đề về phát triển bền vững. Trong thời gian gần đây, những hoạt động này đã được mở rộng từ cộng đồng sang các trường học nhằm thu hút học sinh sinh viên trong các hoạt động giảm nhẹ BĐKH.

Thêm vào đó, rất nhiều các câu lạc bộ môi trường hiện nay đã và đang trở thành nơi học hỏi, chia sẻ và thực hành các thay đổi về lối sống bền vững của học sinh và giới trẻ, ví dụ CLB 3R, CLB Tái chế vui (Fun recycle) về ý thức tiết kiệm, tái chế, CLB Đạp xe vì môi trường (C4E) về sử dụng các phương tiện giao thông ít phát thải. Tại diễn đàn Thanh niên Việt Nam và Phát triển Bền vững (VYS) năm 2010, các bạn trẻ thanh niên đã thống nhất hành động cùng nhau trong các chiến dịch Sống Xanh. Các dự án này được hỗ trợ bởi Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live&Learn) thông qua mạng lưới Thế hệ Xanh. Những tổ chức khác như Trung tâm Phát triển Sáng kiến Cộng đồng và Môi trường (C&E) cũng có những hỗ trợ tập huấn về lối sống bền vững và những sáng kiến sống xanh của thanh niên. Những mô hình này đều có những đặc điểm đáng chú ý sau:

- § **Sự tham gia của cộng đồng.** Được bắt đầu từ một nhóm chỉ gồm vài thành viên, EcoTeams hiện giờ đã trở thành những trung tâm tập hợp các sáng kiến mới. Theo một cách khác, trong các hoạt động của những CLB môi trường và những chiến dịch sống xanh của thanh niên, bản thân những bạn thanh niên là người chủ của các chiến dịch, là người đưa ra những ý tưởng, thiết kế chiến dịch, và phối hợp với các đội tình nguyện để nhân rộng sự tham gia của cộng đồng vào thực hành sống xanh.
- § **Có tính bền vững.** Các chiến dịch của thanh niên đều được bắt đầu với rất ít hỗ trợ tài chính. Trong đó bản thân các nhóm thanh niên chính là người chủ động huy động các nguồn lực như nhân sự, tài chính và các sự hỗ trợ về chuyên môn khác để có thể thực hiện được ý tưởng của mình. Mặc dù có chi phí thấp, những hoạt động của các CLB môi trường và các chiến dịch của thanh niên có tính lan tỏa cao và tinh thần trách nhiệm. Việc kết nối chiến dịch thông qua mạng lưới cũng là cách để các bạn trẻ được học tập từ các dự án của các CLB và các thành viên khác của mạng lưới. Bên cạnh đó, việc tổng hợp, đánh giá và tài liệu hóa các hoạt động của mô hình này, song song với việc khơi nguồn cảm hứng cho các sáng kiến của thanh niên, cũng là một công việc cực kỳ cần thiết và đang được thực hiện để đảm bảo tính bền vững cũng như khả năng nhân rộng của những hoạt động tốt.

Mô hình sống xanh ở cộng đồng và trường học do các nhóm Eco team thực hiện có tính bền vững do được ăn sâu vào các cấu trúc cộng đồng như trường học, phụ huynh và các tổ chức địa phương khác như các NGOs địa phương, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Hội Cựu Chiến binh. Ví dụ như tại Đà Nẵng, Hội Liên hiệp Phụ nữ hiện nay đang dẫn đầu trong quá trình thực hiện của EcoTeams. Tại Tp.Hồ Chí Minh, đối tác NGO địa phương đã kết hợp các hoạt động sống xanh trong chương trình của mình. Những liên kết này sẽ đảm bảo cho những thay đổi trong cộng đồng và từng cá nhân sẽ tiếp tục được duy trì ngay cả khi các hỗ trợ kết thúc.

- § **Có tính độc đáo và sáng tạo.** Các hoạt động của những CLB môi trường và chiến dịch thanh niên sống xanh đã khuyến khích sự sáng tạo của các bạn thanh niên. Các bạn trẻ là người đưa ra những ý tưởng về chiến dịch và các hoạt động, tự mình lên kế hoạch và triển khai thực hiện và tự tìm đến các tổ chức và nhà tài trợ nhằm tìm kiếm sự hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính để các ý tưởng này thành hiện thực. Các sự kiện như “Sống Xanh - Dễ hay Khó” là một ví dụ điển hình về sự sáng tạo trong các hoạt động, về nguồn cảm hứng cho những hoạt động tiếp theo của thanh niên.

Trong khi đó, mô hình sống xanh trong trường học và cộng đồng của Eco Team tạo điều kiện cho các thành viên có cơ hội tìm hiểu những giải pháp sáng tạo để giải quyết những vấn đề của cộng đồng mình thông qua các hoạt động có sự tham gia một cách tích cực. Tại xã Phúc Tân, một vùng nghèo của Hà Nội dọc theo sông Hồng, những bãi rác dọc bờ sông nay đã thành những vườn trồng rau xanh. Đây chính là những sáng kiến được bắt nguồn từ các thành viên của EcoTeam.

- § **Có khả năng nhân rộng.** Mô hình của các CLB môi trường và các chiến dịch thanh niên có khả năng nhân rộng trong cộng đồng do những hoạt động đều dựa trên những ý tưởng và sáng kiến đơn giản và do chính những nhóm/câu lạc bộ này sẵn sàng làm chủ những hoạt động mà các em thực hiện tại địa phương của mình.

Trong khi đó, mô hình trong trường học & cộng đồng của các nhóm Eco team được phát triển dựa trên những mô hình thành công của Dự án Hành động Toàn cầu của Ireland về thay đổi hành vi. Kinh nghiệm triển khai mô hình này cho thấy các cộng đồng EcoTeams có khả năng “tự nhân rộng”. Tính cho đến nay, các hoạt động của Eco team vẫn chủ yếu tập trung tại khu vực thành thị. Để có thể áp dụng tại các cộng đồng nông thôn sẽ cần phải có sự điều chỉnh nhất định.

Các hoạt động thực hiện

Các hoạt động của các nhóm Eco team được bám sát theo quá trình thay đổi hành vi: **Đánh giá và đo đạc ban đầu à thay đổi hành vi à thực hiện lại đánh giá và đo đạc à Tổng hợp các kết quả.** Trong đó, các nhóm được tập huấn về các chủ đề bền vững như điện năng, nước, rau xanh, rác thải, mua sắm, sức khỏe và các mối quan hệ cá nhân. Trong đó cụ thể bao gồm:

§ **Sống Xanh trong cộng đồng**

- EcoTeams đã được thành lập tại 10 xã và phường tại Hà Nội, Huế, Đà Nẵng và Tp.Hồ Chí Minh, bao gồm 1,000 hộ dân tham gia với các chủ đề bền vững được lần lượt giới thiệu cho các nhóm EcoTeams.
- Khi các nhóm EcoTeam hoạt động trong một khu phố đạt đến một số lượng đủ lớn, các em sẽ tự lập ra Câu lạc bộ Sống Xanh để có thể thực hiện các hoạt động với qui mô rộng rãi hơn trong cộng đồng.

§ **Sống Xanh trong trường học**

- Các em học sinh cấp II được hướng dẫn theo từng nhóm, số lượng các thành viên của mỗi nhóm tối đa là 12 người, thông qua các hoạt động ngoại khóa mỗi tuần. Thông qua các hoạt động này các em cũng đã thu hút được gia đình và bạn bè cũng tham gia và ủng hộ.

§ **Các hoạt động và chiến dịch Sống xanh của thanh niên & các CLB môi trường** theo phương châm “Hãy là sự thay đổi mà bạn mong muốn từ thế giới”

- Tổ chức sự kiện và các cuộc tập hợp thanh niên nhằm hưởng ứng và kết nối với các sự kiện quốc tế khác, ví dụ như 350.org và Giờ Trái đất.
- Tổ chức các ngày hội xanh và hội chợ sinh thái.
- Tổ chức các chiến dịch và các thuyết trình cho cộng đồng về các chủ đề liên quan đến phát triển bền vững (ví dụ như về chủ đề ăn chay).
- Tổ chức chương trình “Người nội trợ thông minh” nhằm khuyến khích sử dụng lại túi ni lông.
- Tổ chức các hội thảo và các hoạt động tập huấn cho thanh niên về những vấn đề nói trên, và các vấn đề về phát triển bền vững.

Hiệu quả trong việc thích ứng và giảm nhẹ BĐKH

Mô hình Sống Xanh trong cộng đồng tập trung vào sự thay đổi hành vi mang tính bền vững, được đo đạc thông qua quá trình kiểm toán mức tiêu thụ năng lượng định kỳ. Dưới đây là một ví dụ báo cáo kết quả tiêu thụ năng lượng của các thành viên tham gia vào chương trình này:

Các chỉ số	Mức độ tiêu thụ giảm thiểu trung bình/tháng
Điện	9 kW
Nước	Giảm 2m ³
Chất thải rắn	Giảm 30 kg
Số túi ni lông sử dụng trung bình	Giảm 90 túi

Tính đến tháng 9 năm 2011, đã có 100 nhóm Sống Xanh (Eco team) hoạt động rộng khắp cả nước, với sự tham gia của 1,000 hộ dân cư. Chương trình Sống Xanh trong

trường học được thực hiện tại 4 trường phổ thông cơ sở tại Hà Nội và Thừa Thiên Huế cũng đã cho thấy những hiệu quả tương tự.

Đối với các Chiến dịch Sống Xanh của Thanh niên, mặc dù không sử dụng các chỉ số về mức độ thay đổi tiêu thụ năng lượng như các mô hình Sống Xanh tại cộng đồng và trường học của các nhóm Eco Team, tuy nhiên thay vào đó chương trình đã thu hút được sự tham gia của đông đảo các thanh thiếu niên Việt Nam vào các hoạt động với những kết quả cụ thể sau:

- Hơn 8.000 các bạn trẻ chủ động tham gia các sự kiện, hoạt động và chiến dịch của thanh niên trong năm 2010 – 2011.
- 1.500 thanh niên tham gia ngày hành động toàn cầu 350.org ngày 10/10/2010, qua đó đề xuất các sáng kiến thiết thực về Sống Xanh.
- 3,000 thanh niên tham gia các sự kiện liên quan đến Giờ Trái đất.

Ngoài ra, với việc sử dụng cách tiếp cận **Hiếu ả Hành động ả Vận động (Aware ả Act ả Advocacy)**, mô hình sống xanh của các CLB môi trường và các chiến dịch của thanh niên đã cho thấy những bằng chứng thiết thực về sự thay đổi hành vi. Những bạn trẻ tham gia vào các hoạt động nhằm thúc đẩy thay đổi hành vi trong cộng đồng lại là chính những người đầu tiên thay đổi hành vi của chính mình trước hết. Ví dụ, chính các bạn trẻ này thường xuyên chọn địa điểm là các nhà hàng ăn chay làm nơi gặp gỡ và tổ chức các hoạt động của mình, đồng thời tự nguyện ý thức giảm sử dụng túi ni lông.

Bài học kinh nghiệm và Thách thức

- § ***Việc tập hợp một lượng lớn các thành viên tham gia vào các nhóm EcoTeams ở mọi lứa tuổi là một thách thức trong triển khai do các thành viên có lúc bận không tham gia.*** Một số những giải pháp thay thế đã được thực hiện và cho thấy các thành công ví dụ như tiếp cận với các đối tượng nữ giới, người cao tuổi và các sinh viên và để họ đóng vai trò là những lãnh đạo cho các hoạt động tại khu phố.
- § ***Vấn đề tiếp tục xây dựng năng lực cho các đối tác địa phương và tạo điều kiện thuận lợi cho mạng lưới của các thành phố*** cũng là một trong những thách thức cần giải quyết.
- § ***Tinh thần tình nguyện là một yếu tố quan trọng dẫn đến sự thành công trong các hoạt động sống xanh của các CLB môi trường & các chiến dịch thanh niên. Tuy nhiên, thách thức đặt ra khi một số các lãnh đạo chủ chốt rời khỏi câu lạc bộ*** vì lý do công việc, học hành hay lý do gia đình.
- § ***Các bạn trẻ vẫn còn gặp khó khăn và có những hạn chế nhất định về xây dựng chiến lược, lập kế hoạch và quản lý tài chính.*** Đây chính là những yếu tố cản trở sự duy trì của các hoạt động.
- § ***Khi thực hiện chiến dịch hoặc tổ chức các sự kiện môi trường ở quy mô lớn, các thanh niên thường chưa tranh thủ được sự hỗ trợ từ phía chính quyền địa phương*** do chưa có kinh nghiệm trong các thủ tục hành chính phức tạp (ví dụ như xin giấy phép từ chính quyền địa phương).

PHỤ LỤC

Danh sách các tổ chức thực hiện và thông tin liên hệ

STT	Tên mô hình	Tổ chức thực hiện	Thông tin liên hệ
1.	Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (System of Rice Intensification – SRI)	Trung tâm phát triển Nông thôn Bền vững (SRD)	Vũ Thế Thường Số 56, Ngách 19/9, đường Kim Đồng, quận Hoàng Mai, Hà Nội Tel: +84 4 3943 6676 / Fax: +84 4 3943 6449 Email: thuong@srd.org.vn
		Tầm Nhìn Thế Giới Việt Nam (World Vision International in Vietnam)	Nguyễn Hữu Hiệu Văn Phòng Kim Động – Hưng Yên, Dự án “Phát triển Sinh kế - Chương trình Phát triển vùng Huyện Kim Động Tel: +84 3213.811.745 Email: Nguyen_Huu_Hieu@wvi.org
2.	Vườn – Ao – Chuồng	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cộng đồng (CCRD)	Phạm Văn Thành 28 Phạm Tuấn Tài, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội Tel: (84-4) 3793 0380 / Fax: (84-4) 3793 0306 Mobile: 0913 209 430 Email: tvc.vacvina@fpt.vn
		Hội Làm vườn Việt Nam (VACVINA)	Hà Minh Trung Số 15, 71/14 Hoàng Văn Thái, Q. Thanh Xuân, Hà Nội Tel: (04) 35665476/77
3.	Nâng cao Năng lực Thích ứng với BĐKH cho Cộng	Trung tâm Phát triển Nông thôn Miền Trung (CRD) – Đại học Nông Lâm Huế	Võ Chí Tiến 102 Phùng Hưng, TP Huế

STT	Tên mô hình	Tổ chức thực hiện	Thông tin liên hệ
	đồng		Tel: +84 54 352 9749 / Fax: +84 54 353 0000 Email: yctien.crd@gmail.com
4.	Quản lý Lưu vực Đầu nguồn có Sự Tham gia	Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam (CARE International in Vietnam)	1. Nguyễn Sỹ Phương – Quản lý Dự án lưu vực đầu nguồn có sự tham gia, huyện Bá Thước Tel: (04) 3716 1930 / Fax: (04) 3716 1935 Email: nsphuong@care.org.vn 2. Vũ Thái Trường – Quản lý Hợp phần Quản trị tài nguyên thiên nhiên Tel: (04) 3716 1930 / Fax: (04) 3716 1935 Email: vttruong@care.org.vn
5.	Tăng cường quản lý hệ sinh thái ven biển và phát triển sinh kế cộng đồng nhằm ứng phó với BĐKH	Trung tâm Bảo tồn Sinh vật Biển và Phát triển Cộng đồng (MCD)	Hồ Thị Yến Thu Phòng 3104, Tầng 31, Tòa nhà 34T, Phố Hoàng Đạo Thúy, Khu Trung Hòa Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội Tel: +84 4 2221 2923 / Fax: +84 4 2221 2924 Email: thu@mcdvietnam.org
6.	Trồng, Chăm sóc, Bảo vệ và Quản lý Rừng Ngập mặn dựa vào Cộng đồng	Tổ chức CARE Quốc tế tại Việt Nam (CARE International in Vietnam)	1. Nguyễn Viết Nghị Quản lý dự án Trồng và quản lý rừng ngập mặn dựa vào cộng đồng - văn phòng Thanh Hóa Email: nvnghi@care.org.vn 2. Nguyễn Thị Yến Quản lý chương trình BĐKH và giảm nhẹ rủi ro thiên tai - văn phòng Hà Nội Email: yen.nt@care.org.vn
7.	Lồng ghép Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai và Thích ứng	Tổ chức Oxfam Tại Việt Nam	Nguyễn Đăng Nhật Tầng 5, 22 Lê Đại Hành, Hà Nội

STT	Tên mô hình	Tổ chức thực hiện	Thông tin liên hệ
	với BĐKH		Tel: 04 3945 4362 Email: nhatnd@ohk.org.vn
8.	Phát triển thị trường khí sinh học cho hệ thống Biogas VACVINA	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Cộng đồng (CCRD)	Phạm Văn Thành Liên hệ : như mục 2
9.	Phát triển thị trường bếp đun tiết kiệm nhiên liệu	Tổ chức Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ (GRET) tại Việt Nam và Hợp tác Xã Phát triển Nông thôn Quan Hóa – Thanh Hóa (CRD)	Dương Nhất Linh Bản Càng, Xuân Phú, Quan Hóa, Thanh Hóa Tel: 0915 418 742 Email: duongnhatlinh007@gmail.com
		Trung tâm Dân số, Môi trường và Phát triển (PED)	Đỗ Đức Khôi Số 58 Ngõ 162, đường Nguyễn Văn Cừ, Q. Long Biên, Hà Nội Tel: (04) 3872 4509 / Fax: (04) 3872 4508 Email: khoi.ped@vusta.vn
10.	Phát triển Ngành hàng Tre luồng Tại Thanh Hóa – Kinh nghiệm Phát triển Tài nguyên Bền vững	Tổ chức Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ (GRET) tại Việt Nam	Văn Phòng GRET tại Việt Nam Phòng 307+308 nhà A1, Khu Ngoại giao đoàn Vạn Phúc - 298 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội. Tel: (84-4) 3846 4493/3846 4491 / Fax: (84-4) 384 64 514. Email : gretvn@gret.org.vn
11.	Thúc đẩy Hệ thống Quản lý Môi trường, Tài nguyên và Năng lượng trong Doanh nghiệp	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển về Tiết kiệm Năng lượng (ENERTEAM)	Huỳnh Thị Minh Trang 273 đường Điện Biên Phủ, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh Tel: (+84) 8 3930 2393 / Fax: (+84) 8 3930 7350 Email: trang_htm@enerteam.org
12.	Xây dựng Năng lực ứng phó với BĐKH cho các tổ	Trung tâm phát triển Nông thôn Bền vững (SRD)	Phạm Thị Bích Ngọc Số 56, Ngách 19/9, đường Kim Đồng, quận Hoàng Mai, Hà Nội

STT	Tên mô hình	Tổ chức thực hiện	Thông tin liên hệ
	chức Xã hội Dân sự tại Việt Nam		Tel: +84 4 3943 6676/ Fax: +84 4 3943 6449 Mobile: 090 4123 516 Email: NgocPTB@srd.org.vn
13	Nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai & BĐKH của cộng đồng thông qua sự tham gia của trẻ em	Tổ chức Cứu trợ Trẻ Em tại Việt Nam (Save The Children in Vietnam)	Nguyễn Văn Gia 141 Lê Duẩn, Hà Nội Tel: 0912 879 888, Email: gianv@savechildren.org.vn
		Tổ Chức Plan International tại Việt Nam	Nguyễn Trọng Ninh Tầng 10, Tòa nhà Capital, 72 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam Tel: +844 3822 0661 Email: ninh.nguyentrong@plan-international.org
14	Thúc đẩy sự tham gia và kết nối của thanh niên để hiểu và hành động vì khí hậu & phát triển bền vững	Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng	Đỗ Vân Nguyệt Số 30, Ngách 32/26, Phố Tô Ngọc Vân, Hà Nội, Việt Nam Tel: +844 3718 5930; Fax: +844 3718 6494; Mobile: +84 (0) 904 109 301 Email: nguyet.dovan@livelearn.org
15	Xây dựng lối sống xanh ở trường học và trong cộng đồng	Trung tâm Hành động vì sự Phát triển Đô thị (Action for the City)	Đặng Hương Giang Số 1 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội Điện thoại: 046 2700184, 046 2702553 Email: giang.dothi@gmail.com / vidothi@gmail.com
		Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng (Live&Learn Vietnam)	Đỗ Vân Nguyệt Liên hệ : như mục 14